



BÌNH LUẬN 2014
LUẬT XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH
VÀ
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XEM XÉT
QUYẾT ĐỊNH ÁP DỤNG
CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH
(VĂN BẢN MỚI NHẤT 2013-2014)

Pháp lệnh 09/2014/UBTVQH 13 về trình tự, thủ tục xem xét,
quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính tại tòa án nhân dân



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC - 2014

NGUYỄN NGỌC DUY

BÌNH LUẬN 2014
LUẬT XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH
VÀ
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XEM XÉT
QUYẾT ĐỊNH ÁP DỤNG
CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH

(VĂN BẢN MỚI NHẤT 2013-2014)

➤ PHÁP LỆNH SỐ 09/2014/UBTVQH13 NGÀY 20-01-2014
CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC
XEM XÉT, QUYẾT ĐỊNH ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ
HÀNH CHÍNH TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

|

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Vừa qua ngày 20-6-2012, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII đã thông qua Luật Xử lý vi phạm hành chính thay thế cho Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính được ban hành năm 2002 (Và các Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung Pháp lệnh này).

Việc ban hành Luật Xử lý vi phạm hành chính lần này nhằm đáp ứng yêu cầu tăng cường pháp chế và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước trong tình hình hiện nay, đồng thời thay thế những quy định không phù hợp của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002. Ngoài ra Luật còn bổ sung những quy định mới bảo đảm cho việc phát hiện, xử lý nghiêm minh, kịp thời đối với mọi hành vi vi phạm hành chính.

Nhằm giúp bạn đọc nói chung, những người làm công tác pháp luật có liên quan đến lĩnh vực xử lý vi phạm hành chính nói riêng nắm vững những quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Nhà xuất bản Hồng Đức cho xuất bản cuốn sách ***“Bình luận 2014 Luật Xử lý vi phạm hành chính và trình tự, thủ tục xem xét quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính”*** do tác giả **Nguyễn Ngọc Duy** biên soạn.

Với phương pháp bình luận mới tác giả đã phân tích khá chi tiết và dễ hiểu đối với từng điều luật, giúp bạn đọc có thể dễ dàng nắm bắt được các nội dung cơ bản của Luật Xử lý vi phạm hành chính, cũng như có thể linh hoạt vận dụng trong thực tiễn.

Ngoài ra cuốn sách còn in các văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính mới nhất năm 2013-2014 trong một số lĩnh vực chủ yếu đang có hiệu lực thi hành, giúp bạn đọc có thể dễ dàng tra cứu khi cần thiết.

Pháp lệnh số 09/2014/UBTVQH13 ngày 20-1-2014 của ủy ban thường vụ Quốc hội trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân

Trong quá trình biên soạn chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, mong nhận được sự góp ý, phê bình của bạn đọc gần xa.

Trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN

PHẦN I
BÌNH LUẬN
LUẬT XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

PHẦN THỨ NHẤT NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về xử phạt vi phạm hành chính và các biện pháp xử lý hành chính.

BÌNH LUẬN

1. Phạm vi điều chỉnh

Theo quy định của điều luật thì luật này quy định (điều chỉnh) hai nhóm quan hệ pháp luật hành chính đó là:

- Nhóm quan hệ pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính.
- Nhóm quan hệ pháp luật về xử lý hành chính (gồm các biện pháp xử lý hành chính)

2. Vi phạm hành chính và đặc điểm của vi phạm hành chính

a) Vi phạm hành chính (sau đây viết tắt là VPHC) là hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện, vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt VPHC.

↳ Từ định nghĩa này cho thấy VPHC có các đặc điểm sau:

-Thứ nhất: Tính có lỗi.

Lỗi là thái độ chủ quan của cá nhân, tổ chức đối với hành vi vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước của mình và hậu quả của hành vi đó gây ra, lỗi bao gồm lỗi cố ý và lỗi vô ý.

-Thứ hai: tính trái pháp luật.

Được thể hiện ở hành vi vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước (như vi phạm các quy định về quản lý, sử dụng đất đai, vi phạm các qui định về khám, chữa bệnh, vi phạm các qui định về bảo vệ môi trường...).

Thứ ba: không phải là tội phạm.

Nghĩa là về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi vi phạm chưa đến mức phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc hành vi vi phạm đó chưa đủ dấu hiệu cấu thành một tội phạm cụ thể được Bộ luật Hình sự quy định.

-Thứ tư: Theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt VPHC.

Điều này có nghĩa là không bị coi là VPHC nếu hành vi đó không được pháp luật (pháp luật về xử phạt VPHC) quy định phải bị xử phạt VPHC.

3. Xử phạt vi phạm hành chính

a) Xử phạt vi phạm hành chính là việc người có thẩm quyền xử phạt áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi VPHC theo quy định của pháp luật về xử phạt hành chính.

b) Đối tượng xử phạt VPHC bao gồm cá nhân, tổ chức.

-Cá nhân.Cá nhân bao gồm:

+ Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi bị xử phạt VPHC do cố ý; người từ đủ 16 tuổi trở lên bị xử phạt VPHC về mọi vi phạm VPHC.

+ Người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân VPHC thì bị xử lý như đối với công dân khác; trường hợp cần áp dụng hình thức phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn liên quan đến quốc phòng, an ninh thì người xử phạt đề nghị cơ quan, đơn vị Quân đội nhân dân, Công an nhân dân có thẩm quyền xử lý.

-Tổ chức: Là cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật.

c) Các hình thức xử phạt VPHC: Gồm có năm hình thức sau đây:

-Cảnh cáo.

-Phạt tiền.

-Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn.

-Tịch thu tang vật VPHC, phương tiện được sử dụng để VPHC.

-Trục xuất.

d) Các biện pháp khắc phục hậu quả .

Có 9 Các biện pháp khắc phục hậu quả gồm:

- Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu;

- Buộc tháo dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép;

- Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh;

- Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất hàng hóa, vật phẩm, phương tiện;

- Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc hại;

- Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn;

- Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, vật phẩm;

- Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng;

- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện VPHC đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật;

4. Biện pháp xử lý hành chính

a) Biện pháp xử lý hành chính là biện pháp được áp dụng đối với cá nhân vi phạm pháp luật về an ninh trật tự, an toàn xã hội mà không phải là tội phạm, bao gồm biện pháp giáo dục

tại xã phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc và đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

b) Đối tượng bị áp dụng xử lý hành chính.

Theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính thì đối tượng bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính phải là cá nhân.

Đây là điểm khác biệt quan trọng cơ bản giữa đối tượng bị xử phạt VPHC và đối tượng bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

Như vậy, nếu tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật về an ninh trật tự, an toàn xã hội mà không phải là tội phạm thì chỉ có thể bị xử phạt VPHC mà thôi.

c) Phạm vi vi phạm bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính gồm các hành vi vi phạm pháp luật về an ninh; trật tự, an toàn xã hội mà không phải là tội phạm. Được quy định cụ thể trong Nghị định số 73/2010/NĐ - CP ngày 12-07-2010 của Chính phủ.

Nghĩa là hành vi vi phạm pháp luật nêu trên về tính chất, mức độ nguy hiểm chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc hành vi vi phạm đó chưa đủ dấu hiệu cấu thành một tội phạm cụ thể được quy định trong Bộ luật Hình sự.

d) Các biện pháp xử lý hành chính.

Theo quy định của Luật Xử lý VPHC thì có 4 biện pháp xử lý hành chính, cụ thể là:

- Biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.
- Biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng.
- Biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.
- Biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Vi phạm hành chính là hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện, vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính.*

2. *Xử phạt vi phạm hành chính là việc người có thẩm quyền xử phạt áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính.*

3. *Biện pháp xử lý hành chính là biện pháp được áp dụng đối với cá nhân vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn xã hội mà không phải là tội phạm, bao gồm biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc và đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.*

4. *Biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính là biện pháp mang tính giáo dục được áp dụng để thay thế cho hình thức xử phạt vi phạm hành chính hoặc biện pháp xử lý hành chính đối với người chưa thành niên vi phạm hành chính, bao gồm biện pháp nhắc nhở và biện pháp quản lý tại gia đình.*

5. *Tái phạm là việc cá nhân, tổ chức đã bị xử lý vi phạm hành chính nhưng chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính hoặc kể từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định*

này mà lại thực hiện hành vi vi phạm hành chính đã bị xử lý.

6. Vi phạm hành chính nhiều lần là trường hợp cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính mà trước đó đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính này nhưng chưa bị xử lý và chưa hết thời hiệu xử lý.

7. Vi phạm hành chính có tổ chức là trường hợp cá nhân, tổ chức cấu kết với cá nhân, tổ chức khác để cùng thực hiện hành vi vi phạm hành chính.

8. Giấy phép, chứng chỉ hành nghề là giấy tờ do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp cho cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật để cá nhân, tổ chức đó kinh doanh, hoạt động, hành nghề hoặc sử dụng công cụ, phương tiện. Giấy phép, chứng chỉ hành nghề không bao gồm giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, chứng chỉ gắn với nhân thân người được cấp không có mục đích cho phép hành nghề.

9. Chỗ ở là nhà ở, phương tiện hoặc nhà khác mà công dân sử dụng để cư trú. Chỗ ở thuộc quyền sở hữu của công dân hoặc được cơ quan, tổ chức, cá nhân cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ theo quy định của pháp luật.

10. Tổ chức là cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật.

11. Tình thế cấp thiết là tình thế của cá nhân, tổ chức vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa.

12. Phòng vệ chính đáng là hành vi của cá nhân vì bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm quyền, lợi ích nói trên.

13. Sự kiện bất ngờ là sự kiện mà cá nhân, tổ chức không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi nguy hại cho xã hội do mình gây ra.

14. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

15. Người không có năng lực trách nhiệm hành chính là người thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

16. Người nghiện ma túy là người sử dụng chất ma túy, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần và bị lệ thuộc vào các chất này.

17. Người đại diện hợp pháp bao gồm cha mẹ hoặc người giám hộ, luật sư, trợ giúp viên pháp lý.

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định 17 thuật ngữ pháp lý cơ bản nhằm tạo sự thống nhất trong cách hiểu và áp dụng luật.

Việc hiểu đúng và thống nhất các thuật ngữ pháp lý của luật có ý nghĩa rất quan trọng trong nghiên cứu và áp dụng luật.

Vì vậy khi nghiên cứu và áp dụng luật thì cần phải thường xuyên đối chiếu với các thuật ngữ nhằm tránh hiểu sai điều luật dẫn đến có thể áp dụng sai.

Điều 3. Nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính

1. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính bao gồm:

a) Mọi vi phạm hành chính phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời và phải bị xử lý nghiêm minh, mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật;

b) Việc xử phạt vi phạm hành chính được tiến hành nhanh chóng, công khai, khách quan, đúng thẩm quyền, bảo đảm công bằng, đúng quy định của pháp luật;

c) Việc xử phạt vi phạm hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả vi phạm, đối tượng vi phạm và tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng;

d) Chỉ xử phạt vi phạm hành chính khi có hành vi vi phạm hành chính do pháp luật quy định.

Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt một lần.

Nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt về hành vi vi phạm hành chính đó.

Một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính hoặc vi phạm hành chính nhiều lần thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm;

đ) Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm chứng minh vi phạm hành chính. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp chứng minh mình không vi phạm hành chính;

e) Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

2. Nguyên tắc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính bao gồm:

a) Cá nhân chỉ bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính nếu thuộc một trong các đối tượng quy định tại các điều 90, 92, 94 và 96 của Luật này;

b) Việc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính phải được tiến hành theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Việc quyết định thời hạn áp dụng biện pháp xử lý hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả vi phạm, nhân thân người vi phạm và tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng;

d) Người có thẩm quyền áp dụng biện pháp xử lý hành chính có trách nhiệm chứng minh vi phạm hành chính. Cá nhân bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp chứng minh mình không vi phạm hành chính.

BÌNH LUẬN

1. Nguyên tắc 1:

Đây là nguyên tắc chung mang tính chủ đạo. Hành vi VPHC tuy không phải là tội phạm nhưng hậu quả mà nó gây ra cho xã hội là đáng kể (do số lượng xảy ra nhiều) và tác động xấu đến hiệu lực quản lý nhà nước trên tất cả các lĩnh vực (như lĩnh vực quản lý đất đai, quản lý về văn hóa, về bảo vệ môi trường...).

Vì vậy việc phát hiện và ngăn chặn kịp thời mọi VPHC cũng như phải xử lý nghiêm minh những vi phạm đó là một đòi hỏi khách quan phải được đáp ứng (thực hiện) một cách triệt để.

Việc chậm trễ phát hiện, ngăn chặn hoặc chậm xử lý hành vi VPHC sẽ dẫn đến khả

năng hành vi vi phạm gây ra hậu quả lớn hơn, nghiêm trọng hơn. Vì vậy, tính “kịp thời” trong việc phát hiện, ngăn chặn VPHC là một yêu cầu quan trọng. Theo đó người có thẩm quyền xử lý VPHC phải nêu cao tinh thần trách nhiệm, không được lơ là để xảy ra tình trạng chậm trễ, kéo dài tình trạng VPHC mà không được ngăn chặn, xử lý.

Xử lý nghiêm minh mọi VPHC là thể hiện sự kiên quyết và minh bạch trong xử lý VPHC. Chỉ có xử lý nghiêm minh mọi VPHC thì pháp chế XHCN mới được tăng cường, tính răn đe và giáo dục trong xử lý VPHC mới có tác dụng và như vậy mới có thể nâng cao được hiệu lực quản lý nhà nước.

Đồng thời với việc xử lý nghiêm minh mọi VPHC thì việc xử lý hậu quả do hành vi VPHC gây ra cũng đòi hỏi phải được giải quyết triệt để và đúng pháp luật.

Nghĩa là phải buộc đối tượng VPHC phải khắc phục hoàn toàn những hậu quả xấu do hành vi VPHC gây ra theo những biện pháp được luật quy định.

Chỉ có như vậy mới nâng cao được hiệu quả của hoạt động xử lý VPHC, đồng thời mới đề cao được tính nghiêm minh của pháp luật.

2. Nguyên tắc 2:

Nguyên tắc này đề ra những yêu cầu cơ bản nhất phải thực hiện khi tiến hành xử phạt VPHC, đó là:

- Phải bảo đảm sự nhanh chóng.
- Phải bảo đảm sự công khai.
- Phải bảo đảm sự khách quan.
- Phải bảo đảm đúng thẩm quyền.
- Phải bảo đảm sự công bằng.
- Phải bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

Việc đề ra các yêu cầu trên nhằm hạn chế sự tùy tiện trong xử phạt VPHC của người có thẩm quyền xử phạt VPHC.

3. Nguyên tắc 3:

Trên thực tế mỗi trường hợp VPHC đều ít nhiều có sự khác nhau nhất định về tính chất, mức độ vi phạm về chủ thể vi phạm. Điều đó cũng có nghĩa là không phải mọi VPHC đều giống nhau.

Vì vậy đòi hỏi việc xử phạt VPHC cũng phải đáp ứng với yêu cầu bảo đảm sự chính xác và phù hợp với từng trường hợp VPHC. Như vậy mới đảm bảo được tính giáo dục và sự nghiêm minh trong xử phạt VPHC.

Để đáp ứng được các yêu cầu trên thì việc xử phạt VPHC phải được dựa trên các căn cứ nhất định, đó là:

- Căn cứ vào tính chất, mức độ của hành vi vi phạm:

Theo đó, hành vi vi phạm càng phức tạp, tinh vi thì càng nguy hiểm; hành vi vi phạm càng nhiều (như thực hiện nhiều lần), với quy mô càng lớn thì càng nguy hiểm. Do vậy hình thức và mức xử phạt càng nặng.

năng lành vi phạm gây ra hậu quả lớn hơn, nghiêm trọng hơn. Vì vậy, tính “kịp thời” trong việc phát hiện, ngăn chặn VPHC là một yêu cầu quan trọng. Theo đó người có thẩm quyền xử lý VPHC phải nêu cao tinh thần trách nhiệm, không được lơ là để xảy ra tình trạng chậm trễ, kéo dài tình trạng VPHC mà không được ngăn chặn, xử lý.

Xử lý nghiêm minh mọi VPHC là thể hiện sự kiên quyết và minh bạch trong xử lý VPHC. Chỉ có xử lý nghiêm minh mọi VPHC thì pháp chế XHCN mới được tăng cường, tính răn đe và giáo dục trong xử lý VPHC mới có tác dụng và như vậy mới có thể nâng cao được hiệu lực quản lý nhà nước.

Đồng thời với việc xử lý nghiêm minh mọi VPHC thì việc xử lý hậu quả do hành vi VPHC gây ra cũng đòi hỏi phải được giải quyết triệt để và đúng pháp luật.

Nghĩa là phải buộc đối tượng VPHC phải khắc phục hoàn toàn những hậu quả xấu do hành vi VPHC gây ra theo những biện pháp được luật quy định.

Chỉ có như vậy mới nâng cao được hiệu quả của hoạt động xử lý VPHC, đồng thời mới đề cao được tính nghiêm minh của pháp luật.

2. Nguyên tắc 2:

Nguyên tắc này đề ra những yêu cầu cơ bản nhất phải thực hiện khi tiến hành xử phạt VPHC, đó là:

- Phải bảo đảm sự nhanh chóng.
- Phải bảo đảm sự công khai.
- Phải bảo đảm sự khách quan.
- Phải bảo đảm đúng thẩm quyền.
- Phải bảo đảm sự công bằng.
- Phải bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

Việc đề ra các yêu cầu trên nhằm hạn chế sự tùy tiện trong xử phạt VPHC của người có thẩm quyền xử phạt VPHC.

3. Nguyên tắc 3:

Trên thực tế mỗi trường hợp VPHC đều ít nhiều có sự khác nhau nhất định về tính chất, mức độ vi phạm về chủ thể vi phạm. Điều đó cũng có nghĩa là không phải mọi VPHC đều giống nhau.

Vì vậy đòi hỏi việc xử phạt VPHC cũng phải đáp ứng với yêu cầu bảo đảm sự chính xác và phù hợp với từng trường hợp VPHC. Như vậy mới đảm bảo được tính giáo dục và sự nghiêm minh trong xử phạt VPHC.

Để đáp ứng được các yêu cầu trên thì việc xử phạt VPHC phải được dựa trên các căn cứ nhất định, đó là:

- Căn cứ vào tính chất, mức độ của hành vi vi phạm:

Theo đó, hành vi vi phạm càng phức tạp, tinh vi thì càng nguy hiểm; hành vi vi phạm càng nhiều (như thực hiện nhiều lần), với quy mô càng lớn thì càng nguy hiểm. Do vậy hình thức và mức xử phạt càng nặng.

hành vi vi phạm. Nghĩa là mỗi hành vi vi phạm thì bị xử phạt riêng về hình thức và mức phạt chứ không gộp lại để xử phạt chung.

-Một người VPHC nhiều lần thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm.

Như vậy, có thể hiểu, mỗi lần VPHC thì phải bị xử phạt riêng về hình thức và mức phạt tùy theo tính chất và mức độ, hậu quả vi phạm của từng lần vi phạm, chứ không gộp lại để xử phạt chung.

8. Nguyên tắc 8:

Theo nguyên tắc này thì:

a) Người có thẩm quyền xử phạt VPHC có trách nhiệm chứng minh VPHC. Điều này cũng có nghĩa là chỉ khi người có thẩm quyền xử phạt VPHC chứng minh được có hành vi VPHC thì mới được tiến hành xử phạt VPHC. Đồng thời ngoài người có thẩm quyền xử phạt VPHC thì không ai được thực hiện trách nhiệm chứng minh VPHC.

Để có kết luận và làm rõ các tình tiết của VPHC, buộc người vi phạm phải chịu trách nhiệm về hành vi mà họ đã thực hiện, người có thẩm quyền phải thực hiện hàng loạt các công việc phức tạp theo một trình tự quy định, các công việc đó chính là các hoạt động chứng minh.

Như vậy, chứng minh là các hoạt động của người có thẩm quyền xử phạt VPHC theo một trình tự do pháp luật quy định để xác định chính xác các đối tượng cần chứng minh làm cơ sở cho việc giải quyết đúng đắn vụ việc VPHC.

Đối tượng chứng minh trong xử phạt VPHC gồm những vấn đề sau đây:

- Có hành vi VPHC xảy ra hay không; thời gian, địa điểm và những tình tiết khác của hành vi đó.

- Ai là người thực hiện hành vi VPHC; người thực hiện hành vi VPHC có đủ năng lực trách nhiệm hay không? (tức là xác định chủ thể).

- Người thực hiện hành vi VPHC có lỗi hay không có lỗi; do lỗi cố ý hay vô ý; mục đích, động cơ VPHC (tức xác định mặt chủ quan).

- Những tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ.

Ngoài ra còn xác định các vấn đề liên quan khác là.

-Tính chất và mức độ thiệt hại (tức hậu quả) do hành vi VPHC gây ra.

-Đối tượng của hành vi VPHC là gì? (tiền, hàng hóa, vật phẩm, cổ vật...).

b) Cá nhân, tổ chức có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp chứng minh mình không VPHC.

Nếu như đối với người có thẩm quyền xử phạt VPHC việc chứng minh VPHC là trách nhiệm mang tính bắt buộc, thì ngược lại cá nhân, tổ chức là đối tượng bị xử phạt VPHC lại có quyền chứng minh mình không VPHC.

Điều này cũng có nghĩa là luật không bắt buộc đối tượng bị xử phạt VPHC phải chứng minh là họ có VPHC hay không .

Luật quy định việc chứng minh không VPHC là quyền của cá nhân, tổ chức là một bảo đảm pháp lý quan trọng giúp cho hoạt động xử phạt VPHC nâng cao được hiệu quả, bảo đảm âm

tính khách quan; đồng thời bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của đối tượng bị xử phạt VPHC.

9. Nguyên tắc 9:

Theo nguyên tắc này nếu áp dụng hình thức xử phạt VPHC bằng hình thức phạt tiền với cùng hành vi như nhau, với tính chất và mức độ, hậu quả gây ra như nhau thì mức phạt tiền đối với tổ chức bao giờ cũng gấp đôi (bằng hai lần) mức phạt tiền đối với cá nhân.

Điều này cũng có nghĩa là trách nhiệm hành chính của tổ chức (nếu VPHC) bao giờ cũng cao hơn trách nhiệm hành chính cá nhân nếu họ VPHC và không được phép đánh đồng, cào bằng như nhau khi xử phạt VPHC.

10. Nguyên tắc 10 (nguyên tắc này chỉ áp dụng trong việc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính):

Theo đó chỉ các đối tượng là cá nhân được quy định cụ thể tại các điều 90, 92, 94 và 96 của luật này nếu VPHC thì mới bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính phù hợp với hành vi VPHC mà họ đã thực hiện.

Các biện pháp xử lý hành chính gồm:

- a) Biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.
- b) Biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng.
- c) Biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.
- d) Biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Đây là nguyên tắc áp dụng riêng khi áp dụng các biện pháp xử lý hành chính. Nguyên tắc này là bảo đảm pháp lý nhằm loại trừ sự tùy tiện trong áp dụng các biện pháp xử lý hành chính.

Điều 4. Thẩm quyền quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước và chế độ áp dụng các biện pháp xử lý hành chính

Căn cứ quy định của Luật này, Chính phủ quy định hành vi vi phạm hành chính; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước; chế độ áp dụng các biện pháp xử lý hành chính và quy định mẫu biên bản, mẫu quyết định sử dụng trong xử phạt vi phạm hành chính.

BÌNH LUẬN

Luật Xử lý VPHC thực chất chỉ quy định các vấn đề chung nhất về xử phạt VPHC và áp dụng các biện pháp xử lý hành chính, còn cụ thể từng vấn đề thì cần phải được quy định bằng những văn bản dưới luật do Chính phủ ban hành (như Nghị định của Chính phủ), để hướng dẫn thi hành luật.

Vì vậy điều luật quy định chung như một nguyên tắc cơ bản để giao cho Chính phủ trách nhiệm là: *“Căn cứ quy định của Luật này, Chính phủ quy định hành vi VPHC, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi VPHC; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với VPHC trong từng lĩnh vực”*

vực quản lý nhà nước; chế độ áp dụng các biện pháp xử lý hành chính và quy định mẫu biên bản, mẫu quyết định xử dụng trong xử phạt VPHC”.

Căn cứ vào quy định của Luật ban hành văn bản QPPL về hiệu lực của văn bản, thì từ ngày 1-7-2013 (trừ các quy định liên quan đến việc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính do TAND xem xét, quyết định thì có hiệu lực từ ngày 1-1-2014), thì Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2008 sẽ hết hiệu lực thi hành, do vậy các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn hai Pháp lệnh trên cũng đương nhiên chấm dứt hiệu lực.

Vì vậy, để bảo đảm việc thi hành kịp thời đúng thời hạn có hiệu lực của luật thì Chính phủ cũng phải kịp thời ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới để hướng dẫn thi hành luật và bảo đảm việc ban hành văn bản phải đồng bộ, để việc áp dụng được thống nhất trên toàn quốc.

Điều 5. Đối tượng bị xử lý vi phạm hành chính

1. Các đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính bao gồm:

a) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi bị xử phạt vi phạm hành chính về vi phạm hành chính do cố ý; người từ đủ 16 tuổi trở lên bị xử phạt vi phạm hành chính về mọi vi phạm hành chính.

Người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân vi phạm hành chính thì bị xử lý như đối với công dân khác; trường hợp cần áp dụng hình thức phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn liên quan đến quốc phòng, an ninh thì người xử phạt đề nghị cơ quan, đơn vị Quân đội nhân dân, Công an nhân dân có thẩm quyền xử lý;

b) Tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính về mọi vi phạm hành chính do mình gây ra;

c) Cá nhân, tổ chức nước ngoài vi phạm hành chính trong phạm vi lãnh thổ, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trên tàu bay mang quốc tịch Việt Nam, tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

2. Đối tượng bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính là cá nhân được quy định tại các điều 90, 92, 94 và 96 của Luật này.

Các biện pháp xử lý hành chính không áp dụng đối với người nước ngoài.

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định hai nhóm đối tượng cơ bản là nhóm cá nhân, tổ chức trong nước và nhóm cá nhân tổ chức nước ngoài. Cụ thể là:

1) Nhóm cá nhân, tổ chức trong nước

a) Cá nhân:

-Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi bị xử phạt VPHC về VPHC do cố ý; người từ đủ 16 tuổi trở lên bị xử phạt VPHC về mọi VPHC.

-Người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân vi phạm hành chính thì bị xử lý như đối với công dân khác; trường hợp cần áp dụng hình thức phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn liên quan đến quốc phòng,

an ninh thì người xử phạt đề nghị cơ quan, đơn vị Quân đội nhân dân, Công an nhân dân thẩm quyết xử lý.

- Đối tượng bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính là cá nhân được quy định tại các điều 90, 92, 94 và 96 của Luật này (xem bình luận các Điều 90, 92, 94, 96).

b) Tổ chức: Là cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật.

2) Nhóm cá nhân, tổ chức nước ngoài.

c) Cá nhân, tổ chức nước ngoài vi phạm hành chính trong phạm vi lãnh thổ, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trên tàu bay mang quốc tịch Việt Nam, tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam thì bị xử phạt VPHC theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

Lưu ý: Đối với cá nhân nước ngoài không phải là đối tượng bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính.

-Cá nhân nước ngoài:Được hiểu là những cá nhân không có quốc tịch Việt Nam.

-Tổ chức nước ngoài: Được hiểu bao gồm tổ chức thuộc Chính phủ và tổ chức phi Chính phủ nước ngoài.

Điều 6. Thời hiệu xử lý vi phạm hành chính

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được quy định như sau:

a) Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 01 năm, trừ các trường hợp sau:

Vi phạm hành chính về kế toán; thủ tục thuế; phí, lệ phí; kinh doanh bảo hiểm; quản lý giá; chứng khoán; sở hữu trí tuệ; xây dựng; bảo vệ nguồn lợi thủy sản, hải sản; quản lý rừng, lâm sản; điều tra, quy hoạch, thăm dò, khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước; thăm dò, khai thác dầu khí và các loại khoáng sản khác; bảo vệ môi trường; năng lượng nguyên tử; quản lý, phát triển nhà và công sở; đất đai; đê điều; báo chí; xuất bản; sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh hàng hóa; sản xuất, buôn bán hàng cấm, hàng giả; quản lý lao động ngoài nước thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 02 năm.

Vi phạm hành chính là hành vi trốn thuế, gian lận thuế, nộp chậm tiền thuế, khai thiếu nghĩa vụ thuế thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về thuế;

b) Thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được quy định như sau:

Đối với vi phạm hành chính đã kết thúc thì thời hiệu được tính từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm.

Đối với vi phạm hành chính đang được thực hiện thì thời hiệu được tính từ thời điểm phát hiện hành vi vi phạm;

c) Trường hợp xử phạt vi phạm hành chính đối với cá nhân do cơ quan tiến hành tố tụng chuyên đến thì thời hiệu được áp dụng theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này. Thời gian cơ quan tiến hành tố tụng thụ lý, xem xét được tính vào thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính.

d) Trong thời hạn được quy định tại điểm a và điểm b khoản này mà cá nhân, tổ chức cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ

thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

2. Thời hiệu áp dụng biện pháp xử lý hành chính được quy định như sau:

a) Thời hiệu áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn là 01 năm, kể từ ngày cá nhân thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 90; 06 tháng, kể từ ngày cá nhân thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 90 hoặc kể từ ngày cá nhân thực hiện lần cuối một trong những hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 90; 03 tháng, kể từ ngày cá nhân thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 90 của Luật này;

b) Thời hiệu áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng là 01 năm, kể từ ngày cá nhân thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 92; 06 tháng, kể từ ngày cá nhân thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 92 hoặc kể từ ngày cá nhân thực hiện lần cuối một trong những hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 92 của Luật này;

c) Thời hiệu áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc là 01 năm, kể từ ngày cá nhân thực hiện lần cuối một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 94 của Luật này;

d) Thời hiệu áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc là 03 tháng, kể từ ngày cá nhân thực hiện lần cuối hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 96 của Luật này.

BÌNH LUẬN

1. Về thời hiệu chung áp dụng Luật

Theo quy định tại Điều 83 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, thời hiệu được áp dụng như sau:

“1. Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng từ thời điểm bắt đầu có hiệu lực.

Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng đối với hành vi xảy ra tại thời điểm mà văn bản đó đang có hiệu lực. Trong trường hợp văn bản có hiệu lực trở về trước thì áp dụng theo quy định đó.”.

2. Về thời hiệu cụ thể

Điều luật quy định hai nhóm thời hiệu là nhóm thời hiệu xử phạt VPHC và nhóm thời hiệu áp dụng biện pháp xử lý hành chính. Cụ thể là:

a) Nhóm thời hiệu xử phạt VPHC. Thời hiệu xử phạt VPHC điều luật quy định cụ thể cụ thể như sau:

“a) Thời hiệu xử phạt VPHC là 01 năm, trừ các trường hợp sau:

VPHC về kế toán; thủ tục thuế; phí; lệ phí; kinh doanh bảo hiểm; quản lý giá; chứng khoán; sở hữu trí tuệ; xây dựng; bảo vệ nguồn lợi thủy sản, hải sản; quản lý rừng, lâm sản; điều tra, quy hoạch, thăm dò, khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước; thăm dò khai thác dầu khí và các loại khoáng sản khác; bảo vệ môi trường; năng lượng nguyên tử; quản lý, phát triển nhà và công sở; đất đai; đê điều; báo chí; xuất bản; sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh hàng hóa; sản xuất, buôn bán hàng cấm, hàng giả; quản lý lao động nước ngoài thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 02 năm.

VPHC là hành vi trốn thuế, gian lận thuế, nộp chậm tiền thuế, khai thiếu nghĩa vụ thuế thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về thuế;

b) Thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được quy định như sau:

Đối với vi phạm hành chính đã kết thúc thì thời hiệu được tính từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm.

Đối với vi phạm hành chính đang được thực hiện thì thời hiệu được tính từ thời điểm phát hiện hành vi vi phạm;

c) Trường hợp xử phạt vi phạm hành chính đối với cá nhân do cơ quan tiến hành tố tụng chuyển đến thì thời hiệu được áp dụng theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này. Thời gian cơ quan tiến hành tố tụng thụ lý, xem xét được tính vào thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính.

d) Trong thời hạn được quy định tại điểm a và điểm b khoản này mà cá nhân, tổ chức cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt”.

b) Nhóm thời hiệu áp dụng biện pháp xử lý hành chính. Điều luật quy định thời hiệu áp dụng biện pháp xử lý hành chính cụ thể như sau:

“a) Thời hiệu áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn là 01 năm, kể từ ngày cá nhân thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 90; 06 tháng, kể từ ngày cá nhân thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 90 hoặc kể từ ngày cá nhân thực hiện lần cuối một trong những hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 90; 03 tháng, kể từ ngày cá nhân thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 90 của Luật này;

b) Thời hiệu áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng là 01 năm, kể từ ngày cá nhân thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 92; 06 tháng kể từ ngày cá nhân thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 92 hoặc kể từ ngày cá nhân thực hiện lần cuối một trong những hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 92 của Luật này;

c) Thời hiệu áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc là 01 năm, kể từ ngày cá nhân thực hiện lần cuối một trong những hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 94 của Luật này;

d) Thời hiệu áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc là 03 tháng, kể từ ngày cá nhân thực hiện lần cuối cùng hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 96 của Luật này”.

Điều 7. Thời hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính

1. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt cảnh cáo hoặc 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hành chính khác hoặc từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà không tái phạm thì được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính.

2. Cá nhân bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính, nếu trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính hoặc 01 năm kể từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính mà không tái phạm thì được coi là chưa bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

BÌNH LUẬN

Với việc quy định thời hạn được coi là chưa bị xử lý VPHC điều luật thể hiện tính nhân đạo của pháp luật XHCN, đồng thời còn tạo cơ sở pháp lý cho việc xác định các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hành chính. Bảo đảm cho việc xử phạt VPHC và áp dụng các biện pháp xử lý hành chính được nghiêm minh và chính xác.

Điều 8. Cách tính thời gian, thời hạn, thời hiệu trong xử lý vi phạm hành chính

- 1. Cách tính thời hạn, thời hiệu trong xử lý vi phạm hành chính được áp dụng theo quy định của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp trong Luật này có quy định cụ thể thời gian theo ngày làm việc.*
- 2. Thời gian ban đêm được tính từ 22 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ ngày hôm sau.*

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định cho phép áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 trong cách tính thời hạn thời hiệu trong xử lý VPHC.

Về thời hạn, thời hiệu Bộ luật Dân sự quy định từ Điều 149 đến Điều 162. Cụ thể là:

“Điều 149. Thời hạn

- 1. Thời hạn là một khoảng thời gian được xác định từ thời điểm này đến thời điểm khác.*
- 2. Thời hạn có thể được xác định bằng phút, giờ, ngày, tuần, tháng, năm hoặc bằng một sự kiện có thể sẽ xảy ra.*

Điều 150. Áp dụng cách tính thời hạn

- 1. Cách tính thời hạn được áp dụng theo quy định của Bộ luật này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.*
- 2. Thời hạn được tính theo dương lịch.*

Điều 151. Quy định về thời hạn, thời điểm tính thời hạn

1. Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về thời hạn là một năm, nửa năm, một tháng, nửa tháng, một tuần, một ngày, một giờ, một phút mà khoảng thời gian diễn ra không liền nhau thì thời hạn đó được tính như sau:

- a) Một năm là ba trăm sáu mươi lăm ngày;*
- b) Nửa năm là sáu tháng;*
- c) Một tháng là ba mươi ngày;*
- d) Nửa tháng là mười lăm ngày;*
- d) Một tuần là bảy ngày;*
- e) Một ngày là hai mươi tư giờ;*
- g) Một giờ là sáu mươi phút;*
- h) Một phút là sáu mươi giây.*

2. Trong trường hợp các bên thỏa thuận về thời điểm đầu tháng, giữa tháng, cuối tháng thì thời điểm đó được quy định như sau:

- a) Đầu tháng là ngày đầu tiên của tháng;*
- b) Giữa tháng là ngày thứ mười lăm của tháng;*
- c) Cuối tháng là ngày cuối cùng của tháng.*

3. Trong trường hợp các bên thỏa thuận về thời điểm đầu năm, giữa năm, cuối năm thì thời điểm đó được quy định như sau:

- a) Đầu năm là ngày đầu tiên của tháng một;*

- b) Giữa năm là ngày cuối cùng của tháng sáu;
- c) Cuối năm là ngày cuối cùng của tháng mười hai.

Điều 152. Thời điểm bắt đầu thời hạn

1. Khi thời hạn được xác định bằng phút, giờ thì thời hạn được bắt đầu từ thời điểm đã xác định.
2. Khi thời hạn được xác định bằng ngày, tuần, tháng, năm thì ngày đầu tiên của thời hạn không được tính mà tính từ ngày tiếp theo của ngày được xác định.
3. Khi thời hạn bắt đầu bằng một sự kiện thì ngày xảy ra sự kiện không được tính mà tính từ ngày tiếp theo của ngày xảy ra sự kiện đó.

Điều 153. Kết thúc thời hạn

1. Khi thời hạn tính bằng ngày thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hạn.
2. Khi thời hạn tính bằng tuần thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày tương ứng của tuần cuối cùng của thời hạn.
3. Khi thời hạn tính bằng tháng thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày tương ứng của tháng cuối cùng của thời hạn; nếu tháng kết thúc thời hạn không có ngày tương ứng thì thời hạn kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng đó.
4. Khi thời hạn tính bằng năm thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày, tháng tương ứng của năm cuối cùng của thời hạn.
5. Khi ngày cuối cùng của thời hạn là ngày nghỉ cuối tuần hoặc ngày nghỉ lễ thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày làm việc tiếp theo ngày nghỉ đó.
6. Thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hạn vào lúc hai mươi tư giờ của ngày đó.

Điều 154. Thời hiệu

Thời hiệu là thời hạn do pháp luật quy định mà khi kết thúc thời hạn đó thì chủ thể được hưởng quyền dân sự, được miễn trừ nghĩa vụ dân sự hoặc mất quyền khởi kiện vụ án dân sự, quyền yêu cầu giải quyết việc dân sự.

Điều 155. Các loại thời hiệu

1. Thời hiệu hưởng quyền dân sự là thời hạn mà khi kết thúc thời hạn đó thì chủ thể được hưởng quyền dân sự.
2. Thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự là thời hạn mà khi kết thúc thời hạn đó thì người có nghĩa vụ dân sự được miễn việc thực hiện nghĩa vụ.
3. Thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện.
4. Thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự là thời hạn mà chủ thể được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức, lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền yêu cầu.

Điều 156. Cách tính thời hiệu

Thời hiệu được tính từ thời điểm bắt đầu ngày đầu tiên của thời hiệu và chấm dứt tại thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hiệu.

Điều 157. Hiệu lực của thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự

1. Trong trường hợp pháp luật quy định cho các chủ thể được hưởng quyền dân sự hoặc được miễn trừ nghĩa vụ dân sự theo thời hiệu thì chỉ sau khi thời hiệu đó kết thúc, việc hưởng quyền dân sự hoặc miễn trừ nghĩa vụ dân sự mới có hiệu lực.

2. Thời hiệu hưởng quyền dân sự không áp dụng trong các trường hợp sau đây:

- a) Chiếm hữu tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước không có căn cứ pháp luật;
- b) Việc hưởng quyền nhân thân không gắn với tài sản.

3. Thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự không áp dụng trong việc thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với Nhà nước, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 158. Tính liên tục của thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự

1. Thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự có tính liên tục từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc; nếu có sự kiện làm gián đoạn thì thời hiệu phải được tính lại từ đầu, sau khi sự kiện làm gián đoạn chấm dứt.

2. Thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự bị gián đoạn khi có một trong các sự kiện sau đây:

a) Có sự giải quyết của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với quyền, nghĩa vụ dân sự đang được áp dụng thời hiệu;

b) Quyền, nghĩa vụ dân sự đang được áp dụng thời hiệu mà bị người có quyền, nghĩa vụ liên quan tranh chấp.

3. Thời hiệu cũng được tính liên tục trong trường hợp việc hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự được chuyển giao hợp pháp cho người khác.

Điều 159. Bắt đầu thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự

1. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự được tính từ ngày quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự được tính từ ngày phát sinh quyền yêu cầu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 160. Không áp dụng thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự

Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự không áp dụng trong những trường hợp sau đây:

1. Yêu cầu hoàn trả tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước;
2. Yêu cầu bảo vệ quyền nhân thân bị xâm phạm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;
3. Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

Điều 161. Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự

Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết

việc dân sự là khoảng thời gian xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

1. Sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho chủ thể có quyền khởi kiện, yêu cầu không thể khởi kiện, yêu cầu trong phạm vi thời hiệu.

Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

Trở ngại khách quan là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho người có quyền, nghĩa vụ dân sự không thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm hoặc không thể thực hiện được quyền hoặc nghĩa vụ dân sự của mình;

2. Chưa có người đại diện trong trường hợp người có quyền khởi kiện, người có quyền yêu cầu chưa thành niên, mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

3. Chưa có người đại diện khác thay thế hoặc vì lý do chính đáng khác mà không thể tiếp tục đại diện được trong trường hợp người đại diện của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự chết.

Điều 162. Bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự

1. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại trong trường hợp sau đây:

a) Bên có nghĩa vụ đã thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện;

b) Bên có nghĩa vụ thực hiện xong một phần nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện;

c) Các bên đã tự hòa giải với nhau.

2. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại kể từ ngày tiếp theo sau ngày xảy ra sự kiện quy định tại khoản 1 Điều này”.

Tuy nhiên nếu Luật này có quy định cụ thể thời gian theo ngày làm việc thì không áp dụng quy định nêu trên của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, thời gian ban đêm được tính từ 22 giờ ngày hôm trước đến 6 giờ ngày hôm sau.

Việc luật quy định được cho phép áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự về thời hạn, thời hiệu là cách làm hợp lý, tránh phải quy định lại trong Luật này gây trùng lặp không cần thiết.

Điều 9. Tình tiết giảm nhẹ

Những tình tiết sau đây là tình tiết giảm nhẹ:

1. Người vi phạm hành chính đã có hành vi ngăn chặn, làm giảm bớt hậu quả của vi phạm hoặc tự nguyện khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại;

2. Người vi phạm hành chính đã tự nguyện khai báo, thành thật hối lỗi; tích cực giúp đỡ cơ quan chức năng phát hiện vi phạm hành chính, xử lý vi phạm hành chính;

3. Vi phạm hành chính trong tình trạng bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người khác gây ra; vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng; vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết;

4. Vi phạm hành chính do bị ép buộc hoặc bị lệ thuộc về vật chất hoặc tinh thần;

5. Người vi phạm hành chính là phụ nữ mang thai, người già yếu, người có bệnh hoặc khuyết tật làm hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình;

6. Vi phạm hành chính vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không do mình gây ra;

7. Vi phạm hành chính do trình độ lạc hậu;

8. Những tình tiết giảm nhẹ khác do Chính phủ quy định.

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định 7 tình tiết giảm nhẹ, cụ thể là:

1. Người vi phạm hành chính đã có hành vi ngăn chặn, làm giảm bớt hậu quả của vi phạm hoặc tự nguyện khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại

-“Ngăn chặn hậu quả của vi phạm” là khi vi phạm đã được thực hiện và người vi phạm tự mình hoặc có sự tác động của khách quan nên đã bằng những khả năng có thể để ngăn chặn không cho tác hại của vi phạm xảy ra.

-“Làm giảm bớt hậu quả của vi phạm” là khi vi phạm đã được thực hiện, hậu quả của vi phạm đang xảy ra và người vi phạm tự mình hoặc có sự tác động khách quan nên bằng những khả năng có thể để không cho hậu quả của vi phạm xảy ra lớn hơn.

-Tự nguyện khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại.

Người vi phạm phải tự nguyện (không do ép buộc, cưỡng chế) sửa chữa, bồi thường thiệt hại khắc phục hậu quả. Cũng được coi là tự nguyện nếu do người khác tác động (khuyến bảo) hay theo yêu cầu của người bị thiệt hại mà người vi phạm sửa chữa, bồi thường thiệt hại khắc phục hậu quả.

“Sửa chữa: là sửa lại, chữa lại những cái bị làm hư hỏng do hành vi vi phạm gây ra.

“Bồi thường” là bồi thường bằng tài sản cho những thiệt hại do hành vi vi phạm gây ra.

“Khắc phục hậu quả” là khắc phục hậu quả của vi phạm gây ra mà không thể sửa chữa hoặc bồi thường bằng tài sản được.

2. Người VPHC đã tự nguyện khai báo, thành thật hối lỗi; tích cực giúp đỡ cơ quan chức năng phát hiện VPHC, xử lý VPHC

- Tự nguyện khai báo là trường hợp người vi phạm trong quá trình xử lý của cơ quan chức năng đã tự khai đầy đủ và đúng sự thật tất cả những gì liên quan đến hành vi vi phạm mà họ đã thực hiện.

- Thành thật hối lỗi là trường hợp sau khi thực hiện vi phạm, người vi phạm thể hiện sự căm rứt, dằn vò lương tâm về lỗi lầm của mình không chỉ bằng lời nói mà còn phải bằng những hàng động, việc làm cụ thể để chứng minh cho việc mình muốn sửa chữa, lỗi lầm của mình, bù đắp những tổn thất, thiệt hại do hành vi của mình gây ra.

- Tích cực giúp đỡ cơ quan chức năng phát hiện và xử lý VPHC là có thái độ chủ động, giúp đỡ nhằm tạo ra những biến đổi, thay đổi nhanh hơn trong việc phát hiện và xử lý VPHC. Được thể hiện bằng việc cung cấp những thông tin, tài liệu bằng chứng có ý nghĩa thiết thực cho việc phát hiện và xử lý VPHC, chỉ nơi cất giấu tang vật, nơi người vi phạm khác đang trốn tránh; cung cấp thông tin về vi phạm khác, người vi phạm khác không liên quan đến mình...

3. Vi phạm hành chính trong tình trạng bị kích động về tình thần do hành vi trái pháp luật của người khác gây ra; vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng; vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết

-Phòng vệ chính đáng.

Phòng vệ chính đáng là hành vi của cá nhân vì bảo vệ lợi ích Nhà nước, của tổ chức, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm quyền, lợi ích nói trên.

- Vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng.

Vi phạm trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là hành vi chống trả rõ ràng quá mức cần thiết, không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi vi phạm.

-Tình thế cấp thiết.

Tình thế cấp thiết là tình thế của cá nhân, tổ chức vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải gây ra một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa.

-Vi phạm trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết là vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải gây ra một thiệt hại, nhưng thiệt hại gây ra rõ ràng vượt quá yêu cầu của thiệt hại cần được ngăn ngừa.

- Tình trạng bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người khác gây ra.

+ Phải có hành vi trái pháp luật (không đòi hỏi phải là trái pháp luật nghiêm trọng) của người khác.

+ Hành vi trái pháp luật đó xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của người vi phạm hoặc xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thân thích của người vi phạm.

+ Chỉ áp dụng tình tiết này khi có đầy đủ cả hai điều kiện “phải có hành vi trái pháp luật của người khác gây ra” và “hành vi trái pháp luật đó xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của người vi phạm hoặc xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thân thích của người vi phạm”.

4. Vi phạm hành chính do bị ép buộc hoặc bị lệ thuộc về vật chất hoặc tinh thần.

- Bị ép buộc được hiểu là hành vi dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực hoặc bằng các hình thức khác (như dọa công bố thông tin đời tư của người bị ép buộc...) nhằm khống chế tư tưởng làm cho người bị ép buộc phải thực hiện hành vi VPHC một cách miễn cưỡng.

- Bị lệ thuộc về vật chất. Như được nuôi dưỡng, được trợ giúp về điều kiện sinh sống ...

- Bị lệ thuộc về tinh thần. Như giữa tín đồ với người có chức sắc về tôn giáo, giữa học sinh với thầy giáo...

5. Người vi phạm hành chính là phụ nữ mang thai, người già yếu, người có bệnh hoặc khuyết tật làm hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

- Là phụ nữ mang thai: Để có đủ cơ sở kết luận là phụ nữ mang thai thì phải có kết luận của cơ quan chuyên môn y tế hoặc kết luận giám định.

-Người già yếu: Được xác định là người từ 70 tuổi trở lên (tuy nhiên cần phải có hướng dẫn cụ thể của cơ quan có thẩm quyền).

-Người có bệnh hoặc khuyết tật làm hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

Phải là người có bệnh, tức là có bệnh lý nào đó quy định trong y sinh học.

Bệnh đó phải là nguyên nhân làm hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của người vi phạm.

Trong trường hợp chưa đủ căn cứ để xác định thì phải có kết luận của cơ quan chuyên môn y tế hoặc kết luận giám định.

6. Vi phạm hành chính vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không do mình gây ra.

Phải do (không phải là lợi dụng) hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà thực hiện hành vi VPHC.

Hoàn cảnh đặc biệt khó khăn không phải do người vi phạm tự mình gây ra.

Hoàn cảnh đặc biệt khó khăn này có thể do thiên tai, địch họa hoặc do nguyên nhân khác gây ra (có thể do người khác gây ra).

Chỉ áp dụng tình tiết này khi có đầy đủ hai điều kiện “phải do hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà vi phạm” và “Hoàn cảnh đặc biệt khó khăn không phải do người vi phạm tự mình gây ra”.

7. Vi phạm hành chính do trình độ lạc hậu

“Lạc hậu” là không theo kịp đà tiến bộ, đà phát triển chung của xã hội.

Chỉ áp dụng tình tiết “lạc hậu” nếu sự lạc hậu đó là do nguyên nhân khách quan đưa lại, như do đời sống xã hội nên không hiểu biết hoặc kém hiểu biết về pháp luật; không được học tập, không có điều kiện thực tế để nhận biết các đúng sai trong cuộc sống...

Điều 10. Tình tiết tăng nặng

1. Những tình tiết sau đây là tình tiết tăng nặng:

- a) Vi phạm hành chính có tổ chức;*
- b) Vi phạm hành chính nhiều lần; tái phạm;*
- c) Xúi giục, lôi kéo, sử dụng người chưa thành niên vi phạm; ép buộc người bị lệ thuộc vào mình về vật chất, tinh thần thực hiện hành vi vi phạm hành chính;*
- d) Sử dụng người biết rõ là đang bị tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi để vi phạm hành chính;*
- đ) Lãng mạ, phi báng người đang thi hành công vụ; vi phạm hành chính có tính chất côn đồ;*
- e) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vi phạm hành chính;*
- g) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, thiên tai, thảm họa, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để vi phạm hành chính;*
- h) Vi phạm trong thời gian đang chấp hành hình phạt của bản án hình sự hoặc đang chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý vi phạm hành chính;*
- i) Tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm hành chính mặc dù người có thẩm quyền đã yêu cầu chấm dứt hành vi đó;*
- k) Sau khi vi phạm đã có hành vi trốn tránh, che giấu vi phạm hành chính;*

l) Vi phạm hành chính có quy mô lớn, số lượng hoặc trị giá hàng hóa lớn;

m) Vi phạm hành chính đối với nhiều người, trẻ em, người già, người khuyết tật, phụ nữ mang thai.

2. Tình tiết quy định tại khoản 1 Điều này đã được quy định là hành vi vi phạm hành chính thì không được coi là tình tiết tăng nặng.

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định 12 tình tiết tăng nặng, cụ thể là:

1. Vi phạm hành chính có tổ chức

Là trường hợp cá nhân, tổ chức cấu kết với cá nhân, tổ chức khác để cùng thực hiện hành vi VPHC.

2. Vi phạm hành chính nhiều lần, tái phạm

- Vi phạm hành chính nhiều lần là trường hợp cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi VPHC mà trước đó đã thực hiện hành vi VPHC này nhưng chưa bị xử lý và chưa hết thời hiệu xử lý.

-Tái phạm là việc cá nhân, tổ chức đã bị xử lý VPHC nhưng chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý VPHC, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính hoặc kể từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định này mà lại thực hiện hành vi VPHC đã bị xử lý.

3. Xúi giục, lôi kéo, sử dụng người chưa thành niên vi phạm; ép buộc người bị lệ thuộc vào mình về vật chất, tinh thần thực hiện hành vi VPHC

- Xúi giục, lôi kéo, sử dụng người chưa thành niên vi phạm là xúi giục, lôi kéo, sử dụng người chưa đủ 18 tuổi thực hiện hành vi VPHC.

-Ép buộc người bị lệ thuộc vào mình về vật chất, tinh thần thực hiện hành vi VPHC (xem giải thích tương tự tại khoản 4 Điều 9).

4. Sử dụng người biết rõ là đang bị bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi để VPHC.

Đây được hiểu là hành vi điều khiển hoặc đưa người mà mình biết rõ là đang bị bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi để họ thực hiện hành vi VPHC.

5. Lãng mạ, phỉ báng, người đang thi hành công vụ; VPHC có tính chất côn đồ

- Lãng mạ phỉ báng, người đang thi hành công vụ được hiểu là hành vi chửi bới thô tục nhằm xúc phạm danh dự nhân phẩm đối với người thi hành công vụ.

-Vi phạm hành chính có tính chất côn đồ được hiểu là VPHC hoàn toàn từ nguyên cố do mình gây ra (các nguyên cố thường là nhỏ nhặt).

Côn đồ là kẻ chuyên gây sự, hành hung.

6. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để VPHC

Được hiểu là người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức đã sử dụng chức vụ, quyền hạn của mình như một phương tiện để VPHC.

7. Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, thiên tai, thảm họa, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để VPHC

Được hiểu là người thực hiện hành vi VPHC đã tận dụng và khai thác những khó khăn của xã hội khi xảy ra tình hình trên và coi đó là điều kiện thuận lợi để VPHC.

Ví dụ: Lợi dụng tình hình dịch bệnh xảy ra trên diện rộng. Người kinh doanh thuốc chữa bệnh đã bán thuốc với giá cao so với giá niêm yết, để thu lợi bất chính Hành vi này vi phạm các quy định về quản lý giá.

8. Vi phạm trong thời gian đang chấp hành hình phạt của bản án hình sự hoặc đang chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

Đây được xem là biểu hiện coi thường pháp luật, thể hiện sự thiếu rèn luyện, tu dưỡng ngay cả trong môi trường thuận lợi có điều kiện để học tập, tu dưỡng của người VPHC. Vì vậy trường hợp này làm tăng nặng trách nhiệm hành chính của người vi phạm.

9. Tiếp tục thực hiện hành vi VPHC, mặc dù người có thẩm quyền đã yêu cầu chấm dứt hành vi đó

Đây có thể xem là hành vi cố ý thực hiện VPHC đến cùng, bất chấp việc người có thẩm quyền yêu cầu chấm dứt hành vi đó.

10. Sau khi vi phạm đã có hành vi trốn tránh, che giấu VPHC

-Trốn tránh tức là “trốn để khỏi phải gặp, phải làm hoặc phải chịu điều không hay”.

-Che giấu VPHC được hiểu là hành vi không để lộ ra VPHC bằng nhiều cách thức, thủ đoạn khác nhau.

11. Vi phạm hành chính có quy mô lớn, số lượng hoặc giá trị hàng hóa lớn

Để xác định quy mô lớn, số lượng lớn hoặc giá trị hàng hóa lớn phải căn cứ vào hướng dẫn của cơ quan chức năng.

12. Vi phạm hành chính đối với nhiều người, trẻ em, người già, người khuyết tật, phụ nữ mang thai

-Đối với nhiều người: Được hiểu là từ hai người trở lên.

-Đối với trẻ em: Được hiểu là đối với người dưới 16 tuổi.

-Người khuyết tật: Là người khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn.

-Phụ nữ mang thai (xem giải thích tương tự khoản 5 Điều 9).

Cần lưu ý: những tình tiết tăng nặng nêu trên mà đã được quy định là hành vi VPHC thì không được coi là tình tiết tăng nặng.

Điều 11. Những trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính

Không xử phạt vi phạm hành chính đối với các trường hợp sau đây:

1. Thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong tình thế cấp thiết;

2. Thực hiện hành vi vi phạm hành chính do phòng vệ chính đáng;

3. Thực hiện hành vi vi phạm hành chính do sự kiện bất ngờ;
4. Thực hiện hành vi vi phạm hành chính do sự kiện bất khả kháng;
5. Người thực hiện hành vi vi phạm hành chính không có năng lực trách nhiệm hành chính; người thực hiện hành vi vi phạm hành chính chưa đủ tuổi bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Luật này.

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định 6 trường hợp không bị xử phạt VPHC (hay miễn trách nhiệm hành chính) cụ thể là:

1. Thực hiện hành vi VPHC trong tình thế cấp thiết

Tình thế cấp thiết là tình thế của cá nhân, tổ chức vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, quyền và lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải gây ra một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa

2. Thực hiện hành vi VPHC do phòng vệ chính đáng

Phòng vệ chính đáng là hành vi của cá nhân vì bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, quyền và lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà chống trả một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm quyền, lợi ích nói trên.

3. Thực hiện hành vi VPHC do sự kiện bất ngờ.

Sự kiện bất ngờ là sự kiện mà cá nhân, tổ chức không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi nguy hại cho xã hội do mình gây ra.

4. Thực hiện hành vi VPHC do sự kiện bất khả kháng

Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã đáp ứng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

5. Người thực hiện hành vi VPHC không có năng lực trách nhiệm hành chính.

Được hiểu là người thực hiện hành vi VPHC trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

6. Người thực hiện hành vi VPHC chưa đủ tuổi bị xử phạt VPHC theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Luật này.

Điểm a, khoản 1 Điều 5 của Luật quy định về độ tuổi bị xử phạt VPHC như sau:

"a) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi bị xử phạt về VPHC do cố ý; người từ đủ 16 tuổi trở lên bị xử phạt VPHC về mọi VPHC".

Điều 12. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Giữ lại vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để xử lý vi phạm hành chính.
2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sách nhiễu, đòi, nhận tiền, tài sản của người vi phạm; dung túng, bao che, hạn chế quyền của người vi phạm hành chính khi xử phạt vi phạm hành chính hoặc áp dụng biện pháp xử lý hành chính.
3. Ban hành trái thẩm quyền văn bản quy định về hành vi vi phạm hành chính, thẩm quyền,

hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước và biện pháp xử lý hành chính.

4. Không xử phạt vi phạm hành chính, không áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả hoặc không áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

5. Xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả hoặc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính không kịp thời, không nghiêm minh, không đúng thẩm quyền, thu tục, đối tượng quy định tại Luật này.

6. Áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả không đúng, không đầy đủ đối với hành vi vi phạm hành chính.

7. Can thiệp trái pháp luật vào việc xử lý vi phạm hành chính.

8. Kéo dài thời hạn áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

9. Sử dụng tiền thu được từ tiền nộp phạt vi phạm hành chính, tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt tiền, tiền bán, thanh lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu và các khoản tiền khác thu được từ xử phạt vi phạm hành chính trái quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

10. Giả mạo, làm sai lệch hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính, hồ sơ áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

11. Xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của người bị xử phạt vi phạm hành chính, người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính, người bị áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính, người bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử lý vi phạm hành chính.

12. Chống đối, trốn tránh, trì hoãn hoặc cản trở chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính, quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định 12 hành vi bị cấm đối với cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt VPHC, áp dụng biện pháp xử lý hành chính và người có trách nhiệm thi hành, chấp hành quyết định xử phạt VPHC, quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý VPHC, quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt VPHC, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

Việc quy định cấm đối với 12 hành vi là nhằm phòng ngừa những hành vi vi phạm luật trong quá trình xử lý VPHC, cũng như trong việc chấp hành, thi hành các quyết định có hiệu lực thi hành trong xử lý VPHC. Đồng thời cũng nhằm bảo đảm sự nghiêm minh, đề cao tinh thần pháp chế trong xử lý VPHC và trong thi hành, chấp hành các quyết định do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành các quyết định trong quá trình xử lý VPHC.

Điều 13. Bồi thường thiệt hại

1. Người vi phạm hành chính nếu gây ra thiệt hại thì phải bồi thường. Việc bồi thường thiệt hại được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

2. Người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan qua trong việc xử lý vi phạm hành chính gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định trách nhiệm bồi thường thiệt hại cụ thể cho hai chủ thể đó là:

1. Đối với người vi phạm hành chính

Việc bồi thường thiệt hại được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự. Cụ thể quy định từ Điều 604 đến điều 630 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại được quy định tại điều 604 Bộ luật Dân sự như sau:

“Điều 604. Căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại

1. Người nào do lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của cá nhân, xâm phạm danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân hoặc chủ thể khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.

2. Trong trường hợp pháp luật quy định người gây thiệt hại phải bồi thường cả trong trường hợp không có lỗi thì áp dụng quy định đó”.

Tuy nhiên Bộ luật Dân sự cũng quy định thời hạn khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại là hai năm, kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác bị xâm phạm.

2. Đối với người có thẩm quyền xử lý VPHC, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc xử lý VPHC gây thiệt hại

Việc bồi thường thiệt hại hiện nay được áp dụng quy định của Luật Bồi thường Nhà nước (năm 2009) và các quy định khác có liên quan.

Theo quy định tại Điều 4 Luật Bồi thường Nhà nước thì:

“1. Người bị thiệt hại có quyền yêu cầu cơ quan có trách nhiệm bồi thường giải quyết việc bồi thường khi có văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định hành vi của người thi hành công vụ là trái pháp luật hoặc có văn bản của cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người bị thiệt hại thuộc trường hợp được bồi thường quy định tại Điều 26 của Luật này.

2. Trong quá trình khiếu nại hoặc khởi kiện vụ án hành chính, người bị thiệt hại cơ quyền yêu cầu người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại hoặc Tòa án giải quyết việc bồi thường.”

Điều 14. Trách nhiệm đấu tranh phòng, chống vi phạm hành chính

1. Cá nhân, tổ chức phải nghiêm chỉnh chấp hành quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Các tổ chức có nhiệm vụ giáo dục thành viên thuộc tổ chức mình về ý thức bảo vệ và tuân theo pháp luật, quy tắc của cuộc sống xã hội, kịp thời có biện pháp loại trừ nguyên nhân, điều kiện gây ra vi phạm hành chính trong tổ chức mình.

2. Khi phát hiện vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Cá nhân, tổ chức có trách nhiệm phát hiện, tố cáo và đấu tranh phòng, chống vi phạm hành chính.

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định trách nhiệm của các chủ thể trong việc đấu tranh phòng, chống VPHC.

Thực tiễn cho thấy tình hình VPHC trên các lĩnh vực quản lý nhà nước ngày càng tăng về số lượng và phức tạp về hành vi, do vậy việc ban hành Luật Xử lý VPHC lần này nhằm mục đích phòng ngừa VPHC và nâng cao hiệu quả xử lý các VPHC, hướng tới mục tiêu nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và bảo đảm trật tự pháp luật.

Do vậy, quy định này cũng nhằm đề cao trách nhiệm của các chủ thể bao gồm cá nhân, tổ chức trong việc phòng ngừa, đấu tranh với VPHC.

Điều 15. Khiếu nại, tố cáo và khởi kiện trong xử lý vi phạm hành chính

1. Cá nhân, tổ chức bị xử lý vi phạm hành chính có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân có quyền tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

3. Trong quá trình giai quyết khiếu nại, khởi kiện nếu xét thấy việc thi hành quyết định xử lý vi phạm hành chính bị khiếu nại, khởi kiện sẽ gây hậu quả khó khắc phục thì người giai quyết khiếu nại, khởi kiện phải ra quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định đó theo quy định của pháp luật.

BÌNH LUẬN

Đây là quy định mang tính nguyên tắc nhằm bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo và quyền khởi kiện vụ án hành chính trong xử lý VPHC của cá nhân, tổ chức.

Việc quy định quyền khiếu nại, tố cáo và quyền khởi kiện vụ án hành chính một mặt bảo đảm tính dân chủ trong xử lý VPHC, mặt khác qua đó, giúp khắc phục những hạn chế, thiếu sót trong công tác xử lý VPHC, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức trong xử lý VPHC.

Điều 16. Trách nhiệm của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính

1. Trong quá trình xử lý vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính phải tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính mà sách nhiễu, đòi, nhận tiền, tài sản khác của người vi phạm, dung túng, bao che, không xử lý hoặc xử lý không kịp thời, không đúng tính chất, mức độ vi phạm, không đúng thẩm quyền hoặc vi phạm quy định khác tại Điều 12 của Luật này và quy định khác của pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định ba loại trách nhiệm pháp lý đối với người có thẩm quyền xử lý VPHC gồm:

- Trách nhiệm tuân thủ pháp luật.
- Trách nhiệm kỷ luật.
- Trách nhiệm hình sự.

Tuy việc quy định chỉ mang tính nguyên tắc, nhưng đây là cơ sở pháp lý để xác định trách nhiệm đối với người có thẩm quyền xử lý VPHC mà có vi phạm pháp luật trong quá trình xử lý VPHC.

Đây cũng là quy định mang tính phòng ngừa đối với những hành vi tiêu cực có thể xảy ra trong quá trình xử lý VPHC của người có thẩm quyền xử lý VPHC.

Điều 17. Trách nhiệm quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

1. Chính phủ thống nhất quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chủ trì hoặc phối hợp trong việc đề xuất, xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

b) Theo dõi chung và báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; thống kê, xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính;

c) Chủ trì, phối hợp hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ trong việc thực hiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

d) Kiểm tra, phối hợp với các bộ, ngành hữu quan tiến hành thanh tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

3. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các bộ, ngành có trách nhiệm thực hiện hoặc phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều này; kịp thời cung cấp thông tin cho Bộ Tư pháp về xử lý vi phạm hành chính để xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia; định kỳ 06 tháng, hằng năm báo cáo Bộ Tư pháp về công tác xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi quản lý của cơ quan mình.

4. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Tòa án nhân dân tối cao thực hiện quy định tại khoản 2 Điều này và định kỳ 06 tháng, hằng năm gửi thông báo đến Bộ Tư pháp về công tác xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi quản lý của cơ quan mình; chỉ đạo Tòa án nhân dân các cấp thực hiện việc cung cấp thông tin về xử lý vi phạm hành chính; chủ trì, phối hợp với Chính phủ ban hành văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các quy định có liên quan.

5. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Ủy ban nhân dân các cấp quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính tại địa phương, có trách nhiệm sau đây:

a) Chỉ đạo việc tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

b) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm và giải quyết theo thẩm quyền khiếu nại, tố cáo trong việc thực hiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

c) Kịp thời cung cấp thông tin cho Bộ Tư pháp về xử lý vi phạm hành chính để xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia; định kỳ 06 tháng, hằng năm báo cáo Bộ Tư pháp về công tác xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn.

6. Cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, Tòa án nhân dân có thẩm quyền xem xét, quyết định các biện pháp xử lý hành chính, cơ quan thi hành quyết định xử phạt, thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt, cơ quan thi hành các quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính có trách nhiệm gửi văn bản, quyết định quy định tại Điều 70, khoản 2 Điều 73, khoản 2 Điều 77, Điều 88, khoản 4 Điều 98, Điều 107, khoản 3 Điều 111, đoạn 2 khoản 3 Điều 112, khoản 1 và khoản 2 Điều 114 tới cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành

chính của Bộ Tư pháp, cơ quan tư pháp địa phương.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

BÌNH LUẬN

Để bảo đảm tính chặt chẽ và thống nhất trong hoạt động quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý VPHC, cũng như bảo đảm sự phối hợp đồng bộ, nhịp nhàng giữa các cơ quan chức năng đối với công tác này, điều luật quy định cụ thể trách nhiệm từng cơ quan như Chính phủ, các Bộ và Tòa án nhân dân tối cao trong quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý VPHC.

Tuy nhiên đây chỉ là những quy định chung, còn chi tiết phải chờ quy định cụ thể của Chính phủ.

Điều 18. Trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan, đơn vị trong công tác xử lý vi phạm hành chính

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm sau đây:

a) Thường xuyên kiểm tra, thanh tra và kịp thời xử lý đối với vi phạm của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý của mình; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

b) Không được can thiệp trái pháp luật vào việc xử lý vi phạm hành chính và phải chịu trách nhiệm liên đới về hành vi vi phạm của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính thuộc quyền quản lý trực tiếp của mình theo quy định của pháp luật;

c) Không được để xảy ra hành vi tham nhũng của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính do mình quản lý, phụ trách;

d) Trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

2. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm sau đây:

a) Thường xuyên chỉ đạo, kiểm tra việc xử lý vi phạm hành chính của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý của mình;

b) Xử lý kỷ luật đối với người có sai phạm trong xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý của mình;

c) Giải quyết kịp thời khiếu nại, tố cáo về xử lý vi phạm hành chính trong ngành, lĩnh vực do mình phụ trách theo quy định của pháp luật;

d) Trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

3. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm phát hiện quyết định về xử lý vi phạm hành chính do mình hoặc cấp dưới ban hành có sai sót và phải kịp thời sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ, ban hành quyết định mới theo thẩm quyền.

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định cụ thể các trách nhiệm của Thủ trưởng (tức người đứng đầu) cơ quan, đơn vị có thẩm quyền trong công tác xử lý VPHC.

Điều luật quy định hai nhóm trách nhiệm đối với hai nhóm chủ thể, đó là:

1. Nhóm trách nhiệm đối với Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý VPHC.

2. Nhóm trách nhiệm đối với Thủ trưởng cơ quan có chức năng quản lý, điều hành công tác xử lý VPHC như Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch UBND các cấp (cấp tỉnh, huyện và xã).

Việc phân định như trên làm phân biệt giữa hai nhóm trách nhiệm nhằm tránh sự chồng chéo trong hoạt động xử lý VPHC với hoạt động quản lý công tác xử lý VPHC.

Điều 19. Giám sát công tác xử lý vi phạm hành chính

Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và mọi công dân giám sát hoạt động của cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính; khi phát hiện hành vi trái pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính thì có quyền yêu cầu, kiến nghị với cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, giải quyết, xử lý theo quy định của pháp luật.

Cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính phải xem xét, giải quyết và trả lời yêu cầu, kiến nghị đó theo quy định của pháp luật.

BÌNH LUẬN

Giám sát là việc các cơ quan được pháp luật quy định thực hiện việc theo dõi, xem xét, đánh giá hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát trong việc thi hành Luật Xử lý VPHC. Đồng thời khi phát hiện hành vi trái pháp luật của cơ quan người có thẩm quyền xử lý VPHC thì có quyền yêu cầu, kiến nghị với cơ quan người có thẩm quyền xem xét, giải quyết, xử lý theo quy định của pháp luật.

Hoạt động giám sát nêu trên góp phần bảo đảm pháp chế trong hoạt động xử lý VPHC.

Điều 20. Áp dụng Luật xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Công dân, tổ chức Việt Nam vi phạm pháp luật hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngoài lãnh thổ Việt Nam có thể bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Luật này.

BÌNH LUẬN

Đây là quy định hiệu lực về không gian của Luật Xử lý VPHC

Theo nội dung trên nếu công dân, tổ chức Việt Nam trọng khi đang ở ngoài lãnh thổ Việt Nam mà có hành vi vi phạm pháp luật hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì vẫn có thể bị xử phạt VPHC theo quy định của Luật này.

Đây là quy định mang tính phòng ngừa VPHC theo chiều rộng, nhằm vào đối tượng là công dân, tổ chức Việt Nam đang ở ngoài lãnh thổ Việt Nam (như đang ở trên máy bay của Việt Nam đang bay ngoài không phận của Việt Nam hoặc đang ở trên tàu biển của Việt Nam đang đi trên vùng biển quốc tế...).

PHẦN THỨ HAI
XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH
CHƯƠNG I
CÁC HÌNH THỨC XỬ PHẠT
VÀ BIỆN PHÁP KHÁC PHỤC HẬU QUẢ
Mục 1: CÁC HÌNH THỨC XỬ PHẠT

Điều 21. Các hình thức xử phạt và nguyên tắc áp dụng

1. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính bao gồm:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính (sau đây gọi chung là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính);

đ) Trục xuất.

2. Hình thức xử phạt quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này chỉ được quy định và áp dụng là hình thức xử phạt chính.

Hình thức xử phạt quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 Điều này có thể được quy định là hình thức xử phạt bổ sung hoặc hình thức xử phạt chính.

3. Đối với mỗi vi phạm hành chính, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính chỉ bị áp dụng một hình thức xử phạt chính; có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung quy định tại khoản 1 Điều này. Hình thức xử phạt bổ sung chỉ được áp dụng kèm theo hình thức xử phạt chính.

BÌNH LUẬN

1. Về các hình thức xử phạt

Điều luật quy định hai nhóm hình thức xử phạt là hình thức xử phạt chính và hình thức xử phạt bổ sung. Cụ thể là:

a) Các hình thức xử phạt chính, gồm 5 hình thức sau đây:

- Cảnh cáo.

- Phạt tiền.

- Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn.

- Tịch thu tang vật VPHC, phương tiện được sử dụng để VPHC (sau đây gọi chung là tang vật, phương tiện VPHC);

- Trục xuất.

b) Các hình thức phạt bổ sung, gồm 3 hình thức sau đây:

- Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn.

- Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để VPHC .

-Trục xuất.

Cần lưu ý: Cả 3 hình thức phạt bổ sung trên lại vừa là hình thức xử phạt chính. Tùy theo VPHC cụ thể mà người có thẩm quyền xử phạt VPHC áp dụng cho phù hợp. Nếu áp dụng là hình thức xử phạt bổ sung thì bao giờ cũng phải đi kèm với hình thức xử phạt chính.

2. Nguyên tắc áp dụng hình thức xử phạt

Khoản 3 Điều luật quy định ba nguyên tắc áp dụng hình thức xử phạt là:

a) Đối với mỗi VPHC, cá nhân, tổ chức VPHC chỉ bị áp dụng một hình thức xử phạt hành chính. Điều này có nghĩa là không thể áp dụng cùng một lúc nhiều hình thức xử phạt cho một hành vi VPHC. Nguyên tắc này bảo đảm loại trừ sự tùy tiện trong xử phạt VPHC.

b) Mỗi VPHC, cá nhân, tổ chức VPHC có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức phạt bổ sung (kèm theo một hình thức xử phạt chính).

Như vậy, ngoài việc bị áp dụng một hình thức xử phạt chính thì cá nhân, tổ chức VPHC, tùy theo loại VPHC và tính chất, mức độ VPHC mà có thể bị áp dụng kèm theo một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung.

Hình thức xử phạt bổ sung tuy chỉ mang tính bổ trợ cho hình thức xử phạt chính nhưng có giá trị làm tăng tính nghiêm minh trong xử phạt vi phạm và nâng cao tính phòng ngừa VPHC.

c) Hình thức xử phạt bổ sung chỉ được áp dụng kèm theo hình thức xử phạt chính.

Như nêu trên, hình thức xử phạt bổ sung chỉ mang tính bổ trợ cho hình thức xử phạt chính. Vì vậy chỉ được xử phạt kèm theo hình thức xử phạt chính và phải được ghi rõ trong quyết định xử phạt để tránh hiểu lầm là cùng lúc áp dụng hai hình thức xử phạt chính.

Điều 22. Cảnh cáo

Cảnh cáo được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không nghiêm trọng, có tình tiết giảm nhẹ và theo quy định thì bị áp dụng hình thức xử phạt cảnh cáo hoặc đối với mọi hành vi vi phạm hành chính do người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện. Cảnh cáo được quyết định bằng văn bản.

BÌNH LUẬN

Nói chung thì hình thức xử phạt cảnh cáo là hình thức xử phạt nhẹ nhất trong các hình thức xử phạt VPHC.

Biện pháp này chủ yếu tác động vào tư tưởng, ý thức chấp hành pháp luật của đối tượng vi phạm và mang tính giáo dục, phòng ngừa VPHC.

Khi áp dụng biện pháp này phải ban hành quyết định bằng văn bản theo đúng quy định.

Điều 23. Phạt tiền

1. Mức phạt tiền trong xử phạt vi phạm hành chính từ 50.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng

đối với cá nhân, từ 100.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng đối với tổ chức, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 24 của Luật này.

Đối với khu vực nội thành của thành phố trực thuộc trung ương thì mức phạt tiền có thể cao hơn, nhưng tối đa không quá 02 lần mức phạt chung áp dụng đối với cùng hành vi vi phạm trong các lĩnh vực giao thông đường bộ; bảo vệ môi trường; an ninh trật tự, an toàn xã hội.

2. Chính phủ quy định khung tiền phạt hoặc mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm hành chính cụ thể theo một trong các phương thức sau đây, nhưng khung tiền phạt cao nhất không vượt quá mức tiền phạt tối đa quy định tại Điều 24 của Luật này:

a) Xác định số tiền phạt tối thiểu, tối đa;

b) Xác định số lần, tỷ lệ phần trăm của giá trị, số lượng hàng hóa, tang vật vi phạm, đối tượng bị vi phạm hoặc doanh thu, số lợi thu được từ vi phạm hành chính.

3. Căn cứ vào hành vi, khung tiền phạt hoặc mức tiền phạt được quy định tại nghị định của Chính phủ và yêu cầu quản lý kinh tế - xã hội đặc thù của địa phương, Hội đồng nhân dân thành phố trực thuộc trung ương quyết định khung tiền phạt hoặc mức tiền phạt cụ thể đối với hành vi vi phạm trong các lĩnh vực quy định tại đoạn 2 khoản 1 Điều này.

4. Mức tiền phạt cụ thể đối với một hành vi vi phạm hành chính là mức trung bình của khung tiền phạt được quy định đối với hành vi đó; nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt có thể giảm xuống nhưng không được giảm quá mức tối thiểu của khung tiền phạt; nếu có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt có thể tăng lên nhưng không được vượt quá mức tiền phạt tối đa của khung tiền phạt.

BÌNH LUẬN

Trong các hình thức xử phạt VPHC thì hình thức xử phạt tiền được áp dụng khá phổ biến, do nó tác động vào khả năng kinh tế của đối tượng VPHC. Vì vậy hình thức xử phạt này có tác dụng giáo dục cao, đồng thời còn tạo nguồn thu cho ngân sách để bù đắp một phần chi phí của Nhà nước hoạt động xử lý VPHC cũng như khắc phục các hậu quả do VPHC gây ra.

Điều luật quy định khung phạt tiền tối thiểu và tối đa áp dụng cho hai đối tượng là cá nhân và tổ chức VPHC. Mức phạt tiền quy định áp dụng cho đối tượng là tổ chức cao gấp 2 lần so với đối tượng là cá nhân.

Điều luật cũng quy định nguyên tắc ấn định mức phạt tiền đối với một hành vi vi phạm VPHC để tạo cơ sở pháp lý cho việc áp dụng thống nhất mức phạt tiền khi xử phạt VPHC.

Việc quy định nguyên tắc này có ý nghĩa rất quan trọng về mặt lập pháp và trong áp dụng mức xử phạt tiền đối với hành vi VPHC. Bởi nó tạo cơ sở cho việc áp dụng thống nhất cách ấn định mức phạt tiền và bảo đảm sự chính xác khi áp dụng mức phạt, hạn chế được sự tùy tiện khi áp dụng hình thức xử phạt tiền.

Điều 24. Mức phạt tiền tối đa trong các lĩnh vực

1. Mức phạt tiền tối đa trong các lĩnh vực quản lý nhà nước đối với cá nhân được quy định như sau:

a) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng: hôn nhân và gia đình; bình đẳng giới; bạo lực gia đình; lưu trữ; tôn giáo; thi đua khen thưởng; hành chính tư pháp; dân số; vệ sinh môi trường; thống kê;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng: an ninh trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; giao thông đường bộ; giao dịch điện tử; bưu chính;

c) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng: phòng cháy, chữa cháy; cơ yếu; quản lý và bảo vệ biên giới quốc gia; hỗ trợ tư pháp; y tế dự phòng; phòng, chống HIV/AIDS; giáo dục; văn hóa; thể thao; du lịch quản lý khoa học, công nghệ; chuyên gia công nghệ; bảo vệ, chăm sóc trẻ em; bảo trợ, cứu trợ xã hội; phòng chống thiên tai; bảo vệ và kiểm dịch thực vật; quản lý và bảo tồn nguồn gen; sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi, cây trồng; thú y; kế toán; kiểm toán độc lập; phí, lệ phí; quản lý tài sản công; hóa đơn; dự trữ quốc gia; điện lực; hóa chất; khí tượng thủy văn; đo đạc bản đồ; đăng ký kinh doanh;

d) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng: quốc phòng, an ninh quốc gia; lao động; dạy nghề; giao thông đường sắt; giao thông đường thủy nội địa; bảo hiểm y tế; bảo hiểm xã hội;

đ) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng: quản lý công trình thủy lợi; đê điều; khám bệnh, chữa bệnh; nỹ phẩm; dược, trang thiết bị y tế; sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi, phân bón; quảng cáo; đặt cược và trò chơi có thưởng; quản lý lao động ngoài nước; giao thông hàng hải; giao thông hàng không dân dụng; quản lý và bảo vệ công trình giao thông; công nghệ thông tin; viễn thông; tần số vô tuyến điện; báo chí; xuất bản; thương mại; bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hải quan, thu tục thuế; kinh doanh xổ số; kinh doanh bảo hiểm; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; quản lý vật liệu nổ; bảo vệ nguồn lợi thủy sản, hải sản;

e) Phạt tiền đến 150.000.000 đồng: quản lý giá; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý, phát triển nhà và công sự; đấu thầu; đầu tư;

g) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng: sản xuất, buôn bán hàng cấm, hàng giả;

h) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng: điều tra, quy hoạch, thăm dò, khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước;

i) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng: xây dựng; quản lý rừng, lâm sản; đất đai;

k) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng: quản lý các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; quản lý hạt nhân và chất phóng xạ, năng lượng nguyên tử; tiền tệ, kim loại quý, đá quý, ngân hàng, tín dụng; thăm dò, khai thác dầu khí và các loại khoáng sản khác; bảo vệ môi trường.

2. Mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực quản lý nhà nước quy định tại khoản 1 Điều này đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

3. Mức phạt tiền tối đa trong các lĩnh vực thuế; đo lường; sở hữu trí tuệ; an toàn thực phẩm; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; chứng khoán; hạn chế cạnh tranh theo quy định tại các luật tương ứng.

4. Mức phạt tiền tối đa đối với lĩnh vực mới chưa được quy định tại khoản 1 Điều này do Chính phủ quy định sau khi được sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định mức phạt tối đa cho 10 (nhóm) lĩnh vực quản lý nhà nước với mức tối đa thấp nhất (Điểm a Khoản 1) là 30.000.000đ và mức tối đa cao nhất (Điểm k Khoản 1) là 1.000.000.000đ.

Với mức tối đa nêu ở khoản 1 được xác định là mức được áp dụng cho cá nhân Vì vậy tại khoản 2 quy định cho phép áp dụng đối với tổ chức bằng 2 lần

mức phạt đối với cá nhân.

Ngoài ra, các lĩnh vực thuế; đo lường; sở hữu trí tuệ; an toàn thực phẩm; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; chứng khoán; hạn chế cạnh tranh thì mức phạt tiền tối đa không được quy định trong Luật này mà áp dụng theo các quy định tại các luật tương ứng. Vì các luật về các lĩnh vực này có quy định cụ thể về mức xử phạt đối với các vi phạm thuộc phạm vi điều chỉnh của luật đó.

Điều luật còn quy định mở (Khoản 4), cho phép Chính phủ được quy định mức phạt tiền tối đa đối với các lĩnh vực mới (chưa được quy định trong khoản 1 Điều này), nhưng phải sau khi có sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Với quy định này làm tăng tính linh hoạt, tính kịp thời trong hoạt động quản lý nhà nước về xử lý VPHC.

Điều 25. Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn

1. Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn là hình thức xử phạt được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm nghiêm trọng các hoạt động được ghi trong giấy phép, chứng chỉ hành nghề. Trong thời gian bị tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, cá nhân, tổ chức không được tiến hành các hoạt động ghi trong giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

2. Đình chỉ hoạt động có thời hạn là hình thức xử phạt được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính trong các trường hợp sau:

a) Đình chỉ một phần hoạt động gây hậu quả nghiêm trọng hoặc có khả năng thực tế gây hậu quả nghiêm trọng đối với tính mạng, sức khỏe con người, môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà theo quy định của pháp luật phải có giấy phép;

b) Đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc hoạt động khác mà theo quy định của pháp luật không phải có giấy phép và hoạt động đó gây hậu quả nghiêm trọng hoặc có khả năng thực tế gây hậu quả nghiêm trọng đối với tính mạng, sức khỏe con người, môi trường và trật tự, an toàn xã hội. tặng

3. Thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, thời hạn đình chỉ hoạt động quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này từ 01 tháng đến 24 tháng, kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành. Người có thẩm quyền xử phạt giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề trong thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

BÌNH LUẬN

1. Hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép chỉ áp dụng cho các đối tượng được cấp giấy phép, chứng chỉ hành nghề mà có VPHC.

Hình thức xử phạt này vừa có thể áp dụng là hình thức xử phạt chính, nhưng cũng vừa có thể áp dụng là hình thức xử phạt bổ sung kèm theo hình thức xử phạt chính khác.

Hình thức xử phạt này có tác dụng chủ yếu mang tính giáo dục đối với ý thức của người có hành vi VPHC và mang tính phòng ngừa VPHC đối với đối tượng có hành vi VPHC mà có giấy phép chứng chỉ hành nghề (như giấy phép lái xe...).

2. Hình thức xử phạt đình chỉ hoạt động có thời hạn được áp dụng cho các đối tượng có hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc hoạt động khác mà theo quy định

của pháp luật không phải có giấy phép hoạt động (Ví dụ: Hoạt động chăn nuôi gia súc quy mô hộ gia đình gây ô nhiễm môi trường).

Điều kiện áp dụng hình thức xử phạt nêu trên là các hoạt động nêu trên phải gây hậu quả nghiêm trọng đối với tính mạng sức khỏe con người, môi trường và trật tự an toàn xã hội.

Điều 26. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là việc sung vào ngân sách nhà nước vật, tiền, hàng hoá, phương tiện có liên quan trực tiếp đến vi phạm hành chính, được áp dụng đối với vi phạm hành chính nghiêm trọng do lỗi cố ý của cá nhân, tổ chức.

Việc xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu được thực hiện theo quy định tại Điều 82 của Luật này.

BÌNH LUẬN

Hình thức xử phạt này chủ yếu tác động vào đối tượng vật chất liên quan đến VPHC như vật, tiền, hàng hóa, phương tiện.

Điều kiện áp dụng hình thức xử phạt này là:

- Đối tượng vật chất kể trên phải liên quan trực tiếp đến VPHC. Như vậy, mọi đối tượng mà không liên quan trực tiếp đến VPHC thì không áp dụng hình thức xử phạt này.

- VPHC phải là nghiêm trọng và do lỗi cố ý của cá nhân, tổ chức. Mọi trường hợp không phải là VPHC nghiêm trọng và do lỗi vô ý đều không được áp dụng hình thức xử phạt này.

Điều 27. Trục xuất

1. Trục xuất là hình thức xử phạt buộc người nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính tại Việt Nam phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Chính phủ quy định chi tiết việc áp dụng hình thức xử phạt trục xuất.

BÌNH LUẬN

Đây là một biện pháp mang tính cưỡng chế nhằm buộc người nước ngoài có hành vi VPHC trong lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong một thời hạn nhất định.

Thực tế những năm gần đây người nước ngoài đến Việt Nam ngày càng nhiều, với các lý do cũng hết sức đa dạng như đi du lịch, học tập, chữa bệnh, đầu tư... và không ít trường hợp đã có hành vi VPHC trong lãnh thổ Việt Nam. Do đặc thù của các đối tượng này là người nước ngoài, nên việc áp dụng các biện pháp xử phạt khác (không phải là trục xuất) có những khó khăn nhất định và sẽ không đạt được hiệu quả mong muốn. Vì vậy việc quy định hình thức xử phạt này để áp dụng cho đối tượng VPHC là người nước ngoài sẽ đạt được mục tiêu phòng ngừa VPHC.

Mục 2: CÁC BIỆN PHÁP KHÁC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 28. Các biện pháp khắc phục hậu quả và nguyên tắc áp dụng

1. Các biện pháp khắc phục hậu quả bao gồm:

- a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu;
 - b) Buộc tháo dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép;
 - c) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh;
 - d) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất hàng hoá, vật phẩm, phương tiện;
 - đ) Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc hại;
 - e) Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn;
 - g) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hoá, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, vật phẩm;
 - h) Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng;
 - i) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật;
 - k) Các biện pháp khắc phục hậu quả khác do Chính phủ quy định.
2. Nguyên tắc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:
- a) Đối với mỗi vi phạm hành chính, ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều này;
 - b) Biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng độc lập trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 65 của Luật này.

BÌNH LUẬN

Ngoài việc xử phạt VPHC bằng một trong các hình thức xử phạt chính (nêu tại Điều 21) có thể kèm theo một hoặc nhiều biện pháp xử phạt bổ sung, thì người có thẩm quyền xử phạt VPHC tùy theo vụ việc vụ thể còn quyết định áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

1. Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu.
2. Buộc tháo dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép.
3. Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh.
4. Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất hàng hoá, vật phẩm, phương tiện.
5. Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc hại.
6. Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn.
7. Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hoá, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, vật phẩm.
8. Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng.

9. Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

Nói chung mỗi hành vi VPHC bao giờ cũng gây ra những hậu quả nhất định với những mức độ khác nhau. Việc áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả là nhằm xử lý dứt điểm tác hại do hành vi VPHC gây ra, thể hiện tính nghiêm minh và sự kiên quyết trong xử phạt VPHC.

Tuy nhiên biện pháp khắc phục hậu quả cũng có thể được áp dụng độc lập mà không có (không kèm theo) quyết định xử phạt VPHC khi thuộc trường hợp được quy định tại khoản 2 điều 65 của Luật này.

Tại khoản 2 điều 65 quy định :

“2. Đối với trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều này, người có thẩm quyền không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính nhưng có thể ra quyết định tịch thu sung vào ngân sách nhà nước hoặc tiêu hủy tang vật vi phạm hành chính thuộc loại cấm lưu hành và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Luật này.

Quyết định phải ghi rõ lý do không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính; tang vật bị tịch thu, tiêu hủy; biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng, trách nhiệm và thời hạn thực hiện”.

Điều 29. Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính của mình gây ra; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

BÌNH LUẬN

Trong một số loại hành vi VPHC thường gây ra những hậu quả nhất định làm thay đổi hiện trạng của đối tượng bị vi phạm (Ví dụ: Hành vi đào đường đặt ống dẫn nước trái phép đã làm cho mặt đường bị thay đổi tạo thành ổ gà).

Vì vậy cùng với việc xử phạt VPHC thì cần thiết cũng phải áp dụng biện pháp “buộc khôi phục tình trạng ban đầu” của đối tượng bị vi phạm nhằm để bảo đảm tính nghiêm minh trong xử phạt VPHC, cũng như bảo đảm nguyên tắc “mọi hậu quả VPHC gây ra phải được khắc phục”. Đồng thời cũng là để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức.

Biện pháp này cũng có thể được áp dụng độc lập nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 65.

Cần lưu ý: Khi ra quyết định áp dụng biện pháp này cần phải ghi rõ các thông tin về đối tượng cần phải khôi phục, cũng như các yêu cầu cụ thể của việc khôi phục, chứ không ghi chung chung là “khôi phục tình trạng ban đầu” mà không biết tình trạng ban đầu là như thế nào.

Điều 30. Buộc tháo dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải tháo dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

BÌNH LUẬN

Biện pháp này được áp dụng đối với hành vi VPHC trong lĩnh vực xây dựng.

Điều kiện áp dụng biện pháp này là việc xây dựng công trình phải không có giấy phép hoặc không đúng với giấy phép.

Biện pháp này có thể được áp dụng kèm theo hình thức xử phạt chính (như phạt tiền hoặc phạt cảnh cáo), nhưng cũng có thể được áp dụng độc lập mà không kèm theo hình thức xử phạt chính nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 65.

Cần lưu ý: Khi ra quyết định áp dụng biện pháp này cần phải ghi rõ các thông tin về công trình, phần công trình xây dựng phải bị tháo dỡ như vị trí, diện tích bị tháo dỡ và người phải thực hiện việc tháo dỡ.

Điều 31. Buộc khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải thực hiện biện pháp để khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

BÌNH LUẬN

Biện pháp này áp dụng đối với VPHC trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và vệ sinh phòng dịch.

Các VPHC có gây ra các hậu quả xấu tác động đến môi trường hoặc làm lây lan dịch bệnh có thể làm ảnh hưởng đến sức khỏe của con người (tức hậu quả gián tiếp), gây thiệt hại về kinh tế... Vì vậy ngoài việc xử phạt VPHC thì kèm theo phải áp dụng biện pháp này nhằm ngăn chặn, khắc phục và giảm thiểu các hậu quả gián tiếp cũng như trực tiếp của hành vi VPHC gây ra.

Biện pháp này cũng có thể được áp dụng độc lập nếu thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 65.

Cần lưu ý: khi ra quyết định áp dụng biện pháp này cần ghi cụ thể các yêu cầu cần thực hiện để khắc phục tình trạng ô nhiễm hoặc tình trạng lây lan dịch bệnh. Tránh ghi chung chung khó hiểu dẫn đến khó thực hiện.

Điều 32. Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất hàng hoá, vật phẩm, phương tiện

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất hàng hoá, vật phẩm, phương tiện được đưa vào lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nhập khẩu trái với quy định của pháp luật hoặc được tạm nhập, tái xuất nhưng không tái xuất theo đúng quy định của pháp luật.

Biện pháp khắc phục hậu quả này cũng được áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu, quá cảnh xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, hàng hóa gia mao quyền sở hữu trí tuệ, phương tiện, nguyên

liệu, vật liệu nhập khẩu được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ sau khi đã loại bỏ yếu tố vi phạm; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

BÌNH LUẬN

Biện pháp này áp dụng đối với các VPHC trong các lĩnh vực xuất khẩu, nhập khẩu, du lịch, xuất cảnh, nhập cảnh và các hoạt động khác có liên quan đến các lĩnh vực trên.

Biện pháp này có thể được áp dụng kèm theo hình thức xử phạt chính, nhưng cũng có thể được áp dụng độc lập nếu thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 65.

Điều 33. Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc hại

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc hại hoặc tang vật khác thuộc đối tượng bị tiêu hủy theo quy định của pháp luật; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định ba nhóm đối tượng bị áp dụng biện pháp tiêu hủy là:

-Hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường.

Để xác định hàng hóa, vật phẩm có gây hại hay không thì cần phải có kết luận của cơ quan chức năng có thẩm quyền hoặc phải có kết luận giám định.

-Văn hóa phẩm có nội dung độc hại. Khi chưa đủ căn cứ để xác định nội dung của văn hóa phẩm có nội dung độc hại hay không thì cần phải có kết luận của cơ quan chức năng có thẩm quyền hoặc phải có kết luận giám định.

-Tang vật khác hoặc đối tượng bị tiêu hủy theo quy định của pháp luật.

Biện pháp này có thể được áp dụng kèm theo hình thức xử phạt chính, nhưng cũng có thể được áp dụng độc lập nếu thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 65.

Điều 34. Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn đã được công bố, đưa tin trên chính phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử đã công bố, đưa tin; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

BÌNH LUẬN

Biện pháp này được áp dụng đối với các VPHC trong lĩnh vực báo chí, xuất bản, thông tin và truyền thông. Các VPHC trong các lĩnh vực trên thường xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm của cá nhân, uy tín của tổ chức. Vì vậy, ngoài việc bị xử phạt VPHC thì cần thiết phải buộc người VPHC thực hiện biện pháp này nhằm khắc phục hậu quả do hành vi VPHC gây ra.

Biện pháp này cũng có thể được áp dụng độc lập nếu thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 65.

Điều 35. Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hoá, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, vật phẩm

Cá nhân, tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa hoặc sử dụng phương tiện kinh doanh, vật

phẩm chứa yếu tố vi phạm trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, vật phẩm thì phải loại bỏ các yếu tố vi phạm đó; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

BÌNH LUẬN

Biện pháp này được áp dụng đối với các VPHC trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ (như sản xuất hàng giả...).

Các VPHC trong lĩnh vực nêu trên xâm phạm đến quyền sở hữu trí tuệ (như hành vi làm giả nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng công nghiệp) gây thiệt hại về kinh tế cho các chủ sở hữu của đối tượng sở hữu trí tuệ.

Vì vậy việc áp dụng biện pháp này là cần thiết, nhằm lập lại trật tự trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu của đối tượng sở hữu trí tuệ.

Biện pháp này được áp dụng kèm theo hình thức xử phạt chính nhưng cũng có thể được áp dụng độc lập nếu thuộc trường hợp được quy định tại Khoản 2 Điều 65.

Điều 36. Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng

Cá nhân, tổ chức sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng đã đăng ký hoặc công bố và hàng hóa khác không bảo đảm chất lượng, điều kiện lưu thông thì phải thu hồi các sản phẩm, hàng hóa vi phạm đang lưu thông trên thị trường; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

BÌNH LUẬN

Biện pháp này được áp dụng đối với các VPHC trong lĩnh vực quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh nhiều cá nhân tổ chức đã sản xuất hoặc kinh doanh hàng hóa, sản phẩm không đảm bảo chất lượng hoặc quá hạn sử dụng gây thiệt hại cho người tiêu dùng. Vì vậy cùng với việc xử phạt VPHC bằng hình thức xử phạt chính thì có thể kèm theo áp dụng biện pháp này đối với đối tượng vi phạm.

Biện pháp cũng có thể được áp dụng độc lập nếu thuộc trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 65.

Điều 37. Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật

Cá nhân, tổ chức vi phạm phải nộp lại số lợi bất hợp pháp là tiền, tài sản, giấy tờ và vật có giá có được từ vi phạm hành chính mà cá nhân, tổ chức đó đã thực hiện để sung vào ngân sách nhà nước hoặc hoàn trả cho đối tượng bị chiếm đoạt; phải nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính nếu tang vật, phương tiện đó đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

BÌNH LUẬN

Việc áp dụng biện pháp này nhằm mục đích khắc phục triệt để thiệt hại (thất thu ngân sách) và bảo đảm nguồn thu ngân sách, cũng như bảo đảm quyền lợi về vật chất cho đối tượng bị thiệt hại do VPHC gây ra, nâng cao hiệu quả hoạt động xử phạt VPHC.

Không phải ngẫu nhiên mà cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi VPHC. Thông thường việc VPHC bao giờ cũng có mục đích nhất định, trong đó có cả mục đích về kinh tế (tức thu lợi từ việc VPHC), khi bị phát hiện và bị xử lý VPHC nhiều trường hợp đối tượng vi phạm còn cố tình tẩu tán, tiêu hủy tang vật, phương tiện vi phạm gây khó khăn cho hoạt động xử lý VPHC của cơ quan chức năng.

Vì vậy cùng với việc áp dụng hình thức xử phạt chính nếu xác định đối tượng VPHC có thu lợi bất chính (bất hợp pháp) từ việc VPHC hoặc chiếm đoạt tài sản của cá nhân, tổ chức hoặc tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật tang vật, phương tiện VPHC thì kèm theo có thể áp dụng biện pháp này.

Biện pháp này cũng có thể được áp dụng độc lập nếu thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 65.

CHƯƠNG II THÂM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 38. Thâm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1 Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10% mức tiền phạt tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 của Luật này nhưng không quá 5.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức xử phạt tiền được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều 28 của Luật này.

2 Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50% mức tiền phạt tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 của Luật này nhưng không quá 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, h, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.

3 Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 của Luật này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

à) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này.

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định cụ thể thẩm quyền xử phạt VPHC của Chủ tịch UBND bao cấp gồm cấp tỉnh, huyện và xã, cụ thể là:

1. Đối với Chủ tịch UBND cấp xã được áp dụng 3/5 hình thức xử phạt chính và 4/9 biện pháp khắc phục hậu quả.

2. Đối với Chủ tịch UBND cấp huyện được áp dụng 3/5 hình thức xử phạt chính và 8/9 biện pháp khắc phục hậu quả.

3. Đối với Chủ tịch UBND cấp tỉnh được áp dụng 4/5 hình thức xử phạt chính trừ hình thức xử phạt trực xuất và 9/9 biện pháp khắc phục hậu quả.

Việc quy định theo hướng cấp chính quyền càng cao thì thẩm quyền càng tăng là hợp lý, phù hợp với cơ cấu bộ máy và năng lực, phạm vi quản lý của từng cấp chính quyền.

Điều 39. Thẩm quyền của Công an nhân dân

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1% mức tiền phạt tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 của Luật này nhưng không quá 500.000 đồng.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 3% mức tiền phạt tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 của Luật này nhưng không quá 1.500.000 đồng.

3. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trạm trưởng Trạm Công an của khu, khu chế xuất có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5% mức tiền phạt tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 của Luật này nhưng không quá 2.500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c và đ khoản 1 Điều 28 của Luật này.

4. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt, Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát đường thủy; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát trật tự, Trưởng phòng Cảnh sát phản ứng nhanh, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát bảo vệ và cơ động, Trưởng phòng Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp, Trưởng phòng Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn, Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn trên sông, Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Trưởng phòng An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng

An ninh văn hóa, tư tưởng, Trường phòng An ninh thông tin, Trường phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy các quận, huyện thuộc Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy; Thu trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động từ cấp đại đội trở lên, có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20% mức tiền phạt tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 của Luật này nhưng không quá 25.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.

2. Giám đốc Công an cấp tỉnh, Giám đốc Sở Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50% mức tiền phạt tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 của Luật này nhưng không quá 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

đ) Giám đốc Công an cấp tỉnh quyết định áp dụng hình thức xử phạt trực xuất;

e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.

3. Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục An ninh văn hóa, tư tưởng, Cục trưởng Cục An ninh thông tin, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt, Cục trưởng Cục Cảnh sát đường thủy, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn, Cục trưởng Cục Cảnh sát bảo vệ, Cục trưởng Cục Theo dõi thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 của Luật này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.

4. Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 6 Điều này và có quyền quyết định áp dụng hình thức xử phạt trực xuất.

BÌNH LUẬN

Đối với lực lượng Công an nhân dân điều luật quy định có 7 đối tượng (người) có thẩm quyền xử phạt VPHC với thẩm quyền xử phạt của từng đối tượng như sau:

1. Đối với chiến sĩ Công an nhân dân, được áp dụng hai hình thức xử phạt chính và không có thẩm quyền áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

Nếu áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì mức phạt tiền cho phép áp dụng không quá 500.000đ.

2. Đối với Trạm trưởng, Đội trưởng, được áp dụng hai hình thức xử phạt chính và không có thẩm quyền áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

Tuy nhiên mức phạt tiền cho phép áp dụng không quá 1.500.000đ (gấp 3 lần mức cho phép phạt đối với chiến sĩ Công an nhân dân).

3. Đối với trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trạm trưởng trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất được áp dụng ba hình thức xử phạt chính và không có thẩm quyền áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

Nếu áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì mức phạt tiền cho phép áp dụng tối đa không quá 2.500.000đ.

4. Đối với Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng Phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt; Trưởng Phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát đường thủy; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát trật tự, Trưởng phòng Cảnh sát phản ứng nhanh, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát bảo vệ và cơ động, Trưởng phòng Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp, Trưởng phòng Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ cứu nạn, Trưởng phòng cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn trên sông, Trưởng phòng quản lý xuất nhập cảnh, Trưởng phòng An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng An ninh văn hóa, tư tưởng, Trưởng phòng An ninh thông tin; Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy các quận, huyện thuộc Sở Cảnh sát phòng cháy chữa cháy. Thủ trưởng đơn vị cảnh sát cơ động từ cấp đại hội trở lên, được áp dụng 4 hình thức xử phạt chính (trừ hình thức xử phạt trực xuất) và 4/9 biện pháp khắc phục hậu quả.

5. Đối với Giám đốc Công an cấp tỉnh, Giám đốc sở Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy.

Giám đốc Công an cấp tỉnh, được áp dụng 5/5 hình thức xử phạt chính và 5/9 biện pháp khắc phục hậu quả.

7. Giám đốc Sở Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy được áp dụng 4/5 hình thức xử phạt chính (trừ hình thức xử phạt trực xuất) và 5/9 biện pháp khắc phục hậu quả.

-Đối với Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng an ninh kinh tế, Cục trưởng Cục An ninh văn hóa, tư tưởng, Cục trưởng Cục an ninh thông tin, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã

hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt, Cục trưởng Cục Cảnh sát đường thủy, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn, Cục trưởng Cục Cảnh sát bảo vệ, Cục trưởng Cục Theo dõi thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, được áp dụng 4/5 hình thức xử phạt chính (trừ hình thức xử phạt trực xuất) và 5/9 biện pháp khắc phục hậu quả.

8. Đối với Cục trưởng Cục quản lý xuất nhập cảnh có thẩm quyền xử phạt 5/5 hình thức xử phạt chính và 5/9 biện pháp khắc phục hậu quả.

Điều 40. Thẩm quyền của Bộ đội biên phòng

1. Chiến sĩ Bộ đội biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1% mức tiền phạt tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 của Luật này nhưng không quá 500.000 đồng.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5% mức tiền phạt tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 của Luật này nhưng không quá 2.500.000 đồng.

3. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hai đội trưởng Hai đội biên phòng, Chi huy trưởng Tiểu khu biên phòng, Chi huy trưởng biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20% mức tiền phạt tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 của Luật này nhưng không quá 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.

4. Chi huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh, Chi huy trưởng Hải đoàn biên phòng trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 của Luật này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.

BÌNH LUẬN

Đối với lực lượng Cảnh sát biển, điều luật quy định có bốn đối tượng (người) có thẩm quyền xử phạt VPHC, với thẩm quyền xử phạt của từng đối tượng như sau:

1. Đối với chiến sĩ Bộ đội biên phòng, được áp dụng hai hình thức xử phạt chính và

không có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

Nếu áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì mức phạt tiền cho phép áp dụng không quá 500.000đ.

2. Đối với Trạm trưởng, Đội trưởng, được áp dụng 2/5 hình thức xử phạt chính và không có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

Nếu áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì mức phạt tiền cho phép áp dụng không quá 2.500.000đ (tức gấp 5 lần so với thẩm quyền của chiến sĩ Bộ đội biên phòng).

3. Đối với Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng tiểu khu biên phòng, Chỉ huy trưởng biên phòng cửa khẩu cảng, được áp dụng 3/5 hình thức xử phạt chính và được áp dụng 4/9 biện pháp khắc phục hậu quả.

Nếu áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì mức phạt tiền cho phép áp dụng không quá 25.000.000đ.

4. Đối với Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh, Chỉ huy trưởng Hải đoàn biên phòng trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng được áp dụng 4/5 hình thức xử phạt chính và được áp dụng 5/9 biện pháp khắc phục hậu quả.

Điều 41. Thẩm quyền của Cảnh sát biển

1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2% mức tiền phạt tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 của Luật này nhưng không quá 1.500.000 đồng.

2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5% mức tiền phạt tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 của Luật này nhưng không quá 5.000.000 đồng.

3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10% mức tiền phạt tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 của Luật này nhưng không quá 10.000.000 đồng;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c và đ khoản 1 Điều 28 của Luật này.

4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20% mức tiền phạt tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 của Luật này nhưng không quá 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.

5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển có quyền:

a) *Phạt cảnh cáo;*

b) *Phạt tiền đến 30% mức tiền phạt tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 của Luật này nhưng không quá 50.000.000 đồng;*

c) *Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;*

d) *Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.*

6. *Chi huy trưởng Vùng Cảnh sát biển có quyền:*

a) *Phạt cảnh cáo;*

b) *Phạt tiền đến 50% mức tiền phạt tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 của Luật này nhưng không quá 100.000.000 đồng;*

c) *Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;*

d) *Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.*

7. *Cục trưởng Cục Cảnh sát biển có quyền:*

a) *Phạt cảnh cáo;*

b) *Phạt tiền đến mức tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 của Luật này;*

c) *Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;*

d) *Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;*

đ) *Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.*

BÌNH LUẬN

Đối với lực lượng Cảnh sát biển, điều luật quy định có 7 đối tượng (người) có thẩm quyền xử phạt VPHC, với thẩm quyền xử phạt của từng đối tượng như sau:

1. Đối với Cảnh sát viên Cảnh sát biển được áp dụng 2/5 hình thức xử phạt chính và không có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

Nếu áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì mức tối đa cho phép không quá 1.500.000đ.

2. Đối với Tổ trưởng tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển, được áp dụng 2/5 hình thức xử phạt chính và không có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

Nếu áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì mức tối đa cho phép không quá 5.000.000đ.

3. Đối với Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển, được áp dụng 2/5 hình thức xử phạt chính và được áp dụng 3/9 biện pháp khắc phục hậu quả.

Nếu áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì mức tối đa cho phép không quá 10.000.000đ.

4. Đối với Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển, được áp dụng 3/5 hình thức xử phạt

chính và được áp dụng 5/9 biện pháp khắc phục hậu quả.

Nếu áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì mức tối đa cho phép không quá 25.000.000đ.

5. Đối với Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển, được áp dụng 3/5 hình thức xử phạt chính và được áp dụng 5/9 biện pháp khắc phục hậu quả.

Nếu áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì mức tối đa cho phép không quá 50.000.000đ.

6. Đối với Chỉ huy trưởng Vùng Cảnh sát biển, được áp dụng 3/5 hình thức xử phạt chính và được áp dụng 5/9 biện pháp khắc phục hậu quả.

Nếu áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì mức tối đa cho phép không quá 100.000.000đ.

7. Đối với Cục trưởng Cục Cảnh sát biển, được áp dụng 4/5 hình thức xử phạt chính (trừ hình thức xử phạt trục xuất) và được áp dụng 6/9 biện pháp khắc phục hậu quả.

Điều 42. Thẩm quyền của Hải quan

1. Công chức Hải quan đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;*
- b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.*

2. Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục kiểm tra sau thông quan có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;*
- b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng.*

3. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, Đội trưởng Đội thủ tục Hải quan, Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển và Đội trưởng Đội kiểm soát bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thuộc Cục điều tra chống buôn lậu Tổng cục Hải quan có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;*
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;*
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;*
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm d, đ, g, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.*

4. Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;*
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;*
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;*
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền*

phạt được quy định tại điểm b khoản này:

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả qua quy định tại các điểm d, đ, g, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.

5. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 của Luật này;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả qua quy định tại các điểm d, đ, g, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.

BÌNH LUẬN

Đối với cơ quan Hải quan, điều luật quy định có 5 đối tượng (người) có thẩm quyền xử phạt VPHC, với thẩm quyền xử phạt của từng đối tượng như sau:

1. Đối với công chức Hải quan, được áp dụng 2/5 hình thức xử phạt chính và không có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

Nếu áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì mức tối đa cho phép không quá 500.000đ.

2. Đối với Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau Thông quan, được áp dụng 2/5 hình thức xử phạt chính và không có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

Nếu áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì mức tối đa cho phép không quá 5.000.000đ (tức gấp 10 lần so với thẩm quyền xử phạt của công chức Hải quan).

3. Đối với Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, Đội trưởng Đội thủ tục Hải quan, Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển và Đội trưởng Đội kiểm soát bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thuộc Cục điều tra chống buôn lậu Tổng cục Hải quan, được áp dụng 2/5 hình thức xử phạt chính và được áp dụng 4/9 biện pháp khắc phục hậu quả.

Nếu áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì mức tối đa cho phép không quá 25.000.000đ.

4. Đối với Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu Cục trưởng Cục Kiểm tra sau Thông quan thuộc Tổng Cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được áp dụng 4/5 hình thức xử phạt chính và được áp dụng 5/9 biện pháp khắc phục hậu quả.

Nếu áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì mức tối đa cho phép không quá 50.000.000đ.

5. Đối tượng Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan được áp dụng 3/5 hình thức xử phạt chính và được áp dụng 5/9 biện pháp khắc phục hậu quả.

Điều 43. Thẩm quyền của Kiểm lâm

1. Kiểm lâm viên đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.
2. Trạm trưởng Trạm Kiểm lâm có quyền:
- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.
3. Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm, Đội trưởng Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng có quyền:
- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.
4. Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm, Đội trưởng Đội Kiểm lâm đặc nhiệm thuộc Cục Kiểm lâm có quyền:
- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
- d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, đ, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.
5. Cục trưởng Cục Kiểm lâm có quyền:
- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến mức tối đa đối với lĩnh vực quản lý rừng, lâm sản quy định tại Điều 24 của Luật này;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, đ, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.

BÌNH LUẬN

Đối với lực lượng Kiểm lâm, điều luật quy định có 5 đối tượng (người) có thẩm quyền xử phạt VPHC, với thẩm quyền xử phạt của từng đối tượng như sau:

1. Đối với Kiểm lâm viên, được áp dụng 2/5 hình thức xử phạt chính và không có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

Nếu áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì mức tối đa cho phép không quá 500.000đ.

2. Đối với Trạm trưởng Trạm kiểm lâm được áp dụng 3/5 hình thức xử phạt chính và không có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

Nếu áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì mức tối đa cho phép không quá 10.000.000đ (tức gấp 20 lần so với thẩm quyền của Kiểm lâm viên).

3. Đối với Hạt trưởng Hạt kiểm lâm, Đội trưởng Đội kiểm lâm cơ động và phòng cháy chữa cháy rừng, được áp dụng 3/5 hình thức xử phạt chính và được áp dụng 5/9 biện pháp khắc phục hậu quả.

Nếu áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì mức phạt cho phép áp dụng không quá 2.500.000đ.

4. Đối với Chi cục trưởng Chi cục kiểm lâm, Đội trưởng Đội kiểm lâm đặc nhiệm thuộc Cục kiểm lâm, được áp dụng 4/5 hình thức xử phạt chính (trừ hình thức xử phạt trục xuất) và được áp dụng 6/9 biện pháp khắc phục hậu quả.

Nếu áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì mức phạt cho phép áp dụng không quá 50.000.000đ.

5. Đối với Cục trưởng Cục kiểm lâm, được áp dụng 4/5 hình thức xử phạt chính (trừ hình thức xử phạt trục xuất) và được áp dụng 6/9 biện pháp khắc phục hậu quả.

Điều 44. Thẩm quyền của cơ quan Thuế

1. Công chức Thuế đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Đội trưởng Đội Thuế có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng.

3. Chi cục trưởng Chi cục Thuế có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả qua quy định tại các điểm a, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.

4. Cục trưởng Cục Thuế có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 70.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả qua quy định tại các điểm a, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.

5. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

- b) *Phạt tiền đến mức tối đa đối với lĩnh vực thuế quy định tại Điều 24 của Luật này;*
- c) *Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;*
- d) *Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả qua quy định tại các điểm a, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.*

BÌNH LUẬN

Đối với cơ quan thuế, điều luật quy định có 5 đối tượng (người) có thẩm quyền xử phạt VPHC, với thẩm quyền xử phạt của từng đối tượng như sau:

1. Đối với công chức thuế, được áp dụng 2/5 hình thức xử phạt chính và không có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

Nếu áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì mức tối đa cho phép không quá 500.000đ.

2. Đối với Đội trưởng Đội thuế, được áp dụng 2/5 hình thức xử phạt chính và không có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

Nếu áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì mức tối đa cho phép không quá 2.500.000đ (tức gấp 5 lần so với thẩm quyền của công chức thuế).

3. Đối với Chi cục trưởng Chi cục thuế, được áp dụng 3/5 hình thức xử phạt chính và được áp dụng 3/9 biện pháp khắc phục hậu quả.

Nếu áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì mức tối đa cho phép không quá 25.000.000đ.

4. Đối tượng Cục trưởng Cục thuế, được áp dụng 3/5 hình thức xử phạt chính và được áp dụng 3/9 biện pháp khắc phục hậu quả.

Nếu áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì mức tối đa cho phép không quá 70.000.000đ.

5. Đối với Tổng cục trưởng Tổng cục thuế, được áp dụng 3/5 hình thức xử phạt chính và được áp dụng 3/9 biện pháp khắc phục hậu quả.

Điều 45. Thẩm quyền của Quản lý thị trường

1. *Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:*

- a) *Phạt cảnh cáo;*
- b) *Phạt tiền đến 500.000 đồng.*

2. *Đội trưởng Đội Quản lý thị trường có quyền:*

- a) *Phạt cảnh cáo;*
- b) *Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;*

c) *Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;*

d) *Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, đ, e, g, h, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.*

3. *Chi Cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công thương, Trường phòng chống buôn lậu, Trường phòng chống hàng giả, Trường phòng kiểm soát chất lượng hàng hóa thuộc Cục Quản lý thị trường có quyền:*

- a) *Phạt cảnh cáo;*

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ, e, g, h, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.

4. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 của Luật này;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ, e, g, h, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.

BÌNH LUẬN

Đối với cơ quan Quản lý thị trường điều luật quy định có 4 đối tượng (người) có thẩm quyền xử phạt VPHC, với thẩm quyền xử phạt của từng đối tượng như sau:

1. Đối với Kiểm soát viên thị trường, được áp dụng 2/5 hình thức xử phạt chính và không có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

Nếu áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì mức tối đa cho phép không quá 500.000đ.

2. Đối với Đội trưởng Đội quản lý thị trường, được áp dụng 3/5 hình thức xử phạt chính và được áp dụng 7/9 biện pháp khắc phục hậu quả.

Nếu áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì mức tối đa cho phép không quá 25.000.000đ (tức gấp 50 lần so với thẩm quyền của Kiểm soát viên thị trường).

3. Đối với Chi cục trưởng Chi cục quản lý thị trường thuộc Sở Công thương, Trưởng phòng chống buôn lậu, Trưởng phòng chống hàng giả, Trưởng phòng kiểm soát chất lượng hàng hóa thuộc Cục quản lý thị trường, được áp dụng 4/5 hình thức xử phạt chính (trừ hình thức xử phạt trực xuất) và được áp dụng 9/9 biện pháp khắc phục hậu quả.

Nếu áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì mức tối đa cho phép không quá 50.000.000đ.

4. Đối với Cục trưởng Cục Quản lý thị trường, được áp dụng 4/5 hình thức xử phạt chính (trừ hình thức xử phạt trực xuất) và được áp dụng 9/9 biện pháp khắc phục hậu quả.

Điều 46. Thẩm quyền của Thanh tra

1. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1% mức tiền phạt tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24

của Luật này nhưng không quá 500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả qua quy định tại các điểm a, c và đ khoản 1 Điều 28 của Luật này.

2. Chánh Thanh tra sở, Chánh Thanh tra Cục Hàng không, Chánh Thanh tra Cục Hàng hải, Chánh thanh tra Cục An toàn bức xạ và hạt nhân, Chánh thanh tra Ủy ban chứng khoán Nhà nước; Chi cục trưởng Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Chi cục trưởng Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình thuộc Sở Y tế, Chi cục trưởng Chi cục về bao vệ thực vật, thú y, thủy sản, quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, thủy lợi, đê điều, lâm nghiệp, phát triển nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Trung tâm Dân số khu vực và các chức danh tương đương được Chính phủ giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50% mức tiền phạt tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 của Luật này nhưng không quá 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả qua quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này;

3. Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước khu vực, Cục trưởng Cục Thống kê, Cục trưởng Cục kiểm soát ô nhiễm, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các chức danh tương đương được Chính phủ giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 70% mức tiền phạt tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 của Luật này nhưng không quá 250.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả qua quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này;

4. Chánh Thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng, Tổng cục trưởng Tổng cục Dạy nghề, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản, Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường, Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai, Giám đốc Kho bạc Nhà nước, Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước, Tổng cục trưởng Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài, Trưởng Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương, Trưởng Ban Tôn giáo Chính phủ, Cục trưởng Cục Hóa chất, Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và môi trường công nghiệp, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Cục trưởng Cục An toàn bức xạ và hạt nhân, Cục trưởng Cục Thú y, Cục trưởng Cục Bao vệ thực vật, Cục trưởng Cục Trồng trọt, Cục trưởng Cục Chăn nuôi, Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng rừng lâm

san và thủy sản, Cục trưởng Cục Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục Chế biến, thương mại nông lâm thủy sản và nghề muối, Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bao bì, Cục trưởng Cục Tần số vô tuyến điện, Cục trưởng Cục Viễn thông, Cục trưởng Cục Quản lý phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Cục trưởng Cục Báo chí, Cục trưởng Cục Xuất bản, Cục trưởng Cục Quản lý dược, Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh, Cục trưởng Cục Quản lý môi trường y tế, Cục trưởng Cục Y tế dự phòng, Cục trưởng Cục An toàn vệ sinh thực phẩm và các chức danh tương đương được Chính phủ giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 của Luật này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả qua quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này.

5. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp bộ có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp sơ, trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của cơ quan quản lý nhà nước được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 2 Điều này.

BÌNH LUẬN

Đối với Cơ quan Thanh tra, điều luật quy định có 5 đối tượng (người) có thẩm quyền xử phạt VPHC, với thẩm quyền xử phạt của từng đối tượng như sau:

1. Đối với Thanh tra viên, người được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành, được áp dụng 3/5 hình thức xử phạt chính và được áp dụng 3/9 biện pháp khắc phục hậu quả.

Nếu áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì mức tối đa cho phép không quá 500.000đ.

2. Đối với Chánh Thanh tra Sở, Chánh Thanh tra Cục Hàng không, Chánh Thanh tra Cục Hàng hải, Chánh Thanh tra Cục An toàn bức xạ và hạt nhân, Chánh Thanh tra Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Chi Cục trưởng Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Chi Cục trưởng Chi cục Dân số – Kế hoạch hóa gia đình thuộc Sở Y tế, Chi Cục trưởng Chi cục Bảo vệ thực vật, thú y, thủy sản, quản lý chất lượng nông sản, lâm sản và thủy sản, thủy lợi, đê điều, lâm nghiệp, phát triển nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Trung tâm Tần số khu vực và các chức danh tương đương được Chính phủ giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành, được áp dụng 4/5 hình thức xử phạt chính (trừ hình thức xử phạt tước xuất) và được áp dụng 9/9 biện pháp khắc phục hậu quả.

Nếu áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì mức tối đa cho phép không quá 50.000.000đ (tức gấp 100 lần so với thẩm quyền của Thanh tra viên).

Đối với Cục trưởng Cục Dữ trữ Nhà nước khu vực, Cục trưởng Cục Thống kê, Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các chức danh tương đương được Chính phủ giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành, được áp dụng 4/5 hình thức xử phạt chính (trừ hình thức xử phạt tước xuất) và được áp dụng 9/9 biện pháp khắc phục hậu quả.

Nếu áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì mức tối đa cho phép không quá 250.000.000đ.

4. Đối với Chánh Thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng, Tổng cục trưởng Tổng cục Dạy nghề, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản, Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường, Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai, Giám đốc Kho bạc Nhà nước, Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước, Tổng cục trưởng Tổng cục Dân số – Kế hoạch hóa gia đình, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài, Trưởng Ban Thi đua – Khen thưởng Trung ương, Trưởng Ban Tôn giáo Chính phủ, Cục trưởng Cục Hóa chất, Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và môi trường công nghiệp, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục an toàn bức xạ và hạt nhân, Cục trưởng Cục Thú y, Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật, Cục trưởng Cục Trồng trọt, Cục trưởng Cục Chăn nuôi, Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Cục trưởng Cục Kinh tế hợp tác và nông thôn, Cục trưởng Cục Chế biến, thương mại nông lâm thủy sản và nghề muối, Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm, Cục trưởng Cục Tần số và vô tuyến điện, Cục trưởng Cục Viễn thông, Cục trưởng Cục Quản lý phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Cục trưởng Cục Báo chí, , Cục trưởng Cục Xuất bản, Cục trưởng Cục Quản lý Dược, Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh, Cục trưởng Cục Quản lý môi trường y tế, Cục trưởng Cục Y tế dự phòng, Cục trưởng Cục An toàn vệ sinh thực phẩm và các chức danh tương đương được Chính phủ giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành, được áp dụng 4/5 hình thức xử phạt chính (trừ hình thức xử phạt trực xuất) và được áp dụng 9/9 biện pháp khắc phục hậu quả.

5. Đối với Trưởng đoàn Thanh tra chuyên ngành cấp bộ thì thẩm quyền xử phạt VPHC được quy định như đối với Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước khu vực, Cục trưởng Cục Thống kê, Cục trưởng Cục kiểm soát ô nhiễm, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các chức danh tương đương được Chính phủ giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành.

6. Đối với Trưởng đoàn Thanh tra chuyên ngành cấp sở, Trưởng đoàn Thanh tra chuyên ngành của cơ quan quản lý nhà nước được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thì thẩm quyền xử phạt VPHC được quy định như đối với Thanh tra Sở. Chánh Thanh tra Cục hàng không, Chánh Thanh tra Cục hàng hải, Chánh Thanh tra Cục An toàn bức xạ và hạt nhân, Chánh Thanh tra Ủy ban chứng khoán Nhà nước; Chi Cục trưởng Chi Cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Chi Cục trưởng Chi Cục Dân số – Kế hoạch hóa gia đình thuộc Sở Y tế, Chi Cục trưởng Chi Cục Bảo vệ thực vật, thú y, thủy sản, quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, thủy lợi, đê điều, lâm nghiệp, phát triển nông thôn, Giám đốc Trung tâm Tần số khu vực và các chức danh tương đương được Chính phủ giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành.

Nếu so sánh với các cơ quan khác có người có thẩm quyền xử phạt VPHC thì thẩm quyền của Thanh tra là rộng nhất cả về số lượng hình thức xử phạt chính được giao áp dụng cũng như số lượng các biện pháp khắc phục hậu quả được phép áp dụng. Ngoài ra, mức tiền

được phép áp dụng xử phạt cũng cao hơn so với chức danh khác tương đương cùng cấp.

Như vậy, có thể xem người có thẩm quyền trong cơ quan thanh tra có thẩm quyền lớn nhất trong xử phạt VPHC.

Điều 47. Thẩm quyền của Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ hàng không, Cảng vụ đường thủy nội địa

1. Trưởng đại diện Cảng vụ hàng hải, Trưởng đại diện Cảng vụ hàng không, Trưởng đại diện Cảng vụ đường thủy nội địa có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Giám đốc Cảng vụ hàng hải, Giám đốc Cảng vụ hàng không, Giám đốc Cảng vụ đường thủy nội địa thuộc Cục Đường thủy nội địa Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, d, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.

BÌNH LUẬN

Đối với Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ hàng không, Cảng vụ đường thủy nội địa, điều luật quy định có 2 đối tượng (người) có thẩm quyền xử phạt VPHC, với thẩm quyền xử phạt của từng đối tượng như sau:

1. Đối với Trưởng đại diện Cảng vụ hàng hải, Trưởng đại diện Cảng vụ hàng không, Trưởng đại diện Cảng vụ đường thủy nội địa, được áp dụng 3/5 hình thức xử phạt chính và không có thẩm quyền áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

Nếu áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì mức tối đa cho phép không quá 10.000.000đ.

2. Đối với Giám đốc Cảng vụ hàng hải, Giám đốc Cảng vụ hàng không, Giám đốc Cảng vụ đường thủy nội địa, được áp dụng 4/5 hình thức xử phạt chính (trừ hình thức xử phạt trực xuất) và được áp dụng 6/9 biện pháp khắc phục hậu quả.

Nếu áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì mức tối đa cho phép không quá 25.000.000đ.

Điều 48. Thẩm quyền của Tòa án nhân dân

1. Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000 đồng.

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này:

2. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc phá sản có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này:

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả qua quy định tại các điểm a, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.

3. Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện, Chánh tòa chuyên trách Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự khu vực có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 7.500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền c liên phạt được quy định tại điểm b khoản này:

4. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Chánh tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Chánh tòa chuyên trách Tòa án nhân dân tối cao có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 của Luật này;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả qua quy định tại các điểm a, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.

BÌNH LUẬN

Đối với Tòa án nhân dân, điều luật quy định có 4 đối tượng (người) có thẩm quyền xử phạt VPHC, với thẩm quyền xử phạt của từng đối tượng như sau:

1. Đối với Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, được áp dụng 3/5 hình thức xử phạt chính và không có thẩm quyền áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

Nếu áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì mức tối đa cho phép không quá 1.000.000đ.

2. Đối với Thẩm phán được phân công giải quyết việc phá sản áp dụng 3/5 hình thức xử phạt chính và 3/9 biện pháp khắc phục hậu quả.

Nếu áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì mức tối đa cho phép không quá 5.000.000đ.

3. Đối với Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện, Chánh tòa chuyên trách Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự khu vực, được áp dụng 3/5 hình thức xử phạt chính và không có thẩm quyền áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

Nếu áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì mức tối đa cho phép không quá 7.500.000đ.

4. Đối với Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Chánh Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân Tối cao, Chánh Tòa chuyên trách TAND Tối cao, được áp dụng 3/5 hình thức xử phạt chính và được áp dụng 3/9 biện pháp khắc phục hậu quả.

Điều 49. Thẩm quyền của cơ quan thi hành án dân sự

1. Chấp hành viên thi hành án dân sự đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;

2. Chi Cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.

3. Chấp hành viên thi hành án dân sự là Tổ trưởng tổ quản lý, thanh lý tài sản của vụ việc phá sản có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;
- c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.

4. Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự, Trưởng phòng Phòng Thi hành án cấp quân khu có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.

5. Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến mức tối đa đối với lĩnh vực thi hành án dân sự quy định tại Điều 24 của Luật này;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.

BÌNH LUẬN

Đối với cơ quan Thi hành án dân sự, điều luật quy định có 5 đối tượng (người) có thẩm quyền xử phạt VPHC, với thẩm quyền xử phạt của từng đối tượng như sau:

1. Đối với Chấp hành viên thi hành án dân sự, được áp dụng 2/5 hình thức xử phạt chính và không có thẩm quyền áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

Nếu áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì mức tối đa cho phép không quá 500.000đ.

2. Đối với Chi cục trưởng Chi cục thi hành án dân sự được áp dụng 3/5 hình thức xử phạt chính và được áp dụng 3/9 biện pháp khắc phục hậu quả.

Nếu áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì mức áp dụng cho phép không quá 2.500.000đ (tức gấp 5 lần so với thẩm quyền của Chấp hành viên).

3. Đối với Chấp hành viên thi hành án dân sự là Tổ trưởng tổ quản lý, Thanh lý tài sản của vụ việc phá sản, được áp dụng 2/5 hình thức xử phạt chính và được áp dụng 3/9 biện pháp khắc phục hậu quả.

Nếu áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì mức áp dụng cho phép không quá 5.000.000đ.

4. Đối với Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự, Trưởng phòng Thi hành án cấp quận khu, được áp dụng 3/5 hình thức xử phạt chính và được áp dụng 3/9 biện pháp khắc phục hậu quả.

Nếu áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì mức áp dụng cho phép không quá 20.000.000đ.

5. Đối với Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự, được quyền áp dụng 3/5 hình thức xử phạt chính và được áp dụng 3/9 biện pháp khắc phục hậu quả

Điều 50. Thẩm quyền của Cục Quản lý lao động ngoài nước

Cục trưởng Cục Quản lý lao động ngoài nước có quyền:

1. *Phạt cảnh cáo;*
2. *Phạt tiền đến mức tối đa đối với lĩnh vực quản lý lao động ngoài nước quy định tại Điều 24 của Luật này;*
3. *Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;*
4. *Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;*
5. *Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.*

BÌNH LUẬN

Đối với Cục Quản lý lao động nước ngoài điều luật quy định duy nhất Cục trưởng là có thẩm quyền xử phạt VPHC.

Cục trưởng Cục Quản lý lao động nước ngoài được quyền áp dụng 4/5 hình thức xử phạt chính (trừ hình thức xử phạt trục xuất) và được áp dụng 3/9 biện pháp khắc phục hậu quả.

Điều 51. Thẩm quyền của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài

Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài có quyền:

1. *Phạt cảnh cáo;*
2. *Phạt tiền đến mức tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 của Luật này;*
3. *Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;*
4. *Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả qua quy định tại các điểm a, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.*

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định duy nhất chỉ người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài có thẩm quyền xử phạt VPHC.

Người đứng đầu các cơ quan đại diện ngoại giao nêu trên được áp dụng 3/5 hình thức xử phạt chnh và được áp dụng 3/9 biện pháp khắc phục hậu quả.

Điều 52. Nguyên tắc xác định và phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả

1. *Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của những người được quy định tại các điều từ 38 đến 51 của Luật này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân trong trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt tổ chức gấp 02 lần thẩm quyền xử phạt cá nhân và được xác định theo tỉ lệ phần trăm quy định tại Luật này đối với chức danh đó.*

Trong trường hợp phạt tiền đối với vi phạm hành chính trong khu vực nội thành thuộc các lĩnh vực quy định tại đoạn 2 khoản 1 Điều 23 của Luật này, thì các chức danh có thẩm quyền phạt tiền đối với các hành vi vi phạm hành chính do Chính phủ quy định cũng có thẩm quyền xử phạt tương ứng với mức tiền phạt cao hơn đối với các hành vi vi phạm hành chính do Hội đồng nhân dân thành phố trực thuộc trung ương quy định áp dụng trong nội thành.

2. *Thẩm quyền phạt tiền quy định tại khoản 1 Điều này được xác định căn cứ vào mức tối đa của khung tiền phạt quy định đối với từng hành vi vi phạm cụ thể.*

3. *Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực: quản lý nhà nước ở địa phương*

Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại các điều từ 39 đến 51 của Luật này có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực, ngành mình quản lý.

Trong trường hợp vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người, thì việc xử phạt vi phạm hành chính do người thụ lý đầu tiên thực hiện.

4. *Trường hợp xử phạt một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được xác định theo nguyên tắc sau đây:*

a) *Nếu hình thức, mức xử phạt, trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định đối với từng hành vi đều thuộc thẩm quyền của người xử phạt vi phạm hành chính thì thẩm quyền xử phạt vẫn thuộc người đó;*

b) *Nếu hình thức, mức xử phạt, trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định đối với một trong các hành vi vượt quá thẩm quyền của người xử phạt vi phạm hành chính thì người đó phải chuyển vụ vi phạm đến cấp có thẩm quyền xử phạt;*

c) *Nếu hành vi thuộc thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của nhiều người thuộc các ngành khác nhau, thì thẩm quyền xử phạt thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xử phạt nơi xảy ra vi phạm.*

BÌNH LUẬN

Nhằm đảm bảo việc xử phạt VPHC đúng thẩm quyền và tránh tình trạng chồng chéo về thẩm quyền, điều luật quy định các nguyên tắc chung về xác định thẩm quyền và phân định thẩm quyền trong xử phạt VPHC.

Việc quy định các nguyên tắc chung này có ý nghĩa rất quan trọng trong việc xử phạt VPHC, cũng như trong việc áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả kèm theo khi xử phạt VPHC, bởi lẽ:

-Thứ nhất: giúp cho người có thẩm quyền xác định chính xác thẩm quyền xử phạt VPHC của mình.

-Thứ hai: giúp giải quyết vướng mắc trong trường hợp có sự nhầm lẫn trong xác định thẩm quyền xử phạt VPHC.

-Thứ ba: tạo cơ sở pháp lý để giải quyết khắc phục hậu quả do việc xử phạt VPHC sai thẩm quyền gây ra.

Điều 53. Thay đổi tên gọi của chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

Trường hợp chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Luật này có sự thay đổi về tên gọi thì chức danh đó có thẩm quyền xử phạt.

BÌNH LUẬN

Điều luật chỉ quy định có tính nguyên tắc dự phòng trong trường hợp chức danh có thẩm quyền xử phạt VPHC đã được quy định có sự thay đổi về tên gọi (bởi luật chuyên ngành) thì chức danh mới đó (tức người có chức danh mới) vẫn có thẩm quyền xử phạt mà không cần phải chờ sửa luật này.

Trong thực tế việc kiện toàn, củng cố một ngành, một cơ quan quản lý Nhà nước nào đó thường được thực hiện bằng việc Nhà nước ban hành một văn bản quy phạm pháp luật quy định mới về cơ cấu, tổ chức bộ máy và các chức danh thuộc tổ chức bộ máy của ngành, cơ quan đó (ví dụ: Quốc hội ban hành Luật Thanh tra, Luật Thi hành án dân sự, Luật tổ chức Tòa án nhân dân...).

Vì vậy nếu sau khi Luật Xử lý VPHC có hiệu lực mà Nhà nước mới ban hành các văn bản quy phạm pháp luật như nêu trên và có quy định thay đổi về tên gọi của chức danh đã được quy định (chứ không phải quy định một chức danh mới hoàn toàn) thì chức danh mới đó (tức người có chức danh mới) có thẩm quyền xử phạt VPHC tương ứng với thẩm quyền của chức danh cũ.

Điều 54. Giao quyền xử phạt

1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 38: các khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 39; các khoản 2, 3 và 4 Điều 40; các khoản 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 41; các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 42; các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 43; các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 44; các khoản 2, 3 và 4 Điều 45; các khoản 2, 3 và 4 Điều 46; Điều 47; khoản 3 và khoản 4 Điều 48; các khoản 2, 4 và 5 Điều 49; Điều 50 và Điều 51 của Luật này có thể giao cho cấp phó thực hiện thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

2. Việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện thường xuyên hoặc theo vụ việc và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn giao quyền.

3. *Cấp phó được giao quyền xử phạt vi phạm hành chính phải chịu trách nhiệm về quyết định xử phạt vi phạm hành chính của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được giao quyền không được giao quyền, ủy quyền cho bất kỳ người nào khác.*

BÌNH LUẬN

Điều luật này quy định mang tính nguyên tắc về việc giao quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền xử phạt VPHC thay cho cấp trưởng.

Tuy nhiên việc giao quyền phải được thực hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung và thời hạn giao quyền xử phạt VPHC.

Như vậy, việc giao quyền xử phạt VPHC không thể tùy tiện như không rõ phạm vi cho phép thực hiện quyền, không rõ nội dung, cũng như không rõ thời hạn giao quyền.

Tuy nhiên điều luật cũng quy định không cho phép người được giao quyền ủy quyền cho bất kỳ người nào khác nhằm ngăn ngừa tình trạng tùy tiện, thiếu trách nhiệm trong xử phạt VPHC.

Trường hợp vi phạm nguyên tắc này khi xử phạt VPHC thì việc xử phạt VPHC đó bị coi là trái pháp luật.

CHƯƠNG III

THỦ TỤC XỬ PHẠT, THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VÀ CƯƠNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT

Mục 1: THỦ TỤC XỬ PHẠT

Điều 55. Buộc chấm dứt hành vi vi phạm hành chính

Buộc chấm dứt hành vi vi phạm hành chính được người có thẩm quyền đang thi hành công vụ áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính đang diễn ra nhằm chấm dứt ngay hành vi vi phạm. Buộc chấm dứt hành vi vi phạm hành chính được thực hiện bằng lời nói, còi, hiệu lệnh, văn bản hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật.

BÌNH LUẬN

Buộc chấm dứt hành vi VPHC là biện pháp của người có thẩm quyền xử phạt VPHC nhằm làm chấm dứt ngay hành vi VPHC của đối tượng VPHC đang diễn ra.

Ví dụ: Một người điều khiển xe mô tô chở hàng công kênh bị chiến sĩ cảnh sát giao thông đang tuần tra thổi còi yêu cầu ngừng tham gia giao thông (buộc dừng lại).

Đây là biện pháp đầu tiên trước khi tiến hành các thủ tục để xử phạt VPHC. Bởi lẽ nếu không thực hiện việc buộc ngừng ngay hành vi VPHC thì cũng không thể tiến hành được việc lập thủ tục VPHC.

Tuy nhiên đây không phải là thủ tục bắt buộc khi tiến hành xử phạt VPHC, bởi lẽ nếu không áp dụng biện pháp này mà vẫn tiến hành thủ tục xử phạt VPHC như lập biên bản VPHC, ra quyết định xử phạt VPHC thì việc xử phạt VPHC vẫn được coi là hợp pháp.

Về hình thức áp dụng biện pháp này tùy theo từng lĩnh vực có thể thực hiện bằng lời nói, bằng thổi còi, bằng hiệu lệnh (như phát còi), bằng văn bản (như ra thông báo...) hoặc bằng hình thức khác mà pháp luật có quy định.

Điều 56. Xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản

1. *Xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản được áp dụng trong trường hợp xử phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 250.000 đồng đối với cá nhân, 500.000 đồng đối với tổ chức và người có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính tại chỗ.*

Trường hợp vi phạm hành chính được phát hiện nhờ sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật, nghiệp vụ thì phải lập biên bản.

2. *Quyết định xử phạt vi phạm hành chính tại chỗ phải ghi rõ ngày, tháng, năm ra quyết định; họ, tên, địa chỉ của cá nhân vi phạm hoặc tên, địa chỉ của tổ chức vi phạm; hành vi vi phạm; địa điểm xảy ra vi phạm; chứng cứ và tình tiết liên quan đến việc giải quyết vi phạm; họ, tên, chức vụ của người ra quyết định xử phạt; điều, khoản của văn bản pháp luật được áp dụng. Trường hợp phạt tiền thì trong quyết định phải ghi rõ mức tiền phạt.*

BÌNH LUẬN

Trong xử phạt VPHC luật quy định có hai loại thủ tục xử phạt là “xử phạt VPHC không lập biên bản” và “xử phạt VPHC có lập biên bản”.

Thủ tục xử phạt VPHC không lập biên bản là loại thủ tục đơn giản áp dụng đối với các trường hợp VPHC có tính chất, mức độ vi phạm ít phức tạp (vi phạm nhẹ) và được phát hiện trực tiếp.

Hình thức xử phạt chính khi thực hiện thủ tục xử phạt này chỉ được áp dụng bằng hình thức xử phạt cảnh cáo và xử phạt tiền (với mức phạt tiền không quá 250.000đ đối với cá nhân và không quá 500.000đ đối với tổ chức).

Yêu cầu khi thực hiện thủ tục xử phạt này là phải ra quyết định xử phạt tại chỗ.

Điều 57. Xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản, hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính

1. *Xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính của cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không thuộc trường hợp quy định tại đoạn 1 khoản 1 Điều 56 của Luật này.*

2. *Việc xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản phải được người có thẩm quyền xử phạt lập thành hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính. Hồ sơ bao gồm biên bản vi phạm hành chính, quyết định xử phạt hành chính, các tài liệu, giấy tờ có liên quan và phải được đánh bút lục.*

Hồ sơ phải được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

BÌNH LUẬN

Việc thực hiện thủ tục xử phạt VPHC có lập biên bản được áp dụng đối với các VPHC có tính chất, mức độ vi phạm phức tạp đáng kể (vi phạm nặng hơn so với áp dụng thủ tục xử phạt VPHC không lập biên bản), hoặc VPHC được phát hiện bằng sử dụng các phương tiện, thiết bị kỹ thuật, nghiệp vụ (như camera).

Khi phát hiện VPHC thuộc loại này thì bắt buộc người có thẩm quyền phải lập biên bản VPHC trước khi ra quyết định xử phạt VPHC.

Câu lưu ý: Trong trường hợp áp dụng thủ tục này thì người có thẩm quyền xử phạt phải lập hồ sơ xử phạt VPHC.

Thủ tục xử phạt VPHC có lập biên bản, có lập hồ sơ có ưu điểm là bảo đảm chặt chẽ về

thủ tục, chính xác về xử lý và có cơ sở để kiểm tra sau xử phạt.

Điều 58. Lập biên bản vi phạm hành chính

1. Khi phát hiện vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực quản lý của mình, người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phải kịp thời lập biên bản, trừ trường hợp xử phạt không lập biên bản theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật này.

Trường hợp vi phạm hành chính được phát hiện nhờ sự dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật, nghiệp vụ thì việc lập biên bản vi phạm hành chính được tiến hành ngay khi xác định được tổ chức, cá nhân vi phạm.

Vi phạm hành chính xảy ra trên tàu bay, tàu biển, tàu hoa thì người chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu có trách nhiệm tổ chức lập biên bản và chuyển ngay cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính khi tàu bay, tàu biển, tàu hoa về đến sân bay, bến cảng, nhà ga.

2. Biên bản vi phạm hành chính phải ghi rõ ngày, tháng, năm, địa điểm lập biên bản; họ, tên, chức vụ người lập biên bản; họ, tên, địa chỉ, nghề nghiệp của người vi phạm hoặc tên, địa chỉ của tổ chức vi phạm; giờ, ngày, tháng, năm, địa điểm xảy ra vi phạm; hành vi vi phạm; biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính và bảo đảm việc xử lý; tình trạng tang vật, phương tiện bị tạm giữ; lời khai của người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm; nếu có người chứng kiến, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại thì phải ghi rõ họ, tên, địa chỉ, lời khai của họ; quyền và thời hạn giải trình về vi phạm hành chính của người vi phạm hoặc đại diện của tổ chức vi phạm; cơ quan tiếp nhận giải trình.

Trường hợp người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không có mặt tại nơi vi phạm hoặc cố tình trốn tránh hoặc vì lý do khách quan mà không ký vào biên bản thì biên bản phải có chữ ký của đại diện chính quyền cơ sở nơi xảy ra vi phạm hoặc của hai người chứng kiến.

3. Biên bản vi phạm hành chính phải được lập thành ít nhất 02 bản, phải được người lập biên bản và người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm ký; trường hợp người vi phạm không ký được thì điểm chú; nếu có người chứng kiến, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại thì họ cũng phải ký vào biên bản; trường hợp biên bản gồm nhiều tờ, thì những người được quy định tại khoản này phải ký vào từng tờ biên bản. Nếu người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm, người chứng kiến, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại từ chối ký thì người lập biên bản phải ghi rõ lý do vào biên bản.

Biên bản vi phạm hành chính lập xong phải giao cho cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính 01 bản; trường hợp vi phạm hành chính không thuộc thẩm quyền hoặc vượt quá thẩm quyền xử phạt của người lập biên bản thì biên bản phải được chuyển ngay đến người có thẩm quyền xử phạt để tiến hành xử phạt.

Trường hợp người chưa thành niên vi phạm hành chính thì biên bản còn được gửi cho cha mẹ hoặc người giám hộ của người đó.

BÌNH LUẬN

Biên bản VPHC là loại văn bản hành chính có giá trị pháp lý quan trọng, vì đây là cơ sở xác định có VPHC, là cơ sở để ra quyết định xử phạt VPHC và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả cũng như áp dụng các biện pháp xử lý hành chính.

Để bảo đảm tính hợp pháp của biên bản VPHC thì việc lập biên bản phải đúng thủ tục luật định. Nội dung biên bản phải nêu đúng và rõ ràng loại hành vi vi phạm cũng như thời điểm vi phạm (thời điểm vi phạm có thể không cùng lúc với thời điểm lập biên bản).

Điều 59. Xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính

1. Khi xem xét ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trong trường hợp cần thiết người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm xác minh các tình tiết sau đây:

a) Có hay không có vi phạm hành chính;

b) Cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính, lỗi, nhân thân của cá nhân vi phạm hành chính;

c) Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ;

d) Tính chất, mức độ thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra;

đ) Trường hợp không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 65 của Luật này;

e) Tình tiết khác có ý nghĩa đối với việc xem xét, quyết định xử phạt.

Trong quá trình xem xét, ra quyết định xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt có thể trưng cầu giám định. Việc trưng cầu giám định được thực hiện theo quy định của pháp luật về giám định.

2. Việc xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính phải được thể hiện bằng văn bản.

BÌNH LUẬN

Xác minh tình tiết của vụ việc VPHC được hiểu là người có thẩm quyền xử phạt VPHC áp dụng các biện pháp cần thiết như kiểm tra hồ sơ tài liệu, trưng cầu giám định để làm rõ hoặc xác thực các tình tiết sau:

1. Có hay không có vi phạm hành chính;

2. Cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính, lỗi, nhân thân của cá nhân vi phạm hành chính;

3. Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ;

4. Tính chất, mức độ thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra;

5. Trường hợp không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 65 của Luật này (xem bình luận Điều 65);

6. Tình tiết khác có ý nghĩa đối với việc xem xét, quyết định xử phạt.

Lưu ý: Trong quá trình xem xét, ra quyết định xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt có thể trưng cầu giám định. Việc trưng cầu giám định được thực hiện theo quy định của pháp luật về giám định.

Việc xác minh các vấn đề như nêu trên phải được thể hiện bằng văn bản (như lập biên bản xác minh...) và được đưa vào hồ sơ xử lý.

Điều 60. Xác định giá trị tang vật vi phạm hành chính để làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt

1. Trong trường hợp cần xác định giá trị tang vật vi phạm hành chính để làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt, người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc phải xác định giá trị tang vật và phải chịu trách nhiệm về việc xác định đó.

2. Tùy theo loại tang vật cụ thể, việc xác định giá trị dựa trên một trong các căn cứ theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Giá niêm yết hoặc giá ghi trên hợp đồng hoặc hoá đơn mua bán hoặc tờ khai nhập khẩu;

b) Giá theo thông báo của cơ quan tài chính địa phương; trường hợp không có thông báo giá thì theo giá thị trường của địa phương tại thời điểm xảy ra vi phạm hành chính;

c) Giá thành của tang vật nếu là hàng hoá chưa xuất bán;

d) Đối với tang vật là hàng giả thì giá của tang vật đó là giá thị trường của hàng hoá thật hoặc hàng hoá có cùng tính năng, kỹ thuật, công dụng tại thời điểm nơi phát hiện vi phạm hành chính

3. Trường hợp không thể áp dụng được căn cứ quy định tại khoản 2 Điều này để xác định giá trị tang vật vi phạm hành chính làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt thì người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc có thể ra quyết định tạm giữ tang vật vi phạm và thành lập Hội đồng định giá. Hội đồng định giá gồm có người ra quyết định tạm giữ tang vật vi phạm hành chính là Chủ tịch Hội đồng, đại diện cơ quan tài chính cùng cấp và đại diện cơ quan chuyên môn có liên quan là thành viên.

Thời hạn tạm giữ tang vật để xác định giá trị không quá 24 giờ, kể từ thời điểm ra quyết định tạm giữ, trong trường hợp thật cần thiết thì thời hạn có thể kéo dài thêm nhưng tối đa không quá 24 giờ. Mọi chi phí liên quan đến việc tạm giữ, định giá và thiệt hại do việc tạm giữ gây ra do cơ quan của người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ chi trả. Thu tục, biên bản tạm giữ được thực hiện theo quy định tại khoản 5 và khoản 9 Điều 125 của Luật này.

4. Căn cứ để xác định giá trị và các tài liệu liên quan đến việc xác định giá trị tang vật vi phạm hành chính phải thể hiện trong hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính.

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định hai phương án xác định giá gồm:

-Xác định giá theo các căn cứ được Luật này qui định mà không cần thành lập Hội đồng định giá.

-Xác định giá trên cơ sở giá của Hội đồng định giá thực hiện.

1. Đối với việc xác định giá theo căn cứ luật định, có 4 căn cứ gồm:

a) Giá niêm yết hoặc giá ghi trên hợp đồng hoặc hoá đơn mua bán hoặc tờ khai nhập khẩu;

b) Giá theo thông báo của cơ quan tài chính địa phương; trường hợp không có thông báo giá thì theo giá thị trường của địa phương tại thời điểm xảy ra vi phạm hành chính;

c) Giá thành của tang vật nếu là hàng hoá chưa xuất bán;

d) Đối với tang vật là hàng giả thì giá của tang vật đó là giá thị trường của hàng hoá thật hoặc hàng hoá có cùng tính năng, kỹ thuật, công dụng tại thời điểm nơi phát hiện VPHC.

2. Đối với việc xác định giá thông qua Hội đồng định giá.

Chỉ trường hợp không thể thực hiện được việc xác định giá theo các căn cứ luật định nêu trên thì mới tiến hành xác định giá thông qua Hội đồng định giá.

Để thực hiện phương án này, người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc phải ra quyết định thành lập Hội đồng định giá (đồng thời với việc ra quyết định tạm giữ tang vật vi phạm).

Thành phần Hội đồng định giá gồm có người ra quyết định tạm giữ tang vật VPHC là Chủ tịch Hội đồng, đại diện cơ quan tài chính cùng cấp và đại diện cơ quan chuyên môn có liên quan là thành viên.

Điều 61. Giải trình

1. Đối với hành vi vi phạm hành chính mà pháp luật quy định áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc áp dụng mức phạt tiền tối đa của khung tiền phạt đối với hành vi đó từ 15.000.000 đồng trở lên đối với cá nhân, từ 30.000.000 đồng trở lên đối với tổ chức thì cá nhân, tổ chức vi phạm có quyền giải trình trực tiếp hoặc bằng văn bản với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính. Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm xem xét ý kiến giải trình của cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính trước khi ra quyết định xử phạt, trừ trường hợp cá nhân, tổ chức không có yêu cầu giải trình trong thời hạn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Đối với trường hợp giải trình bằng văn bản, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải gửi văn bản giải trình cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn không quá 05 ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính.

Trường hợp vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp thì người có thẩm quyền có thể gia hạn thêm không quá 05 ngày theo đề nghị của cá nhân, tổ chức vi phạm.

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính tự mình hoặc uỷ quyền cho người đại diện hợp pháp của mình thực hiện việc giải trình bằng văn bản.

3. Đối với trường hợp giải trình trực tiếp, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải gửi văn bản yêu cầu được giải trình trực tiếp đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính.

Người có thẩm quyền xử phạt phải thông báo bằng văn bản cho người vi phạm về thời gian và địa điểm tổ chức phiên giải trình trực tiếp trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của người vi phạm.

Người có thẩm quyền xử phạt tổ chức phiên giải trình trực tiếp và có trách nhiệm nêu căn cứ pháp lý và tình tiết, chứng cứ liên quan đến hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả dự kiến áp dụng đối với hành vi vi phạm. Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính, người đại diện hợp pháp của họ có quyền tham gia phiên giải trình và đưa ra ý kiến, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Việc giải trình trực tiếp được lập thành biên bản và phải có chữ ký của các bên liên quan. Trường hợp biên bản gồm nhiều tờ thì các bên phải ký vào từng tờ biên bản. Biên bản này phải được lưu trong hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính và giao cho cá nhân, tổ chức vi phạm hoặc người đại diện hợp pháp của họ 01 bản.

BÌNH LUẬN

Giải trình là việc trình bày ý kiến bằng văn bản về sự việc đã xảy ra của người có hành vi VPHC với người có thẩm quyền xử phạt VPHC.

Điều luật quy định giải trình là một quyền của người VPHC.

Người có thẩm quyền xử phạt VPHC phải bảo đảm cho người có hành vi VPHC thực hiện quyền giải trình (trừ trường hợp họ từ bỏ việc thực hiện quyền đó). Đồng thời người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm xem xét ý kiến giải trình của người có hành vi VPHC.

Việc quy định quyền này nhằm bảo đảm tính dân chủ trong xử phạt VPHC. Thông qua việc giải trình, người có hành vi VPHC có thể trình bày lý do, nguyên nhân dẫn đến vi phạm hoặc chứng minh việc không có hành vi VPHC cũng như nêu rõ những tình tiết quan trọng khác.

Đây cũng là cơ sở để người có thẩm quyền xử phạt VPHC cân nhắc, xem xét sự việc

một cách khách quan trước khi ra quyết định xử phạt VPHC.

Điều luật quy định được thực hiện quyền giải trình trong trường hợp VPHC mà pháp luật quy định áp dụng hình thức xử phạt là tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc áp dụng mức phạt tiền tối đa của khung tiền phạt đối với hành vi đó từ 15.000.000đ trở lên đối với cá nhân, từ 30.000.000đ trở lên đối với tổ chức.

Về hình thức giải trình điều luật qui định hai hình thức gồm giải trình trực tiếp và giải trình bằng văn bản. Cụ thể là:

1. Đối với trường hợp giải trình bằng văn bản, cá nhân, tổ chức VPHC phải gửi văn bản giải trình cho người có thẩm quyền xử phạt VPHC trong thời hạn không quá 05 ngày, kể từ ngày lập biên bản VPHC.

Trường hợp vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp thì người có thẩm quyền có thể gia hạn thêm không quá 05 ngày theo đề nghị của cá nhân, tổ chức vi phạm.

Lưu ý: Cá nhân, tổ chức VPHC tự mình hoặc uỷ quyền cho người đại diện hợp pháp của mình thực hiện việc giải trình bằng văn bản.

2. Đối với trường hợp giải trình trực tiếp, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải gửi văn bản yêu cầu được giải trình trực tiếp đến người có thẩm quyền xử phạt VPHC trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản VPHC.

Người có thẩm quyền xử phạt phải thông báo bằng văn bản cho người vi phạm về thời gian và địa điểm tổ chức phiên giải trình trực tiếp trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của người vi phạm.

Người có thẩm quyền xử phạt tổ chức phiên giải trình trực tiếp và có trách nhiệm nêu căn cứ pháp lý và tình tiết, chứng cứ liên quan đến hành vi VPHC, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả dự kiến áp dụng đối với hành vi vi phạm. Cá nhân, tổ chức VPHC, người đại diện hợp pháp của họ có quyền tham gia phiên giải trình và đưa ra ý kiến, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Lưu ý: Việc giải trình trực tiếp được lập thành biên bản và phải có chữ ký của các bên liên quan; trường hợp biên bản gồm nhiều tờ thì các bên phải ký vào từng tờ biên bản. Biên bản này phải được lưu trong hồ sơ xử phạt VPHC và giao cho cá nhân, tổ chức vi phạm hoặc người đại diện hợp pháp của họ 01 bản.

Điều 62. Chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự

1. Khi xem xét vụ vi phạm để quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nếu xét thấy hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm, thì người có thẩm quyền xử phạt phải chuyển ngay hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự.

2. Trong quá trình thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nếu hành vi vi phạm được phát hiện có dấu hiệu tội phạm mà chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì người đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải ra quyết định tạm đình chỉ thi hành quyết định đó và trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày tạm đình chỉ phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự; trường hợp đã thi hành xong quyết định xử phạt thì người đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự.

3. Cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có trách nhiệm xem xét, kết luận vụ việc và trả lời kết quả giải quyết bằng văn bản cho người có thẩm quyền đã chuyển hồ sơ trong thời hạn theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự; trường hợp không khởi tố vụ án hình sự thì trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, cơ quan tiến hành tố tụng phải trả hồ sơ vụ việc cho người có thẩm quyền xử phạt đã chuyển hồ sơ đến.

Trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, nếu cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có quyết định khởi tố vụ án thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính phải hủy bỏ quyết định xử phạt vi phạm hành chính và chuyển toàn bộ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và tài liệu về việc thi hành quyết định xử phạt cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự.

4. Việc chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự phải được thông báo bằng văn bản cho cá nhân vi phạm.

BÌNH LUẬN

Nguyên tắc chung là một hành vi vi phạm pháp luật (về quản lý nhà nước) không thể cùng một lúc chịu hai loại trách nhiệm pháp lý là trách nhiệm hình sự và trách nhiệm hành chính.

Nếu xác định là hành vi VPHC thì có nghĩa là tính chất, mức độ, hậu quả bởi hành vi đó gây ra là thấp và không phải là tội phạm (do chưa đủ hoặc không đủ yếu tố cấu thành tội phạm) và ngược lại.

Tuy nhiên để tránh sự chồng chéo và với tinh thần không bỏ lọt tội phạm và không truy cứu oan người không phạm tội, điều luật quy định cụ thể việc chuyển thẩm quyền từ truy cứu trách nhiệm hành chính sang truy cứu trách nhiệm hình sự trong quá trình xử lý vụ việc VPHC.

Cần lưu ý: Nếu cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có quyết định khởi tố vụ án thì người có thẩm quyền xử phạt VPHC phải ra quyết định hủy bỏ quyết định xử phạt VPHC và chuyển toàn bộ tang vật, phương tiện VPHC và tài liệu về việc thi hành quyết định xử phạt (nếu đã thi hành xong quyết định xử phạt VPHC) cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự.

Điều 63. Chuyển hồ sơ vụ vi phạm để xử phạt hành chính

1. Đối với vụ việc do cơ quan tiến hành tố tụng hình sự thụ lý, giải quyết, nhưng sau đó lại có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra hoặc quyết định đình chỉ vụ án, nếu hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính, thì trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày ra quyết định, cơ quan tiến hành tố tụng hình sự phải chuyển các quyết định nêu trên kèm theo hồ sơ, tang vật, phương tiện của vụ vi phạm và đề nghị xử phạt vi phạm hành chính đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

2. Việc xử phạt vi phạm hành chính được căn cứ vào hồ sơ vụ vi phạm do cơ quan tiến hành tố tụng hình sự chuyển đến.

Trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền xử phạt tiến hành xác minh thêm tình tiết để làm căn cứ ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

3. Thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính là 30 ngày, kể từ ngày nhận được các quyết định quy định tại khoản 1 Điều này kèm theo hồ sơ vụ vi phạm. Trong trường hợp cần xác minh thêm quy định tại khoản 2 Điều này thì thời hạn tối đa không quá 45 ngày.

BÌNH LUẬN

Ngược lại với quy định tại Điều 62, điều luật quy định việc chuyển thẩm quyền từ đang

tiến hành tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự sang truy cứu trách nhiệm hành chính đối với trường hợp không đủ yếu tố cấu thành tội phạm, nhưng đã khởi tố vụ án.

Trong thực tế nhiều trường hợp sau khi các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự khởi tố vụ án hình sự thì xác định hành vi của đối tượng bị nghi là thực hiện tội phạm không đủ yếu tố cấu thành tội phạm và chỉ có thể buộc phải chịu trách nhiệm hành chính, do đó cần phải tiến hành các thủ tục chấm dứt việc xử lý hình sự để chuyển sang thủ tục xử lý VPHC.

Điều 64. Sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ trong việc phát hiện vi phạm hành chính.

1. Cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để phát hiện vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông và bảo vệ môi trường.

2. Việc quản lý, sử dụng và quy định danh mục các phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Tôn trọng quyền tự do, danh dự, nhân phẩm, bí mật đời tư của công dân, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của cá nhân và tổ chức;

b) Tuân thủ đúng quy trình, quy tắc về sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ;

c) Kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phải được ghi nhận bằng văn bản và chỉ được sử dụng trong xử phạt vi phạm hành chính;

d) Phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phải bảo đảm đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền quy định.

3. Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và danh mục các phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ được sử dụng để phát hiện vi phạm hành chính.

BÌNH LUẬN

Nhằm đấu tranh có hiệu quả với tình trạng VPHC ngày càng gia tăng, Luật Xử lý VPHC quy định cho phép các cơ quan chức năng được sử dụng các phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ (như camera ...) để phát hiện VPHC.

Tuy nhiên điều luật chỉ quy định cho phép việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để phát hiện VPHC trong hai lĩnh vực là trật tự, an toàn giao thông và bảo vệ môi trường. Như vậy các lĩnh vực khác không được phép sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để phát hiện VPHC.

Song song với việc quy định cho phép sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để phát hiện VPHC thì điều luật cũng quy định những nguyên tắc cơ bản trong việc quản lý, sử dụng và quy định danh mục phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ nhằm đảm bảo hiệu quả của việc quản lý, sử dụng cũng như phòng ngừa, hạn chế các hành vi sử dụng trái phép các phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ.

Điều 65. Những trường hợp không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong những trường hợp sau đây:

a) Trường hợp quy định tại Điều 11 của Luật này;

b) Không xác định được đối tượng vi phạm hành chính.

c) Hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 6 hoặc hết thời hạn ra quyết

định xử phạt quy định tại khoản 3 Điều 63 hoặc khoản 1 Điều 66 của Luật này;

d) Cá nhân vi phạm hành chính chết, mất tích, tổ chức vi phạm hành chính đã giải thể, phá sản trong thời gian xem xét ra quyết định xử phạt;

đ) Chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm theo quy định tại Điều 62 của Luật này.

2. Đối với trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này, người có thẩm quyền không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính nhưng có thể ra quyết định tịch thu sung vào ngân sách nhà nước hoặc tiêu hủy tang vật vi phạm hành chính thuộc loại cấm lưu hành và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này.

Quyết định phải ghi rõ lý do không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính; tang vật bị tịch thu, tiêu hủy; biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng, trách nhiệm và thời hạn thực hiện.

BÌNH LUẬN

Mặc dù đã lập biên bản VPHC nhưng không phải mọi trường hợp người có thẩm quyền xử phạt VPHC đều ra quyết định xử phạt. Điều luật quy định năm trường hợp không ra quyết định xử phạt VPHC, gồm:

1. Trường hợp quy định tại Điều 11 của Luật này (Xem bình luận Điều 11);

2. Không xác định được đối tượng vi phạm hành chính;

3. Hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 6 hoặc hết thời hạn ra quyết định xử phạt quy định tại khoản 3 Điều 63 hoặc khoản 1 Điều 66 của Luật này (xem bình luận các Điều 6, 63, 66);

4. Cá nhân vi phạm hành chính chết, mất tích, tổ chức vi phạm hành chính đã giải thể, phá sản trong thời gian xem xét ra quyết định xử phạt;

5. Chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm theo quy định tại Điều 62 của Luật này (xem bình luận Điều 62).

Tuy vậy nếu thuộc các trường hợp quy định tại các điểm 1, 2, 3, 4 nêu trên thì mặc dù không ra quyết định xử phạt VPHC, nhưng người có thẩm quyền xử phạt VPHC vẫn có thể ra một quyết định độc lập để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước hoặc tiêu hủy tang vật VPHC thuộc loại cấm lưu hành và đồng thời áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả (quy định tại khoản 1 Điều 28 – xem bình luận Điều 28).

Điều 66. Thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính phải ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính. Đối với vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp mà không thuộc trường hợp giải trình hoặc đối với vụ việc thuộc trường hợp giải trình theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 61 của Luật này thì thời hạn ra quyết định xử phạt tối đa là 30 ngày, kể từ ngày lập biên bản.

Trường hợp vụ việc đặc biệt nghiêm trọng, có nhiều tình tiết phức tạp và thuộc trường hợp giải trình theo quy định tại đoạn 2 khoản 2 và khoản 3 Điều 61 của Luật này mà cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc phải báo cáo thủ trưởng trực tiếp của mình bằng văn bản đề xin gia hạn; việc gia hạn phải bằng văn bản, thời hạn gia hạn không được quá 30 ngày.

2. Quá thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này hoặc khoản 3 Điều 63 của Luật này, người có thẩm quyền xử phạt không ra quyết định xử phạt nhưng vẫn quyết định áp dụng biện pháp khắc

phục hậu qua quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này, quyết định tịch thu sung vào ngân sách nhà nước hoặc tiêu hủy tang vật vi phạm hành chính thuộc loại cấm lưu hành.

Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính nếu có lỗi trong việc để quá thời hạn mà không ra quyết định xử phạt thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

BÌNH LUẬN

Đối với loại VPHC thuộc trường hợp xử phạt không cần lập biên bản (xem bình luận Điều 56) thì việc ra quyết định xử phạt được thực hiện ngay tại chỗ nơi phát hiện VPHC và không được phép kéo dài thời hạn ra quyết định.

Tuy nhiên đối với loại VPHC thuộc trường hợp phải lập biên bản trước khi ra quyết định thì điều luật quy định thời hạn bắt buộc tối đa cho phép người có thẩm quyền phải ra quyết định xử phạt như sau:

1. Đối với vụ việc ít tình tiết phức tạp thì thời hạn phải ra quyết định xử phạt tối đa là 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản.

2. Đối với vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp nhưng không thuộc trường hợp được giải trình hoặc thuộc trường hợp được giải trình thì thời hạn phải ra quyết định xử phạt tối đa là 30 ngày, kể từ ngày lập biên bản.

3. Đối với vụ việc đặc biệt nghiêm trọng, có nhiều tình tiết phức tạp và phải thuộc trường hợp được giải trình thì được gia hạn (người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc như báo cáo thủ trưởng trực tiếp của mình bằng văn bản để xin gia hạn) nhưng không được vượt quá 30 ngày. Tổng cộng chung không quá 60 ngày kể từ ngày lập biên bản VPHC. Việc gia hạn phải thể hiện bằng văn bản.

4. Ngoài ra đối với trường hợp hồ sơ vụ việc do cơ quan tiến hành tố tụng hình sự chuyển giao để chuyển sang xử phạt VPHC (theo quy định tại Điều 63 thì thời hạn ra quyết định xử phạt VPHC tối đa là 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng hình sự.

Cần lưu ý: Hết thời hạn ra quyết định xử phạt như nêu trên thì người có thẩm quyền xử phạt không được (tùy tiện) ra quyết định xử phạt nhưng vẫn (phải) ra quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, quyết định tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước hoặc tiêu hủy tang vật VPHC thuộc loại cấm lưu hành.

Việc ấn định từng thời hạn ra quyết định xử phạt đối với 4 loại trường hợp VPHC là hợp lý, phù hợp với tính phức tạp của từng loại trường hợp, tạo điều kiện cho người có thẩm quyền xử phạt có đủ thời gian xem xét quyết định đối với vụ việc giao giải quyết.

Điều 67. Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Trường hợp một cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính mà bị xử phạt trong cùng một lần thì chỉ ra 01 quyết định xử phạt, trong đó quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng hành vi vi phạm hành chính.

2. Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì có thể ra 01 hoặc nhiều quyết định xử phạt để quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng cá nhân, tổ chức.

3. Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính khác

nhau trong cùng một vụ vi phạm thì có thể ra 01 hoặc nhiều quyết định xử phạt để quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng hành vi vi phạm của từng cá nhân, tổ chức.

4. Quyết định xử phạt có hiệu lực kể từ ngày ký, trừ trường hợp trong quyết định quy định y định ngày có hiệu lực khác.

BÌNH LUẬN

Sau khi đã xem xét hồ sơ vụ việc VPHC, sau khi cân nhắc các tình tiết đã được xác minh thì người có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định xử phạt VPHC bằng văn bản (đây là một loại quyết định hành chính).

Để bảo đảm tính pháp lý thì việc ra quyết định xử phạt VPHC phải bảo đảm tuân thủ cả về hình thức và nội dung của quyết định.

Điều luật quy định cụ thể trường hợp ra 01 quyết định xử phạt hoặc ra nhiều quyết định xử phạt như sau:

1. Trường hợp một cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi VPHC mà bị xử phạt trong cùng một lần thì chỉ ra 01 quyết định xử phạt, trong đó quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng hành vi VPHC.

2. Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức cùng thực hiện một hành vi VPHC thì có thể ra 01 hoặc nhiều quyết định xử phạt để quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng cá nhân, tổ chức.

3. Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi VPHC khác nhau trong cùng một vụ vi phạm thì có thể ra 01 hoặc nhiều quyết định xử phạt để quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng hành vi vi phạm của từng cá nhân, tổ chức.

Lưu ý: Quyết định xử phạt có hiệu lực kể từ ngày ký, trừ trường hợp trong quyết định quy định ngày có hiệu lực khác.

Điều 68. Nội dung quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải bao gồm các nội dung chính sau đây:

- a) Địa danh, ngày, tháng, năm ra quyết định;*
- b) Căn cứ pháp lý để ban hành quyết định;*
- c) Biên bản vi phạm hành chính, kết quả xác minh, văn bản giải trình của cá nhân, tổ chức vi phạm hoặc biên bản họp giải trình và tài liệu khác (nếu có);*
- d) Họ, tên, chức vụ của người ra quyết định;*
- đ) Họ, tên, địa chỉ, nghề nghiệp của người vi phạm hoặc tên, địa chỉ của tổ chức vi phạm;*
- e) Hành vi vi phạm hành chính; tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng;*
- g) Điều, khoản của văn bản pháp luật được áp dụng;*
- h) Hình thức xử phạt chính; hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có);*
- i) Quyền khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính;*
- k) Hiệu lực của quyết định, thời hạn và nơi thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nơi nộp tiền phạt;*
- l) Họ tên, chữ ký của người ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính;*

m) Trách nhiệm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và việc cưỡng chế trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành.

2. Thời hạn thi hành quyết định là 10 ngày, kể từ ngày nhận quyết định xử phạt; trường hợp quyết định xử phạt có ghi thời hạn thi hành nhiều hơn 10 ngày thì thực hiện theo thời hạn đó.

3. Trường hợp ban hành một quyết định xử phạt vi phạm hành chính chung đối với nhiều cá nhân, tổ chức cùng thực hiện một hành vi vi phạm hoặc nhiều cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính khác nhau trong cùng một vụ vi phạm thì nội dung hành vi vi phạm, hình thức, mức xử phạt đối với từng cá nhân, tổ chức phải xác định cụ thể, rõ ràng.

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định bố cục chung về nội dung của một quyết định xử phạt VPHC. Trên cơ sở này các cơ quan có thẩm quyền sẽ ban hành mẫu quyết định xử phạt sử dụng cho toàn ngành nhằm bảo đảm việc ban hành quyết định thống nhất và phù hợp với đặc điểm từng ngành, từng lĩnh vực.

Tuy nhiên cần lưu ý một số vấn đề sau đây khi ban hành quyết định xử phạt VPHC:

- Về hình thức của quyết định : Phải tuân thủ thể thức văn bản hành chính được quy định tại Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19/01/2011 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính.

- Về thẩm quyền ký: Phải đúng người có thẩm quyền xử phạt VPHC ký tên trong quyết định.

Mục 2: THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 69. Thi hành quyết định xử phạt không lập biên bản

1. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản phải được giao cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt 01 bản. Trường hợp người chưa thành niên bị xử phạt cảnh cáo thì quyết định xử phạt còn được gửi cho cha mẹ hoặc người giám hộ của người đó.

2. Cá nhân, tổ chức vi phạm nộp tiền phạt tại chỗ cho người có thẩm quyền xử phạt. Người thu tiền phạt có trách nhiệm giao chứng từ thu tiền phạt cho cá nhân, tổ chức nộp tiền phạt và phải nộp tiền phạt trực tiếp tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày thu tiền phạt.

Trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm không có khả năng nộp tiền phạt tại chỗ thì nộp tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước ghi trong quyết định xử phạt trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 78 của Luật này.

BÌNH LUẬN

Đặc điểm của quyết định xử phạt VPHC trong trường hợp không phải lập biên bản (xem bình luận Điều 56) là được thi hành ngay và được giao ngay cho người bị xử phạt.

Nếu hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì người bị xử phạt phải nộp tiền tại chỗ ngay khi có quyết định xử phạt và nộp cho người có thẩm quyền xử phạt.

Tuy nhiên nếu người bị xử phạt không có khả năng nộp tiền tại chỗ thì được nộp tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước ghi trong quyết định xử phạt.

Điều 70. Gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính để thi hành

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính có

lập biên bản, người có thẩm quyền đã ra quyết định xử phạt phải gửi cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt, cơ quan thu tiền phạt và cơ quan liên quan khác (nếu có) để thi hành.

Quyết định xử phạt vi phạm hành chính được giao trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm và thông báo cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt biết.

Đối với trường hợp quyết định được giao trực tiếp mà cá nhân, tổ chức vi phạm cố tình không nhận quyết định thì người có thẩm quyền lập biên bản về việc không nhận quyết định có xác nhận của chính quyền địa phương và được coi là quyết định đã được giao.

Đối với trường hợp gửi qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm, nếu sau thời hạn 10 ngày, kể từ ngày quyết định xử phạt đã được gửi qua đường bưu điện đến lần thứ ba mà bị trả lại do cá nhân, tổ chức vi phạm cố tình không nhận; quyết định xử phạt đã được niêm yết tại nơi cư trú của cá nhân, trụ sở của tổ chức bị xử phạt hoặc có căn cứ cho rằng người vi phạm trốn tránh không nhận quyết định xử phạt thì được coi là quyết định đã được giao.

BÌNH LUẬN

Thủ tục gửi quyết định xử phạt VPHC để thi hành chỉ áp dụng đối với trường hợp có lập biên bản VPHC trước khi ra quyết định xử phạt.

Hình thức giao quyết định có thể được giao trực tiếp gửi qua đường bưu điện bằng hình thức bảo đảm hoặc được niêm yết tại nơi cư trú của cá nhân, trụ sở của tổ chức bị xử phạt.

Việc áp dụng bằng hình thức giao quyền quyết định nào phải căn cứ vào trường hợp được luật quy định.

Tuy nhiên cần chú ý: Để bảo đảm thủ tục pháp lý khi giao quyết định xử phạt trực tiếp hoặc khi niêm yết quyết định xử phạt thì người giao hoặc niêm yết quyết định phải lập biên bản về việc giao hoặc niêm yết quyết định, theo đúng quy định của luật.

Điều 71. Chuyển quyết định xử phạt để tổ chức thi hành

1. Trong trường hợp cá nhân, tổ chức thực hiện vi phạm hành chính ở địa bàn cấp tỉnh này nhưng cư trú, đóng trụ sở ở địa bàn cấp tỉnh khác và không có điều kiện chấp hành quyết định xử phạt tại nơi bị xử phạt thì quyết định xử phạt được chuyển đến cơ quan cùng cấp nơi cá nhân cư trú, tổ chức đóng trụ sở để tổ chức thi hành; nếu nơi cá nhân cư trú, tổ chức đóng trụ sở không có cơ quan cùng cấp thì quyết định xử phạt được chuyển đến Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổ chức thi hành.

2. Trong trường hợp vi phạm hành chính xảy ra ở địa bàn cấp huyện này nhưng cá nhân cư trú, tổ chức đóng trụ sở ở địa bàn cấp huyện khác và thuộc phạm vi một tỉnh ở miền núi, hải đảo, vùng xa xôi, hẻo lánh mà việc đi lại gặp khó khăn và cá nhân, tổ chức vi phạm không có điều kiện chấp hành quyết định xử phạt tại nơi bị xử phạt thì quyết định xử phạt được chuyển đến cơ quan cùng cấp nơi cá nhân cư trú, tổ chức đóng trụ sở để tổ chức thi hành.

3. Cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này có trách nhiệm chuyển toàn bộ hồ sơ, giấy tờ liên quan; tung vật, phương tiện vi phạm hành chính (nếu có) cho cơ quan tiếp nhận quyết định xử phạt để thi hành theo quy định của Luật này. Cá nhân, tổ chức vi phạm có trách nhiệm trả chi phí vận chuyển hồ sơ, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định về chuyển quyết định xử phạt để tổ chức thi hành ở địa bàn khác với địa bàn nơi người VPHC bị xử phạt nhằm bảo đảm quyết định xử phạt VPHC được thi hành triệt để.

Điều luật không quy định trình tự, thủ tục chuyển quyết định xử phạt VPHC. Nhưng theo chúng tôi, để bảo đảm tính chặt chẽ về thủ tục thì cơ quan chuyển quyết định phải có văn bản gửi kèm theo quyết định xử phạt VPHC cho cơ quan nhận quyết định để tổ chức thi hành, trong đó phải nêu rõ lý do chuyển quyết định xử phạt, các thông tin về người bị xử phạt cũng như yêu cầu tổ chức thi hành quyết định đó.

Điều 72. Công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng việc xử phạt đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính

1. Trường hợp vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; được; khám bệnh, chữa bệnh; lao động; xây dựng; bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo vệ môi trường; thuế; chứng khoán; sở hữu trí tuệ; đo lường; sản xuất, buôn bán hàng giả mà gây hậu quả lớn hoặc gây ảnh hưởng xấu về dư luận xã hội thì cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm công bố công khai về việc xử phạt.

2. Nội dung công bố công khai bao gồm cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính, hành vi vi phạm, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả.

3. Việc công bố công khai được thực hiện trên trang thông tin điện tử hoặc báo của cơ quan quản lý cấp bộ, cấp sở hoặc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi xảy ra vi phạm hành chính.

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định 13 lĩnh vực VPHC khi bị xử phạt VPHC phải được công bố công khai trên thông tin điện tử hoặc báo của cơ quan quản lý cấp bộ, cấp sở hoặc của UBND cấp tỉnh nơi xảy ra VPHC.

Việc quy định phải công bố công khai việc xử phạt của 13 lĩnh vực lớn thường xảy ra nhiều VPHC nhằm đề cao tính minh bạch trong hoạt động xử phạt VPHC, đồng thời còn mang tính giáo dục, phòng ngừa VPHC.

Điều 73. Thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính phải chấp hành quyết định xử phạt trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận quyết định xử phạt vi phạm hành chính; trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính có ghi thời hạn thi hành nhiều hơn 10 ngày thì thực hiện theo thời hạn đó.

Trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì vẫn phải chấp hành quyết định xử phạt, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật này. Việc khiếu nại, khởi kiện được giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Người có thẩm quyền xử phạt đã ra quyết định xử phạt có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc chấp hành quyết định xử phạt của cá nhân, tổ chức bị xử phạt và thông báo kết quả thi hành xong quyết định cho cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính của Bộ Tư pháp, cơ quan tư pháp địa phương.

BÌNH LUẬN

Điều luật không quy định cơ quan có thẩm quyền tổ chức thi hành quyết định xử phạt VPHC mà chỉ quy định trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc chấp hành quyết định xử phạt cho người có thẩm quyền đã ra quyết định xử phạt.

Đối với người bị xử phạt VPHC, điều luật quy định nghĩa vụ phải chấp hành quyết định xử phạt trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận quyết định xử phạt VPHC (trừ trường hợp

quyết định xử phạt ghi thời hạn thi hành nhiều hơn 10 ngày).

Chấp hành quyết định xử phạt VPHC được hiểu là việc tuân thủ và thực hiện đúng các quy định (yêu cầu) được ghi trong quyết định.

Ví dụ: Người bị xử phạt VPHC nộp vào Kho bạc Nhà nước 100.000đ theo mức phạt ghi trong quyết định xử phạt VPHC.

Điều 74. Thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính là 01 năm, kể từ ngày ra quyết định, quá thời hạn này thì không thi hành quyết định đó nữa, trừ trường hợp quyết định xử phạt có hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thì vẫn phải tịch thu tang vật, phương tiện thuộc loại cấm lưu hành, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong trường hợp cần thiết để bảo vệ môi trường, bảo đảm giao thông, xây dựng và an ninh trật tự, an toàn xã hội.

2. Trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt cố tình trốn tránh, trì hoãn thì thời hiệu nói trên được tính kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, trì hoãn.

BÌNH LUẬN

Căn cứ vào quy định của điều luật về thời hiệu thi hành quyết định thì quyết định xử phạt VPHC được chia thành hai loại gồm:

Loại quyết định có thời hiệu thi hành và loại quyết định không có thời hiệu thi hành.

1. Đối với loại quyết định xử phạt VPHC có thời hiệu thi hành. Thời hiệu thi hành là 01 năm, kể từ ngày ra quyết định. Quá thời hạn này thì không thi hành quyết định đó nữa (xem như quyết định này chấm dứt hiệu lực).

Loại quyết định này là loại quyết định xử phạt không có hình thức xử phạt là tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và không áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

2. Đối với loại quyết định xử phạt VPHC không có thời hiệu thi hành. Đây là loại quyết định xử phạt có hình thức xử phạt chính hoặc xử phạt bổ sung là tịch thu tang vật, phương tiện VPHC và có áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

Điều 75. Thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong trường hợp người bị xử phạt chết, mất tích, tổ chức bị xử phạt giải thể, phá sản

Trường hợp người bị xử phạt chết, mất tích, tổ chức bị xử phạt giải thể, phá sản thì không thi hành quyết định phạt tiền nhưng vẫn thi hành hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả được ghi trong quyết định.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định mang tính nguyên tắc trong việc thi hành quyết định xử phạt VPHC trong trường hợp người bị xử phạt chết, mất tích, tổ chức bị xử phạt giải thể, phá sản. Theo đó nếu quyết định xử phạt VPHC áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền thì không thi hành trong trường hợp nêu trên. Đối với hình thức xử phạt là phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được ghi trong quyết định xử phạt thì vẫn thi hành.

Tuy nhiên thực tế đặt ra là khi thi hành quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm, áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả mà thuộc trường hợp nêu trên có thể tác động đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thừa kế của người bị xử phạt là cá nhân thì được xử lý như thế nào chưa được điều luật quy định, do đó có thể có những khó khăn khi thi hành.

Điều 76. Hoãn thi hành quyết định phạt tiền

1. Quyết định phạt tiền có thể được hoãn thi hành trong trường hợp cá nhân bị phạt tiền từ 3.000.000 đồng trở lên đang gặp khó khăn đặc biệt, đột xuất về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, bệnh hiểm nghèo, tai nạn và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó học tập, làm việc.

2. Cá nhân phải có đơn đề nghị hoãn chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính gửi cơ quan của người đã ra quyết định xử phạt. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được đơn, người đã ra quyết định xử phạt xem xét quyết định hoãn thi hành quyết định xử phạt đó.

Thời hạn hoãn thi hành quyết định xử phạt không quá 03 tháng, kể từ ngày có quyết định hoãn.

3. Cá nhân được hoãn chấp hành quyết định xử phạt được nhận lại giấy tờ, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đang bị tạm giữ theo quy định tại khoản 6 Điều 125 của Luật này.

BÌNH LUẬN

Hoãn thi hành quyết định phạt tiền là việc người có thẩm quyền đã ra quyết định xử phạt VPHC với hình thức xử phạt là phạt tiền cho tạm dừng việc thi hành quyết định xử phạt VPHC đã ban hành trong một thời hạn theo điều kiện và thủ tục quy định.

Để hoãn thi hành quyết định phạt tiền phải hội đủ hai điều kiện sau:

-Mức tiền phạt phải từ 3.000.000d trở lên (dưới mức này thì không được xem xét hoãn).

-Người bị xử phạt phải là cá nhân và phải thuộc trường hợp đang gặp khó khăn đặc biệt, đột xuất về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh hiểm nghèo, tai nạn và có xác nhận của UBND cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan tổ chức nơi người đó học tập, làm việc.

Nếu thiếu một trong hai điều kiện trên thì người bị xử phạt không được xem xét hoãn thi hành quyết định phạt tiền.

Điều 77. Giảm, miễn tiền phạt

1. Cá nhân thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 76 của Luật này mà không có khả năng thi hành quyết định thì có thể được xem xét giảm, miễn phần còn lại tiền phạt ghi trong quyết định xử phạt.

2. Cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này phải có đơn đề nghị giảm, miễn phần còn lại hoặc toàn bộ tiền phạt gửi người đã ra quyết định xử phạt. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được đơn, người đã ra quyết định xử phạt phải chuyển đơn kèm hồ sơ vụ việc đến cấp trên trực tiếp. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được đơn, cấp trên trực tiếp phải xem xét quyết định và thông báo cho người đã ra quyết định xử phạt, người có đơn đề nghị giảm, miễn biết; nếu không đồng ý với việc giảm, miễn thì phải nêu rõ lý do.

Đối với trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã ra quyết định xử phạt thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đó xem xét, quyết định việc giảm, miễn tiền phạt.

3. Cá nhân được giảm, miễn tiền phạt được nhận lại giấy tờ, tang vật, phương tiện đang bị

tạm giữ theo quy định tại khoản 6 Điều 125 của Luật này.

BÌNH LUẬN

Về điều kiện chung để được xem xét giảm, miễn tiền phạt được áp dụng như đối với điều kiện xem xét hoãn thi hành quyết định phạt tiền (xem bình luận Điều 76).

Ngoài ra theo qui định của điều luật thì được hiểu chỉ xét giảm miễn tiền phạt đối với phần còn lại tiền phạt ghi trong quyết định xử phạt chứ không xét giảm, miễn toàn bộ tiền phạt ghi trong quyết định xử phạt.

Như vậy có thể hiểu để xét giảm, miễn tiền phạt người bị xử phạt phải đã chấp hành đóng một phần số tiền phạt.

Điều 78. Thủ tục nộp tiền phạt

1. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, cá nhân, tổ chức bị xử phạt phải nộp tiền phạt tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước được ghi trong quyết định xử phạt, trừ trường hợp đã nộp tiền phạt quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. Nếu quá thời hạn nêu trên, thì sẽ bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt và cứ mỗi ngày chậm nộp phạt thì cá nhân, tổ chức vi phạm phải nộp thêm 0,05% trên tổng số tiền phạt chưa nộp.

2. Tại vùng sâu, vùng xa, biên giới, miền núi mà việc đi lại gặp khó khăn thì cá nhân, tổ chức bị xử phạt có thể nộp tiền phạt cho người có thẩm quyền xử phạt. Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm thu tiền phạt tại chỗ và nộp tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước trong thời hạn không quá 07 ngày, kể từ ngày thu tiền phạt.

Trường hợp xử phạt trên biển hoặc ngoài giờ hành chính, người có thẩm quyền xử phạt được thu tiền phạt trực tiếp và phải nộp tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày vào đến bờ hoặc ngày thu tiền phạt.

3. Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính bị phạt tiền phải nộp tiền phạt một lần, trừ trường hợp quy định tại Điều 79 của Luật này.

Mọi trường hợp thu tiền phạt, người thu tiền phạt có trách nhiệm giao chứng từ thu tiền phạt cho cá nhân, tổ chức nộp tiền phạt.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định hai phương thức thi hành quyết định xử phạt VPHC với hình thức xử phạt là phạt tiền cụ thể là:

1. Phương thức 1: Người bị xử phạt nộp tiền trực tiếp vào Kho bạc Nhà nước hoặc tài khoản của Kho bạc Nhà nước.

2. Phương thức 2: Người có thẩm quyền xử phạt thu tiền phạt từ người bị xử phạt và nộp vào Kho bạc Nhà nước hoặc tài khoản của Kho bạc Nhà nước.

Cần lưu ý: Nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 (cho phép nộp tiền nhiều lần) thì người bị xử phạt VPHC phải nộp tiền phạt là một lần.

Điều 79. Nộp tiền phạt nhiều lần

1. Việc nộp tiền phạt nhiều lần được áp dụng khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng trở lên đối với cá nhân và từ 200.000.000 đồng trở lên đối với tổ chức;

b) Đang gặp khó khăn đặc biệt về kinh tế và có đơn đề nghị nộp tiền phạt nhiều lần. Đơn đề nghị của cá nhân phải được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó học tập, làm việc xác nhận hoàn cảnh khó khăn đặc biệt về kinh tế; đối với đơn đề nghị của tổ chức phải được xác nhận của cơ quan thuế quan lý trực tiếp hoặc cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp.

2. Thời hạn nộp tiền phạt nhiều lần không quá 06 tháng, kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực; số lần nộp tiền phạt tối đa không quá 03 lần.

Mức nộp phạt lần thứ nhất tối thiểu là 40% tổng số tiền phạt.

3. Người đã ra quyết định phạt tiền có quyền quyết định việc nộp tiền phạt nhiều lần. Quyết định về việc nộp tiền phạt nhiều lần phải bằng văn bản.

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định hai điều kiện cho phép người bị xử phạt VPHC bằng hình thức phạt tiền được nộp tiền phạt nhiều lần, cụ thể là:

1. Mức phạt tiền phải từ 20.000.000đ trở lên đối với cá nhân và từ 200.000đ trở lên đối với tổ chức.

Dưới mức phạt này thì không được cho phép nộp tiền nhiều lần.

2. Người bị xử phạt đang gặp khó khăn đặc biệt về kinh tế và có đơn đề nghị nộp tiền phạt nhiều lần.

Nếu không hội đủ hai điều kiện nêu trên thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm VPHC không được cho phép nộp tiền nhiều lần.

Điều 80. Thủ tục tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn

1. Trường hợp tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn được ghi trong quyết định xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt thu giữ, bảo quản giấy phép, chứng chỉ hành nghề và thông báo ngay cho cơ quan đã cấp giấy phép, chứng chỉ hành nghề đó biết. Khi hết thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề ghi trong quyết định xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt giao lại giấy phép, chứng chỉ hành nghề cho cá nhân, tổ chức đã bị tước giấy phép, chứng chỉ hành nghề đó.

2. Trường hợp đình chỉ hoạt động có thời hạn, cá nhân, tổ chức vi phạm phải đình chỉ ngay một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc các hoạt động khác được ghi trong quyết định xử phạt.

3. Trong thời gian bị tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không được tiến hành các hoạt động ghi trong quyết định xử phạt.

4. Đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nếu cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có khả năng thực tế gây hậu quả tới tính mạng, sức khỏe con người, môi trường thì người có thẩm quyền phải thông báo bằng văn bản việc tước giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn cho các cơ quan có liên quan.

5. Trường hợp phát hiện giấy phép, chứng chỉ hành nghề được cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái pháp luật thì người có thẩm quyền xử phạt phải tiến hành thu hồi ngay theo thẩm quyền, đồng thời phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã cấp giấy phép, chứng chỉ hành nghề đó biết; trường hợp không thuộc thẩm quyền thu hồi thì phải báo cáo với cơ quan có thẩm

quyền để xử lý.

BÌNH LUẬN

1. Để thi hành quyết định xử phạt VPHC với hình thức xử phạt là tước quyền sử dụng giấy phép chứng chỉ hành nghề, người có thẩm quyền xử phạt tiến hành thu giữ, bảo quản giấy phép, chứng chỉ hành nghề và thông báo (bằng văn bản) ngay cho cơ quan đã cấp giấy phép, chứng chỉ hành nghề đó biết.

Lưu ý: Khi tiến hành thu giữ phải lập biên bản thu giữ các đối tượng nêu trên.

2. Để thi hành quyết định xử phạt VPHC với hình thức xử phạt là đình chỉ hoạt động có thời hạn theo chúng tôi người có thẩm quyền xử phạt phải tiến hành lập biên bản về việc đình chỉ hoạt động một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tại nơi sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

3. Ngoài ra, điều luật còn quy định (tại Khoản 5) giao quyền cho người có thẩm quyền xử phạt được thu hồi giấy phép, giấy chứng chỉ hành nghề được cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái pháp luật.

Tuy điều luật không quy định thủ tục thu hồi giấy phép chứng chỉ hành nghề, nhưng theo chúng tôi để bảo đảm tính pháp lý thì người có thẩm quyền khi thu hồi giấy phép, chứng chỉ hành nghề phải lập biên bản về việc thu hồi đó.

Điều 81. Thủ tục tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính

1. Khi tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 26 của Luật này, người có thẩm quyền xử phạt phải lập biên bản. Trong biên bản phải ghi rõ tên, số lượng, chủng loại, số đăng ký (nếu có), tình trạng, chất lượng của vật, tiền, hàng hoá, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu và phải có chữ ký của người tiến hành tịch thu, người bị xử phạt hoặc đại diện tổ chức bị xử phạt và người chứng kiến; trường hợp người bị xử phạt hoặc đại diện tổ chức bị xử phạt vắng mặt thì phải có hai người chứng kiến. Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính cần được niêm phong thì phải niêm phong ngay trước mặt người bị xử phạt, đại diện tổ chức bị xử phạt hoặc người chứng kiến. Việc niêm phong phải được ghi nhận vào biên bản.

Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đang bị tạm giữ, người có thẩm quyền xử phạt thấy tình trạng tang vật, phương tiện có thay đổi so với thời điểm ra quyết định tạm giữ thì phải lập biên bản về những thay đổi này; biên bản phải có chữ ký của người lập biên bản, người có trách nhiệm tạm giữ và người chứng kiến.

2. Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu phải được quản lý và bảo quản theo quy định của Chính phủ.

BÌNH LUẬN

Để đảm bảo tính chặt chẽ về thủ tục tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, điều luật quy định chi tiết cụ thể việc lập biên bản cũng như nội dung của biên bản khi tiến hành tịch thu tang vật, phương tiện VPHC.

Việc quy định về thủ tục lập biên bản giúp công tác quản lý tang vật, phương tiện bị tịch thu được hiệu quả, hạn chế sự tùy tiện, thiếu sót trong công tác thi hành quyết định xử phạt VPHC.

Việc tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính của người bị xử phạt có tác động

đến quyền lợi của người bị xử phạt, tước quyền sở hữu của họ đối với tài sản, vì vậy việc tiến hành các thủ tục tịch thu phải chặt chẽ về hình thức, chính xác về nội dung và phải bảo đảm tính hợp pháp của việc tịch thu đó.

Điều 82. Xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu

1. Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu được xử lý như sau:

a) Đối với tang vật vi phạm hành chính là tiền Việt Nam, ngoại tệ, chứng chỉ có giá, vàng, bạc, đá quý, kim loại quý thì phải nộp vào ngân sách nhà nước;

b) Đối với giấy tờ, tài liệu, chứng từ liên quan tới tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thì chuyển cho cơ quan được giao quản lý, sử dụng tài sản theo quy định tại điểm d khoản này;

c) Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là ma túy, vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, vật có giá trị lịch sử, giá trị văn hoá, bảo vật quốc gia, cổ vật, hàng lâm sản quý hiếm, vật thuộc loại cấm lưu hành và tài sản khác thì chuyển giao cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành để quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật;

d) Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã được cấp có thẩm quyền ra quyết định chuyển giao cho cơ quan nhà nước quản lý, sử dụng thì cơ quan đã ra quyết định tịch thu chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính tổ chức chuyển giao cho cơ quan nhà nước quản lý, sử dụng;

đ) Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này thì tiến hành thuê tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi xảy ra hành vi vi phạm để thực hiện việc bán đấu giá; trường hợp không thuê được tổ chức bán đấu giá thì thành lập hội đồng để bán đấu giá.

Việc bán đấu giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu được thực hiện theo quy định của pháp luật về bán đấu giá;

e) Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu nhưng không còn giá trị sử dụng hoặc không bán đấu giá được thì cơ quan của người có thẩm quyền ra quyết định tịch thu phải lập hội đồng xử lý gồm đại diện các cơ quan nhà nước hữu quan. Việc xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu phải được lập thành biên bản có chữ ký của các thành viên hội đồng xử lý. Phương thức, trình tự, thủ tục xử lý tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

2. Thủ tục xử lý đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này thì cơ quan quyết định tịch thu lập biên bản nộp, chuyển giao tang vật, phương tiện. Việc bàn giao và tiếp nhận các tang vật, phương tiện vi phạm hành chính theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này phải được tiến hành theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

b) Đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, giá khởi điểm của tài sản bán đấu giá khi làm thủ tục chuyển giao được xác định theo Điều 60 của Luật này. Trường hợp giá trị của tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã được xác định có sự thay đổi tại thời điểm chuyển giao thì cơ quan ra quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính quyết định thành lập hội đồng để định giá tài sản trước khi làm thủ tục chuyển giao. Thành phần Hội đồng định giá theo quy định tại khoản 3 Điều 60 của Luật này.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, cơ quan có thẩm quyền phải xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều này. Quá thời hạn này mà không thực hiện thì cơ quan có thẩm quyền phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

4. Chi phí lưu kho, phí bến bãi, phí bao quản tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị

tịch thu, phí bán đấu giá và chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật được trừ vào tiền bán tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu.

Tiền thu được từ bán đấu giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, sau khi trừ các chi phí theo quy định tại khoản này và phù hợp với quy định của pháp luật, phải được nộp vào ngân sách nhà nước.

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định năm phương thức xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu tương ứng với năm nhóm tang vật, phương tiện.

Vấn đề cần lưu ý là đối với những tang vật, phương tiện được xử lý bằng phương thức bán đấu giá thì người có thẩm quyền phải tiến hành thuê tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi xảy ra hành vi vi phạm để thực hiện việc bán đấu giá.

Chỉ khi không thuê được tổ chức bán đấu giá thì người có thẩm quyền mới thành lập Hội đồng để bán đấu giá.

Để tiến hành đấu giá thì cần phải thành lập hội đồng định giá để định giá tài sản bán đấu giá. Thành phần Hội đồng định giá gồm người ra quyết định tạm giữ tang vật VPHC là Chủ tịch Hội đồng, đại diện cơ quan tài chính cùng cấp và đại diện cơ quan chuyên môn có liên quan là thành viên.

Điều 83. Quản lý tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, chứng từ thu, nộp tiền phạt

1. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính gồm tiền nộp phạt vi phạm hành chính; tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt tiền; tiền bán, thanh lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu và các khoản tiền khác.

2. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính phải nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước và được quản lý, sử dụng theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Chứng từ thu, nộp tiền phạt được quản lý theo quy định của Chính phủ.

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định các khoản thu từ xử phạt VPHC và nguyên tắc chung trong việc quản lý, sử dụng khoản thu này, để tạo cơ sở pháp lý cho cơ quan quản lý ngân sách thực hiện quản lý nguồn thu.

Điều 84. Thủ tục trục xuất

1. Quyết định trục xuất phải được thông báo trước khi thi hành cho Bộ Ngoại giao, cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước mà người bị trục xuất là công dân hoặc nước mà người đó cư trú trước khi đến Việt Nam.

2. Cơ quan Công an có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định trục xuất, áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính quy định tại Chương I Phần thứ tư của Luật này.

BÌNH LUẬN

Trục xuất là hình thức xử phạt buộc người nước ngoài có hành vi VPHC tại Việt Nam phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Do người bị áp dụng hình thức xử phạt này là người nước ngoài, nên để bảo đảm các nguyên tắc trong hoạt động ngoại giao thì cơ quan có thẩm quyền thi hành quyết định xử phạt phải thực hiện thủ tục thông báo (theo chúng tôi thông báo phải bằng văn bản) trước khi thi hành cho Bộ Ngoại giao, cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh đạo của nước mà người bị trục xuất là công dân hoặc nước mà người đó cư trú trước khi đến Việt Nam.

Việc thi hành hình thức xử phạt này do cơ quan Công an có thẩm quyền tổ chức thi hành.

Để bảo đảm việc thi hành quyết định xử phạt trục xuất, cơ quan Công an có thẩm quyền có thể áp dụng các biện pháp ngăn chặn là quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất, áp giải vi phạm (được quy định tại Khoản 2, 7 Điều 119).

Điều 85. Thi hành biện pháp khắc phục hậu quả

1. Thời hạn thi hành biện pháp khắc phục hậu quả được thực hiện theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc trong quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 28 của Luật này.

2. Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính có trách nhiệm thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả được ghi trong quyết định theo quy định của pháp luật và phải chịu mọi chi phí cho việc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đó.

3. Người có thẩm quyền ra quyết định có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thi hành biện pháp khắc phục hậu quả do cá nhân, tổ chức thực hiện.

4. Trường hợp không xác định được đối tượng vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 2 Điều 65 của Luật này hoặc cá nhân chết, mất tích hoặc tổ chức bị giải thể, phá sản mà không có tổ chức nào tiếp nhận chuyển giao quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 75 của Luật này thì cơ quan nơi người có thẩm quyền xử phạt đang thụ lý hồ sơ vụ vi phạm hành chính phải tổ chức thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này.

Chi phí cho việc tổ chức thi hành biện pháp khắc phục hậu quả do cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt ra quyết định thực hiện được lấy từ nguồn ngân sách dự phòng cấp cho cơ quan đó.

5. Trong trường hợp khẩn cấp, cần khắc phục ngay hậu quả để kịp thời bảo vệ môi trường, bảo đảm giao thông thì cơ quan nơi người có thẩm quyền xử phạt đang thụ lý hồ sơ vụ vi phạm hành chính tổ chức thi hành biện pháp khắc phục hậu quả. Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải hoàn trả kinh phí cho cơ quan đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả, nếu không hoàn trả thì bị cưỡng chế thực hiện.

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định các vấn đề mang tính nguyên tắc trong việc thi hành các biện pháp khắc phục hậu quả được ghi trong quyết định xử phạt VPHC hoặc trong quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được ban hành độc lập. Cụ thể như sau:

1. Thời hạn thi hành biện pháp khắc phục hậu quả được thực hiện theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc trong quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 28 của Luật này (Xem bình luận Điều 28).

2. Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính có trách nhiệm thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả được ghi trong quyết định theo quy định của pháp luật và phải chịu mọi chi phí cho việc

thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đó.

3. Người có thẩm quyền ra quyết định có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thi hành biện pháp khắc phục hậu quả do cá nhân, tổ chức thực hiện.

4. Trường hợp không xác định được đối tượng vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 2 Điều 65 của Luật này hoặc cá nhân chết, mất tích hoặc tổ chức bị giải thể, phá sản mà không có tổ chức nào tiếp nhận chuyển giao quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 75 của Luật này thì cơ quan nơi người có thẩm quyền xử phạt đang thụ lý hồ sơ vụ vi phạm hành chính phải tổ chức thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này (Xem bình luận Điều 28, Điều 65 và 75).

Chi phí cho việc tổ chức thi hành biện pháp khắc phục hậu quả do cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt ra quyết định thực hiện được lấy từ nguồn ngân sách dự phòng cấp cho cơ quan đó.

5. Trong trường hợp khẩn cấp, cần khắc phục ngay hậu quả để kịp thời bảo vệ môi trường, bảo đảm giao thông thì cơ quan nơi người có thẩm quyền xử phạt đang thụ lý hồ sơ vụ vi phạm hành chính tổ chức thi hành biện pháp khắc phục hậu quả. Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải hoàn trả kinh phí cho cơ quan đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả, nếu không hoàn trả thì bị cưỡng chế thực hiện.

Mục 3: CƯỠNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 86. Cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt được áp dụng trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt theo quy định tại Điều 73 của Luật này.

2. Các biện pháp cưỡng chế bao gồm:

a) Khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập, khấu trừ tiền từ tài khoản của cá nhân, tổ chức vi phạm;

b) Kê biên tài sản có giá trị tương ứng với số tiền phạt để bán đấu giá;

c) Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cá nhân, tổ chức khác đang giữ trong trường hợp cá nhân, tổ chức sau khi vi phạm cố tình tẩu tán tài sản.

d) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này.

3. Chính phủ quy định cụ thể về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

BÌNH LUẬN

Cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt được hiểu là việc người có thẩm quyền tiến hành áp dụng các biện pháp được luật quy định để các nội dung của quyết định xử phạt VPHC (bao gồm các quyết định áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả) được thi hành trên thực tế.

Việc cưỡng chế được áp dụng trong trường hợp người bị xử phạt VPHC không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt.

Điều luật quy định 4 biện pháp cưỡng chế gồm:

1. Khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập, khấu trừ tiền từ tài khoản của cá nhân, tổ chức vi phạm;

2. Kê biên tài sản có giá trị tương ứng với số tiền phạt để bán đấu giá;

3. Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cá nhân, tổ chức khác đang giữ trong trường hợp cá nhân, tổ chức sau khi vi phạm cố tình tẩu tán tài sản.

4. Buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này.

Tuy nhiên để tổ chức thi hành các biện pháp cưỡng chế thì phải căn cứ vào quy định của Chính phủ.

Điều 87. Thẩm quyền quyết định cưỡng chế

1. Những người sau đây có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp;

b) Trưởng đồn Công an, Trưởng Công an cấp huyện, Giám đốc Sơ Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy, Giám đốc Công an cấp tỉnh, Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục An ninh văn hóa, tư tưởng, Cục trưởng Cục An ninh thông tin, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt, Cục trưởng Cục Cảnh sát đường thủy, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn, Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Cục trưởng Cục Cảnh sát bảo vệ và hỗ trợ tư pháp, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao;

c) Trưởng Đồn biên phòng, Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng Cửa khẩu cảng, Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh, Chỉ huy trưởng Hai đoàn biên phòng trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Vùng Cảnh sát biên, Cục trưởng Cục Cảnh sát biên;

d) Chỉ cục trưởng Chi cục Hai quan, Cục trưởng Cục Hai quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Tổng cục Hai quan, Tổng cục trưởng Tổng cục Hai quan;

đ) Chỉ cục trưởng Chi cục Kiểm lâm, Cục trưởng Cục Kiểm lâm;

e) Chỉ cục trưởng Chi cục Thuế, Cục trưởng Cục Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế;

g) Chỉ Cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường, Cục trưởng Cục Quản lý thị trường;

h) Cục trưởng Cục Quản lý lao động ngoài nước; người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài;

i) Các chức danh quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 46 của Luật này;

k) Giám đốc Cảng vụ hàng hải, Giám đốc Cảng vụ đường thủy nội địa, Giám đốc Cảng vụ hàng không;

l) Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự khu vực, Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Chánh toà chuyên trách Tòa án nhân dân tối cao; Chỉ cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự, Trưởng phòng Phòng Thi hành án cấp quân khu, Tổng cục trưởng Tổng cục Thi

hành án dân sự.

2. Người có thẩm quyền cưỡng chế quy định tại khoản 1 Điều này có thể giao quyền cho cấp phó. Việc giao quyền chỉ được thực hiện khi cấp trưởng vắng mặt và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn được giao quyền. Cấp phó được giao quyền phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được giao quyền không được giao quyền, ủy quyền tiếp cho bất kỳ cá nhân nào khác.

BÌNH LUẬN

So với thẩm quyền xử phạt VPHC thì thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt VPHC được luật quy định hạn chế (hẹp) hơn. Điều này có nghĩa là không phải người nào có thẩm quyền xử phạt VPHC thì người đó có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt VPHC.

Theo điều luật quy định chỉ những người có chức vụ nhất định trong số những người có thẩm quyền xử phạt VPHC mới có thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt VPHC. Như vậy những người được giao thẩm quyền này có quyền ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt VPHC không phải do mình ban hành (mà có thể do cấp dưới ban hành).

Ví dụ: Chiến sĩ bộ đội biên phòng có thẩm quyền ra quyết định xử phạt VPHC với hình thức là phạt tiền đến 500.000đ. Để thi hành quyết định xử phạt này thì Trưởng đồn biên phòng mới có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định đó.

Điều 88. Thi hành quyết định cưỡng chế

1. Người ra quyết định cưỡng chế có trách nhiệm gửi ngay quyết định cưỡng chế cho các cá nhân, tổ chức liên quan và tổ chức thực hiện việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt của mình và của cấp dưới.

2. Cá nhân, tổ chức nhận được quyết định cưỡng chế phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định cưỡng chế và phải chịu mọi chi phí về việc tổ chức thực hiện các biện pháp cưỡng chế.

3. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc phối hợp thi hành quyết định cưỡng chế:

a) Cá nhân, tổ chức liên quan có nghĩa vụ phối hợp với người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế triển khai các biện pháp nhằm thực hiện các quyết định cưỡng chế;

b) Lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc quyết định cưỡng chế của các cơ quan nhà nước khác khi được yêu cầu;

c) Tổ chức tín dụng nơi cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế thi hành mở tài khoản phải giữ lại trong tài khoản của cá nhân, tổ chức đó số tiền tương đương với số tiền mà cá nhân, tổ chức phải nộp theo yêu cầu của người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế. Trường hợp số dư trong tài khoản tiền gửi ít hơn số tiền mà cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế phải nộp thì tổ chức tín dụng vẫn phải giữ lại và trích chuyển số tiền đó. Trong thời hạn 05 ngày làm việc trước khi trích chuyển, tổ chức tín dụng có trách nhiệm thông báo cho cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế biết việc trích chuyển; việc trích chuyển không cần sự đồng ý của họ.

BÌNH LUẬN

Điều luật không quy định thời hạn tổ chức cưỡng chế kể từ khi gửi quyết định cưỡng chế cho các cá nhân, tổ chức liên quan và tổ chức thực hiện việc cưỡng chế.

Tuy nhiên để bảo đảm tính kịp thời thì điều luật quy định người ra quyết định cưỡng chế có trách nhiệm gửi ngay quyết định cưỡng chế cho các cá nhân, tổ chức liên quan và tổ chức thực hiện việc cưỡng chế.

Đồng thời điều luật cũng quy định nghĩa vụ của người bị cưỡng chế là phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định cưỡng chế và chịu mọi chi phí về việc tổ chức thực hiện các biện pháp cưỡng chế.

Theo chúng tôi sau khi nhận được quyết định cưỡng chế nhưng chưa tổ chức cưỡng chế mà người bị cưỡng chế tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt thì người có thẩm quyền cưỡng chế có thể ra quyết định đình chỉ việc cưỡng chế.

PHẦN THỨ BA ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH

CHƯƠNG I CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH

Điều 89. Biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn

1. Giáo dục tại xã, phường, thị trấn là biện pháp xử lý hành chính áp dụng đối với các đối tượng quy định tại Điều 90 của Luật này để giáo dục, quản lý họ tại nơi cư trú trong trường hợp nhận thấy không cần thiết phải cách ly họ khỏi cộng đồng.

2. Thời hạn áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn từ 03 tháng đến 06 tháng.

BÌNH LUẬN

Yêu cầu chung khi áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn là:

1. Chỉ áp dụng đối với các đối tượng có hành vi vi phạm pháp luật được quy định tại Điều 90 (xem bình luận Điều 90)

2. Việc áp dụng biện pháp này chỉ thực hiện trong trường hợp nhận thấy không cần thiết phải cách ly họ khỏi cộng đồng.

Điều này có nghĩa là về tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi vi phạm pháp luật được xác định là hạn chế (tức ít nguy hiểm và gây nguy hại cho xã hội không lớn, không đáng kể) và đối tượng vi phạm được đánh giá là có thể còn giáo dục được với sự kết hợp của chính quyền, gia đình và xã hội (nơi cư trú).

Mục đích áp dụng biện pháp này là nhằm giáo dục đối tượng có hành vi vi phạm pháp luật ý thức về tôn trọng pháp luật, nhận thức được việc làm sai trái của mình và xây dựng ý thức phấn đấu trở thành công dân lương thiện và có ích cho xã hội.

Điều 90. Đối tượng áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn

1. Người từ đủ 12 tuổi đến dưới 14 tuổi thực hiện hành vi có dấu hiệu của một tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý quy định tại Bộ luật hình sự.

2. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện hành vi có dấu hiệu của một tội phạm nghiêm trọng do cố ý quy định tại Bộ luật hình sự.

3. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi 02 lần trở lên trong 06 tháng có hành vi trộm cắp, lừa đảo, đánh bạc, gây rối trật tự công cộng mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên có nơi cư trú ổn định.

5. Người từ đủ 18 tuổi trở lên thực hiện hành vi xâm phạm tài sản của cơ quan, tổ chức; tài sản, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân hoặc người nước ngoài; vi phạm trật tự, an toàn xã hội 02 lần trở lên trong 06 tháng nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

6. Những người quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này mà không có nơi cư trú ổn định thì được giao cho cơ sở bảo trợ xã hội hoặc cơ sở trợ giúp trẻ em để quản lý, giáo dục trong thời hạn chấp hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định 5 đối tượng áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn gồm:

1. Về đối tượng từ đủ 12 tuổi đến dưới 14 tuổi thực hiện hành vi có dấu hiệu của một tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý quy định tại Bộ luật Hình sự (năm 1999).

Theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 (tại Khoản 3 Điều 8) thì tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm gây ra nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến mười lăm năm tù.

2. Về đối tượng từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện hành vi có dấu hiệu của một tội phạm nghiêm trọng do cố ý quy định tại Bộ luật Hình sự.

Theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 (tại Khoản 3 Điều 8) thì tội phạm nghiêm trọng là tội phạm gây ra nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến bảy năm tù.

3. Về đối tượng từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi trong 06 tháng liên tục có 02 lần trở lên thực hiện hành vi trộm cắp, lừa đảo, đánh bạc, gây rối trật tự công cộng mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

Với đối tượng này phải bảo đảm mỗi lần thực hiện hành vi vi phạm trên phải có biên bản, hồ sơ từng lần VPHC.

Để có cơ sở xem xét vi phạm đã đến mức hay chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì cần căn cứ (hay đối chiếu) vào nghị định số 73/2010/NĐ-CP ngày 12/07/2010 của Chính phủ quy định về xử phạt VPHC trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội và các quy định trong Bộ luật Hình sự về tội danh đối với hành vi trộm cắp tài sản, lừa đảo chiếm đoạt tài sản, đánh bạc, gây rối trật tự công cộng.

4. Về đối tượng là người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên có nơi cư trú ổn định.

Người nghiện ma túy là người sử dụng chất ma túy, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần và bị lệ thuộc vào các chất này.

Để có cơ sở xác định đối tượng này là người nghiện ma túy thì phải có kết luận giám định của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền.

5. Về đối tượng từ đủ 18 tuổi trở lên thực hiện hành vi xâm phạm tài sản (như lừa đảo, trộm cắp, công nhiên cưỡng đoạt tài sản...) của cơ quan, tổ chức; tài sản, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân hoặc người nước ngoài; vi phạm trật tự, an toàn xã hội 02 lần trở lên trong 06 tháng nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

Với đối tượng này phải bảo đảm mỗi lần thực hiện hành vi vi phạm nêu trên phải có biên bản, hồ sơ về từng lần VPHC.

Để có cơ sở xem xét hành vi vi phạm đã đến mức hay chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì cần căn cứ vào Nghị định số 73/2010/NĐ-CP ngày 12/07/2010 của Chính phủ quy định về xử phạt VPHC trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội và các quy định trong Bộ luật Hình sự về tội danh đối với hành vi xâm phạm tài sản, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, trật tự, an toàn xã hội.

Điều 91. Biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng

1. *Đưa vào trường giáo dưỡng là biện pháp xử lý hành chính áp dụng đối với người có hành vi vi phạm pháp luật quy định tại Điều 92 của Luật này nhằm mục đích giúp họ học văn hóa, học nghề, lao động, sinh hoạt dưới sự quản lý, giáo dục của nhà trường.*

2. *Thời hạn áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng từ 06 tháng đến 24 tháng.*

BÌNH LUẬN

So với biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn thì biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng có tính cưỡng chế mạnh mẽ hơn.

Biện pháp này buộc các đối tượng vi phạm pháp luật (quy định tại điều 92) phải cách ly khỏi cộng đồng và học văn hóa, học nghề, lao động một cách bắt buộc dưới sự quản lý giáo dục của nhà trường trong một thời hạn nhất định (từ 6 tháng đến 24 tháng).

Biện pháp này được áp dụng cho các đối tượng dưới 18 tuổi có hành vi vi phạm pháp luật mà tính chất, mức độ của hành vi đó gây nguy hại cho xã hội cao hơn so với các đối tượng quy định tại Điều 90 (xem bình luận Điều 90).

Điều 92. Đối tượng áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng

1. *Người từ đủ 12 tuổi đến dưới 14 tuổi thực hiện hành vi có dấu hiệu của một tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý quy định tại Bộ luật hình sự.*

2. *Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện hành vi có dấu hiệu của một tội phạm rất nghiêm trọng do vô ý quy định tại Bộ luật hình sự.*

3. *Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện hành vi có dấu hiệu của một tội phạm nghiêm trọng do cố ý quy định tại Bộ luật hình sự mà trước đó đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.*

4. *Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi 02 lần trở lên trong 06 tháng thực hiện hành vi trộm cắp, lừa đảo, đánh bạc, gây rối trật tự công cộng mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự và trước đó đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.*

5. *Không áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng đối với các trường hợp sau đây:*

a) *Người không có năng lực trách nhiệm hành chính;*

b) *Người đang mang thai có chứng nhận của bệnh viện;*

c) *Phụ nữ hoặc người duy nhất đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú xác nhận.*

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định bốn đối tượng bị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng gồm:

1. Về đối tượng đủ 12 tuổi đến dưới 14 tuổi thực hiện hành vi có dấu hiệu của một tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý quy định tại Bộ luật Hình sự.

Theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 (tại Khoản 3 Điều 8) thì tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên mười lăm năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.

2. Về đối tượng là người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện hành vi có dấu hiệu của một tội phạm rất nghiêm trọng do vô ý quy định tại Bộ luật Hình sự.

Theo quy định của Bộ luật Hình sự (tại Khoản 3 Điều 8) thì tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến mười lăm năm tù.

3. Về đối tượng từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện hành vi có dấu hiệu của một tội phạm nghiêm trọng do cố ý quy định tại Bộ luật Hình sự mà trước đó đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

Theo quy định của Bộ luật Hình sự (tại Khoản 3 Điều 8) thì tội phạm nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến bảy năm tù.

4. Về đối tượng từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi trong 06 tháng thực hiện từ 02 lần trở lên về hành vi trộm cắp tài sản, lừa đảo, chiếm đoạt tài sản, gây rối trật tự công cộng mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự và trước đó đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

Để có cơ sở xem xét hành vi vi phạm đã đến mức hay chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì cần căn cứ vào Nghị định số 73/2010/NĐ-CP ngày 12/07/2010 của Chính phủ quy định về xử phạt VPHC trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội và các quy định trong Bộ luật Hình sự về tội danh đối với hành vi nêu trên.

Ngoài ra điều luật cũng quy định các trường hợp không áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng gồm:

- Người không có năng lực trách nhiệm hành chính;
- Người đang mang thai có chứng nhận của bệnh viện;
- Phụ nữ hoặc người duy nhất đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú xác nhận.

Việc quy định các trường hợp không áp dụng biện pháp (hay là miễn trừ trách nhiệm hành chính) đưa vào trường giáo dưỡng nêu trên thể hiện tính nhân đạo của luật đối với những đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt.

Điều 93. Biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc

1. *Đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc là biện pháp xử lý hành chính áp dụng đối với người có hành vi vi phạm pháp luật quy định tại Điều 94 của Luật này để lao động, học văn hoá, học nghề, sinh hoạt dưới sự quản lý của cơ sở giáo dục bắt buộc.*

2. *Thời hạn áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc từ 06 tháng đến 24 tháng.*

BÌNH LUẬN

Đây là biện pháp buộc các đối tượng vi phạm pháp luật (quy định tại Điều 94 dưới đây) phải cách ly khỏi cộng đồng để lao động, học văn hóa, học nghề, sinh hoạt một cách bắt buộc

dưới sự quản lý của cơ sở giáo dục trong một thời hạn nhất định (từ 6 đến 24 tháng).

Biện pháp này áp dụng cho đối tượng vi phạm pháp luật nhưng không có nơi cư trú ổn định hoặc đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

Điều 94. Đối tượng áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc

1. *Đối tượng bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc là người thực hiện hành vi xâm phạm tài sản của tổ chức trong nước hoặc nước ngoài; tài sản, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân, của người nước ngoài; vi phạm trật tự, an toàn xã hội 02 lần trở lên trong 06 tháng nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc chưa bị áp dụng biện pháp này nhưng không có nơi cư trú ổn định.*

2. Không áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc đối với các trường hợp sau đây:

a) Người không có năng lực trách nhiệm hành chính;

b) Người chưa đủ 18 tuổi;

c) Nữ trên 55 tuổi, nam trên 60 tuổi;

d) Người đang mang thai có chứng nhận của bệnh viện;

đ) Phụ nữ hoặc người duy nhất đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú xác nhận.

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định chỉ có một đối tượng bị áp dụng biện pháp này là người thực hiện hành vi xâm phạm tài sản (như trộm cắp tài sản, lừa đảo chiếm đoạt tài sản...) của tổ chức trong nước hoặc nước ngoài; tài sản, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân, của người nước ngoài; vi phạm trật tự an toàn xã hội 2 lần trở lên trong 6 tháng nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

Để có cơ sở xem xét hành vi vi phạm pháp luật đã đến mức hay chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì cần căn cứ vào Nghị định số 73/2010/NĐ-CP ngày 17/02/2010 của Chính phủ quy định về xử phạt VPHC trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội và các quy định trong Bộ luật Hình sự về tội danh đối với hành vi nêu trên.

Ngoài ra điều luật cũng quy định năm trường hợp không áp dụng (miễn trừ trách nhiệm hành chính) biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc gồm:

-Người không có năng lực trách nhiệm hành chính.

-Người chưa đủ 18 tuổi.

-Nữ trên 55 tuổi, nam trên 60 tuổi.

-Người đang mang thai có chứng nhận của bệnh viện.

-Phụ nữ hoặc người duy nhất đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi được UBND cấp xã nơi người đó cư trú xác nhận.

Quy định này thể hiện tính nhân đạo của luật đối với các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt và phù hợp với độ tuổi của người vi phạm.

Điều 95. Biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc

1. *Đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc là biện pháp xử lý hành chính áp dụng đối với người*

có hành vi vi phạm quy định tại Điều 96 của Luật này để chữa bệnh, lao động, học văn hóa, học nghề dưới sự quản lý của cơ sở cai nghiện bắt buộc.

2. Thời hạn áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc từ 12 tháng đến 24 tháng.

BÌNH LUẬN

Đây là biện pháp buộc các đối tượng nghiện ma túy (quy định tại Điều 96- xem bình luận Điều 96) phải cách ly khỏi cộng đồng để chữa bệnh (cai nghiện), lao động, học văn hóa, học nghề một cách bắt buộc dưới sự quản lý của cơ sở cai nghiện trong một thời hạn nhất định (từ 12 đến 24 tháng).

Điều 96. Đối tượng áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc

1. Đối tượng áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc là người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn mà vẫn còn nghiện hoặc chưa bị áp dụng biện pháp này nhưng không có nơi cư trú ổn định.

2. Không áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với các trường hợp sau đây:

a) Người không có năng lực trách nhiệm hành chính;

b) Người đang mang thai có chứng nhận của bệnh viện;

c) Phụ nữ hoặc người duy nhất đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú xác nhận.

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định chỉ có một đối tượng là người nghiện ma túy mới bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, nhưng phải là người từ đủ 18 tuổi trở lên đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn mà vẫn còn nghiện hoặc chưa bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn nhưng không có nơi cư trú ổn định.

Ngoài ra điều luật cũng quy định ba trường hợp không áp dụng (miễn trừ trách nhiệm hành chính) biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc gồm:

-Người không có năng lực trách nhiệm hành chính.

-Người đang mang thai có chứng nhận của bệnh viện.

-Phụ nữ hoặc người duy nhất đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi được UBND cấp xã nơi người đó cư trú xác nhận.

Việc quy định các trường hợp trên thể hiện tính nhân đạo của luật đối với đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt.

CHƯƠNG II

THỦ TỤC LẬP HỒ SƠ

ĐỀ NGHỊ ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH

Điều 97. Lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn

1. Trường Công an cấp xã nơi người vi phạm thuộc đối tượng quy định tại Điều 90 của Luật này cư trú hoặc nơi họ có hành vi vi phạm pháp luật tự mình hoặc theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã hoặc đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị dân cư ở cơ sở lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

2. Trong trường hợp người vi phạm do cơ quan Công an cấp huyện hoặc Công an cấp tỉnh trực tiếp phát hiện, điều tra, thụ lý trong các vụ vi phạm pháp luật, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự mà thuộc đối tượng quy định tại Điều 90 của Luật này thì cơ quan Công an đang thụ lý vụ việc tiến hành xác minh, thu thập tài liệu và lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn đối với người đó.

3. Hồ sơ đề nghị gồm có bản tóm tắt lý lịch, tài liệu về các hành vi vi phạm pháp luật của người đó, bệnh án (nếu có), bản tường trình của người vi phạm và các tài liệu khác có liên quan.

Đối với người chưa thành niên bị xem xét áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn thì hồ sơ phải có nhận xét của nhà trường, cơ quan, tổ chức nơi người chưa thành niên đang học tập, làm việc (nếu có), ý kiến của cha mẹ hoặc người giám hộ.

4. Sau khi hoàn thành việc lập hồ sơ đề nghị quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, cơ quan đã lập hồ sơ phải gửi cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, đồng thời thông báo cho người bị áp dụng. Đối với người chưa thành niên thì còn được thông báo cho cha mẹ hoặc người giám hộ về việc lập hồ sơ. Những người này có quyền đọc hồ sơ và ghi chép các nội dung cần thiết trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo.

BÌNH LUẬN

Theo quy định của điều luật thì việc lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn do trưởng Công an cấp xã nơi người vi phạm cư trú hoặc nơi họ có hành vi vi phạm pháp luật (thường là đối với người không có nơi cư trú ổn định) lập theo đề nghị của:

1. Trưởng Công an cấp xã (tự mình lập hồ sơ đề nghị).
2. Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban mặt trận tổ quốc cấp xã.
3. Hoặc theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, đơn vị dân cư ở cơ sở.

Ngoài ra, khoản 2 của điều luật cũng quy định cơ quan Công an cấp huyện và cấp tỉnh cũng có quyền lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn nếu trực tiếp phát hiện, điều tra, thụ lý trong các vụ vi phạm pháp luật có đối tượng thuộc trường hợp quy định phải áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

Điều 98. Quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao công chức tư pháp - hộ tịch kiểm tra hồ sơ và tổ chức cuộc họp tư vấn.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì cuộc họp tư vấn với sự tham gia của Trưởng Công an cấp xã, công chức tư pháp - hộ tịch, đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và một số tổ chức xã hội cùng cấp có liên quan, đại diện dân cư ở cơ sở. Người bị đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn và cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp của họ phải được mời tham gia cuộc họp và phát biểu ý kiến của mình về việc áp dụng biện pháp.

2. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp tư vấn quy định tại khoản 1 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn. Tùy từng đối tượng mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giao người được giáo dục cho cơ quan, tổ chức, gia đình quản lý, giáo dục; nếu đối tượng không có nơi cư trú ổn định thì giao cho cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở trợ giúp trẻ em để quản lý, giáo dục.

3. Quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn phải ghi rõ ngày, tháng, năm ra quyết định; họ, tên, chức vụ của người ra quyết định; họ, tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi cư

trú của người được giáo dục; hành vi vi phạm pháp luật của người đó; điều, khoản của văn bản pháp luật được áp dụng; thời hạn áp dụng; ngày thi hành quyết định; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình được giao giáo dục, quản lý người được giáo dục; quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

4. Quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn có hiệu lực kể từ ngày ký và phải được gửi ngay cho người được giáo dục, gia đình người đó, Hội đồng nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

5. Hồ sơ về việc áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn phải được đánh bút lục và được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

BÌNH LUẬN

Để có cơ sở pháp lý cho việc áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn thì Chủ tịch UBND cấp xã phải ban hành quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn đối với đối tượng bị áp dụng biện pháp này.

Trước khi ban hành quyết định để đảm bảo tính khách quan, thận trọng và chặt chẽ về thủ tục, Chủ tịch UBND cấp xã phải tổ chức cuộc họp tư vấn.

Cuộc họp tư vấn do Chủ tịch UBND cấp xã chủ trì với sự tham gia của Trưởng Công an cấp xã, công chức tư pháp-hộ tịch, đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và một số tổ chức xã hội cùng cấp có liên quan (như Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Phụ Nữ...), đại diện dân cư ở cơ sở.

Ngoài ra phải mời người bị đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn và cha mẹ hoặc người đại diện của họ tham gia cuộc họp và phát biểu ý kiến của mình về việc áp dụng biện pháp nêu trên.

Cần lưu ý: Việc tổ chức cuộc họp phải được lập biên bản và được lưu vào hồ sơ vụ việc.

Điều 99. Lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng

1. Việc lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng đối với đối tượng quy định tại Điều 92 của Luật này được thực hiện như sau:

a) Đối với người chưa thành niên vi phạm có nơi cư trú ổn định thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng.

Hồ sơ đề nghị gồm có bản tóm tắt lý lịch; tài liệu về các hành vi vi phạm pháp luật của người vi phạm; biện pháp giáo dục đã áp dụng; bản tường trình của người vi phạm, ý kiến của cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp của họ, ý kiến của nhà trường, cơ quan, tổ chức nơi người chưa thành niên đang học tập hoặc làm việc (nếu có) và các tài liệu khác có liên quan;

b) Đối với người chưa thành niên vi phạm không có nơi cư trú ổn định thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó có hành vi vi phạm pháp luật lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng.

Hồ sơ đề nghị gồm có biên bản vi phạm; bản tóm tắt lý lịch; tài liệu về các hành vi vi phạm pháp luật của người đó; bản trích lục tiền án, tiền sự; biện pháp giáo dục đã áp dụng (nếu có); bản tường trình của người vi phạm, ý kiến của cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp của họ;

c) Cơ quan Công an cấp xã có trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp thu thập các tài liệu và lập hồ sơ đề nghị quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

2. Trong trường hợp người chưa thành niên vi phạm do cơ quan Công an cấp huyện hoặc

Công an cấp tỉnh trực tiếp phát hiện, điều tra, thụ lý trong các vụ vi phạm pháp luật, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự mà thuộc đối tượng đưa vào trường giáo dưỡng theo quy định tại Điều 92 của Luật này thì cơ quan Công an đang thụ lý vụ việc tiến hành xác minh, thu thập tài liệu và lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng đối với người đó.

Hồ sơ đề nghị gồm có bản tóm tắt lý lịch; tài liệu về các hành vi vi phạm pháp luật của người đó; biện pháp giáo dục đã áp dụng; bản tường trình của người vi phạm, ý kiến của cha mẹ hoặc của người đại diện hợp pháp của họ.

3. Sau khi hoàn thành việc lập hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, cơ quan đã lập hồ sơ phải thông báo cho người bị đề nghị áp dụng, cha mẹ hoặc người đại diện của họ về việc lập hồ sơ. Những người này có quyền đọc hồ sơ và ghi chép các nội dung cần thiết trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo. Sau khi người bị áp dụng, cha mẹ hoặc người đại diện của họ đọc xong hồ sơ thì hồ sơ được gửi cho Trường phòng Tư pháp cấp huyện.

Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trường phòng Tư pháp cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ và gửi Trường công an cùng cấp.

Điều 99. Điều luật quy định hai đối tượng có thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng gồm Chủ tịch UBND cấp xã và cơ quan Công an cấp huyện hoặc cấp tỉnh. Cụ thể là:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chưa thành niên cư trú hoặc có hành vi vi phạm pháp luật có thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng đối với người chưa thành niên có hành vi vi phạm pháp luật.

2. Cơ quan Công an cấp huyện hoặc cấp tỉnh có thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng nếu phát hiện người chưa thành niên vi phạm pháp luật trong các vụ vi phạm pháp luật nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự mà thuộc đối tượng đưa vào trường giáo dưỡng trong khi phát hiện, điều tra, thụ lý các vụ vi phạm pháp luật.

Cần lưu ý: Sau khi hoàn thành việc lập hồ sơ thì hồ sơ phải được gửi lần lượt cho các cơ quan sau:

-Gửi cho Trường phòng Tư pháp cấp huyện nơi người chưa thành niên cư trú hoặc nơi người chưa thành niên vi phạm pháp luật để kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ.

-Sau đó Trường Phòng Tư Pháp phải gửi hồ sơ cho Trường Công an cùng cấp để xem xét và lập văn bản đề nghị xem xét áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng và gửi Tòa án nhân dân cùng cấp.

Như vậy theo điều luật việc lập hồ sơ phải qua 3 bước gồm:

-Bước một: Lập hồ sơ đề nghị.

-Bước hai: Kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ.

-Bước ba: Xem xét lại hồ sơ và lập văn bản đề nghị gửi Tòa án.

Điều 100. Xem xét, quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng

1. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại Điều 99 của Luật này, Trường Công an cấp huyện xem xét, quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì chuyển lại cơ quan đã lập hồ sơ để tiếp tục thu thập tài liệu bổ sung hồ sơ.

2. Hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng bao gồm:

a) Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng quy định tại Điều 99 của Luật này;

b) Văn bản của Trường công an cấp huyện về việc đề nghị xem xét áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng.

3. Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng phải được đánh bít lục và được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

BÌNH LUẬN

Theo điều luật quy định thì việc quyết định chuyển hồ sơ (kèm theo văn bản) đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng thuộc thẩm quyền của Trường Công an cấp huyện (cùng cấp).

Tuy nhiên nếu hồ sơ chưa đầy đủ thì chuyển lại cơ quan đã lập hồ sơ (quy định tại Điều 99) để tiếp tục thu thập tài liệu bổ sung hồ sơ.

Điều luật không quy định thủ tục chuyển hồ sơ và thủ tục chuyển lại hồ sơ, nhưng theo chúng tôi thì việc chuyển hồ sơ phải được lập biên bản theo quy định.

Trường hợp chuyển lại hồ sơ thì còn phải làm theo văn bản nêu lý do của việc chuyển lại hồ sơ cũng như các yêu cầu về bổ sung hồ sơ.

Điều 101. Lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc

1. Việc lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc đối với đối tượng quy định tại Điều 94 của Luật này được thực hiện như sau:

a) Đối với người vi phạm có nơi cư trú ổn định thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

Hồ sơ đề nghị gồm có bản tóm tắt lý lịch; tài liệu về các hành vi vi phạm pháp luật của người đó; biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn đã áp dụng; bản tường trình của người vi phạm hoặc của người đại diện hợp pháp của họ và các tài liệu khác có liên quan;

b) Đối với người không cư trú tại nơi có hành vi vi phạm pháp luật thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phải xác minh; trường hợp xác định được nơi cư trú thì có trách nhiệm chuyển người đó kèm theo biên bản vi phạm về địa phương để xử lý; trường hợp không xác định được nơi cư trú của người đó thì lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

Hồ sơ đề nghị gồm có biên bản vi phạm; bản tóm tắt lý lịch; tài liệu về các hành vi vi phạm pháp luật của người đó; bản trích lục tiền án, tiền sự; biện pháp giáo dục đã áp dụng (nếu có); bản tường trình của người vi phạm hoặc của người đại diện hợp pháp của họ;

c) Công an cấp xã có trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp thu thập các tài liệu và lập hồ sơ đề nghị quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

2. Trường hợp người vi phạm do cơ quan Công an cấp huyện hoặc Công an cấp tỉnh trực tiếp phát hiện, điều tra, thụ lý trong các vụ vi phạm pháp luật, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự mà thuộc đối tượng đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc theo quy định tại Điều 94 của Luật này thì cơ quan Công an đang thụ lý vụ việc tiến hành xác minh, thu thập tài liệu và lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc đối với người đó.

Hồ sơ đề nghị gồm có bản tóm tắt lý lịch; tài liệu về các hành vi vi phạm pháp luật của người đó; biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn đã áp dụng; bản tường trình của người vi

phạm hoặc của người đại diện hợp pháp của họ.

3. Sau khi hoàn thành việc lập hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, cơ quan đã lập hồ sơ phải thông báo cho người bị đề nghị áp dụng hoặc người đại diện của họ về việc lập hồ sơ. Những người này được quyền đọc hồ sơ và ghi chép các nội dung cần thiết trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo. Sau khi người bị áp dụng hoặc người đại diện của họ đọc xong hồ sơ thì hồ sơ được gửi cho Trường phòng Tư pháp cấp huyện.

Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trường phòng Tư pháp cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ và chuyển Trường Công an cùng cấp.

BÌNH LUẬN

Về thủ tục thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc tương tự (giống) như đối với lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng (xem bình luận Điều 99).

Điều 102. Xem xét, quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc

1. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại Điều 101 và Điều 118 của Luật này, Trường Công an cấp huyện quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì chuyển lại cơ quan đã lập hồ sơ tiếp tục thu thập tài liệu bổ sung hồ sơ.

2. Hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc bao gồm:

a) Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc quy định tại Điều 101 và Điều 118 của Luật này;

b) Văn bản của Trường Công an cấp huyện về việc đề nghị xem xét áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

3. Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc phải được đánh bít lục và được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

BÌNH LUẬN

Việc xem xét, quyết định chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc được quy định tương tự (giống) như đối với thủ tục xem xét, quyết định chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng (xem bình luận Điều 99, 100).

Điều 103. Lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc

1. Việc lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người nghiện ma túy quy định tại Điều 96 của Luật này được thực hiện như sau:

a) Đối với người nghiện ma túy có nơi cư trú ổn định thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Hồ sơ đề nghị gồm có bản tóm tắt lý lịch; tài liệu chứng minh tình trạng nghiện ma túy hiện tại của người đó; tài liệu chứng minh người đó đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn về hành vi nghiện ma túy; bản tường trình của người vi phạm hoặc của người đại diện hợp pháp của họ và các tài liệu khác có liên quan;

b) Đối với người nghiện ma túy không cư trú tại nơi người đó có hành vi vi phạm pháp luật

thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phải xác minh; trường hợp xác định được nơi cư trú thì có trách nhiệm chuyển người đó kèm theo biên bản vi phạm về địa phương để xử lý; trường hợp không xác định được nơi cư trú của người đó thì lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Hồ sơ đề nghị gồm có biên bản vi phạm; bản tóm tắt lý lịch; tài liệu chứng minh tình trạng nghiện ma túy hiện tại của người đó; tài liệu chứng minh người đó đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn về hành vi nghiện ma túy; bản tường trình của người nghiện ma túy;

c) Công an cấp xã có trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp thu thập các tài liệu và lập hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp người nghiện ma túy vi phạm do cơ quan Công an cấp huyện hoặc cơ quan Công an cấp tỉnh trực tiếp phát hiện, điều tra, thụ lý trong các vụ vi phạm pháp luật mà thuộc đối tượng đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo quy định tại Điều 96 của Luật này thì cơ quan Công an đang thụ lý vụ việc tiến hành xác minh, thu thập tài liệu và lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người đó.

Hồ sơ đề nghị gồm có bản tóm tắt lý lịch; tài liệu chứng minh tình trạng nghiện ma túy hiện tại của người đó; tài liệu chứng minh người đó đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn về hành vi nghiện ma túy; bản tường trình của người vi phạm hoặc của người đại diện hợp pháp của họ.

3. Sau khi hoàn thành việc lập hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, cơ quan đã lập hồ sơ phải thông báo cho người bị đề nghị áp dụng hoặc người đại diện của họ về việc lập hồ sơ. Những người này có quyền đọc hồ sơ và ghi chép các nội dung cần thiết trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo. Sau khi người bị áp dụng hoặc người đại diện hợp pháp của họ đọc xong hồ sơ thì hồ sơ được gửi cho Trường phòng Tư pháp cấp huyện.

Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trường phòng Tư pháp cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ gửi Trường phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cùng cấp.

BÌNH LUẬN

Về thủ tục thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc được quy định tương tự (giống) như đối với việc lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng (xem bình luận Điều 99).

Tuy nhiên sau khi Trường phòng Tư pháp cấp huyện kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ thì gửi cho Trường phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cùng cấp để xem xét, quyết định chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân.

Điều 104. Xem xét, quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc

1. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại Điều 103 của Luật này, Trường phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì giao cơ quan đã lập hồ sơ để tiếp tục thu thập tài liệu bổ sung hồ sơ.

2. Hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc bao gồm:

a) Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc quy định tại Điều 103 của Luật này;

b) Văn bản của Trường phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện về việc đề nghị xem xét áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

3. Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc phải được đánh bít lục và được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

BÌNH LUẬN

Việc xem xét, quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc được quy định tương tự (giống) như đối với thủ tục xem xét, quyết định chuyển hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng (xem bình luận Điều 99, 100).

Tuy nhiên cơ quan có thẩm quyền xem xét, chuyển cho Tòa án nhân dân để đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc là Trường phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cấp huyện chứ không phải là cơ quan Công an.

CHƯƠNG III THẨM QUYỀN, THỦ TỤC XEM XÉT, QUYẾT ĐỊNH ÁP DỤNG BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH

Điều 105. Thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

2. Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định hai cơ quan có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính gồm:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã: Có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn (xem bình luận điều 97, 98).

2. Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp gồm:

-Đưa vào trường giáo dưỡng.

-Đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

-Đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Việc luật quy định (giao) thẩm quyền cho Tòa án áp dụng các biện pháp xử lý hành chính nêu trên là một bước đột phá mới trong quản lý nhà nước về hoạt động hành chính nhằm:

-Đảm bảo tính khách quan khi xem xét áp dụng các biện pháp xử lý hành chính, vừa mang tính giáo dục, vừa mang tính cưỡng chế đối với các đối tượng vi phạm pháp luật hành chính.

-Đảm bảo sự chính xác chặt chẽ về thủ tục nhằm hạn chế oan sai trong xử lý VPHC.

-Từng bước tư pháp hóa các hành vi vi phạm pháp luật.

Tuy có nhiều ý kiến còn khác nhau nhưng việc mạnh dạn giao thẩm quyền cho Tòa án áp dụng các biện pháp xử lý hành chính như là bước thử nghiệm với mục đích cơ bản là nâng cao hiệu quả của hoạt động xử lý VPHC nói chung, việc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính nói riêng.

Điều 106. Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính

Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định trình tự, thủ tục Tòa án nhân dân xem xét, quyết định việc áp dụng các biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

BÌNH LUẬN

Điều luật chỉ quy định mang tính nguyên tắc về thẩm quyền quy định trình tự thủ tục Tòa án nhân dân xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Theo quy định tại Điều 101 của Luật này về hiệu lực thi hành thì các quy định liên quan đến việc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính do Tòa án nhân dân xem xét, quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2014.

Như vậy có nghĩa là Ủy ban thường vụ Quốc hội phải ban hành văn bản (Pháp lệnh) quy định về trình tự, thủ tục xem xét quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính trước ngày 01/01/2014.

CHƯƠNG IV THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH ÁP DỤNG BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH

Điều 107. Gửi quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ

sở giáo dục bắt buộc và đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc để thi hành

Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính có hiệu lực, Tòa án nhân dân đã ra quyết định phải gửi cho người bị áp dụng, Trưởng Công an cấp huyện và Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện nơi đã gửi hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú và các cơ quan hữu quan để thi hành theo quy định của pháp luật; quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng còn được gửi cho cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp của họ.

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định thủ tục Tòa án nhân dân gửi quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc và đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc để thi hành.

Đây là thủ tục đầu tiên trước khi tổ chức thi hành các quyết định áp dụng các biện pháp nêu trên.

Để bảo đảm việc thi hành quyết định đúng thời hạn, đúng thủ tục thì Tòa án phải tiến hành tổng đạt (giao nhận) đúng quy định về thủ tục cấp tổng đạt quyết định của Tòa án, cho các đối tượng được quy định (như phải lập biên bản và việc giao nhận quyết định).

Cần lưu ý: Quyết định được gửi để thi hành phải là quyết định đã có hiệu lực thi hành.

Điều 108. Thời hiệu thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính

1. Quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn và quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng hết thời hiệu thi hành sau 06 tháng, kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật.

2. Quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc và quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hết thời hiệu thi hành sau 01 năm, kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật.

3. Trong trường hợp người phải chấp hành quyết định cố tình trốn tránh việc thi hành, thì thời hiệu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được tính kể từ thời điểm hành vi trốn tránh chấm dứt.

BÌNH LUẬN

Luật quy định cụ thể thời điểm hết thời hiệu thi hành đối với từng loại quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính, cụ thể là:

1. Đối với quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn và quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng thì hết thời hiệu thi hành sau 06 tháng, kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật.

2. Đối với quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc và quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc thì hết thời hiệu thi hành sau 01 năm, kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật.

Như vậy kể từ ngày hết thời hiệu thi hành thì quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính không được đưa ra thi hành (tức đương nhiên chấm dứt hiệu lực).

Cần lưu ý:

- Việc chấm dứt thời hiệu trên phải do lỗi của cơ quan có thẩm quyền thi hành quyết

định đã không tổ chức thi hành quyết định nêu trên trong thời hạn quy định.

-Đối với trường hợp người phải chấp hành quyết định cố tình trốn tránh việc thi hành, làm cho việc tổ chức thi hành quyết định không thể thực hiện được trong thời hạn nêu trên thì thời hiệu được tính từ thời điểm hành vi trốn tránh chấm dứt.

Điều 109. Thi hành quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn

1. Sau khi nhận được quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, cơ quan, tổ chức được giao giáo dục, quản lý có trách nhiệm:

a) Tổ chức việc thực hiện biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn đối với người được giáo dục;

b) Phân công người trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục;

c) Ghi số theo dõi và định kỳ báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về việc thực hiện quyết định giáo dục tại xã, phường, thị trấn;

d) Giúp đỡ, động viên người được giáo dục, đề xuất với Ủy ban nhân dân cấp xã tạo điều kiện cho họ tìm kiếm việc làm.

2. Người được phân công giúp đỡ phải có kế hoạch quản lý, giáo dục, giúp đỡ người được giáo dục và được hưởng khoản kinh phí hỗ trợ cho việc quản lý, giáo dục, giúp đỡ theo quy định của pháp luật.

3. Người được giáo dục phải cam kết bằng văn bản về việc chấp hành quyết định giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

4. Gia đình có người được giáo dục có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với người được phân công giúp đỡ trong việc quản lý, giáo dục người được giáo dục.

BÌNH LUẬN

Sau khi nhận được quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, thì UBND xã, phường, thị trấn nơi tổ chức thi hành quyết định phải giao cho cơ quan, tổ chức (thuộc cấp mình quản lý) tổ chức thực hiện biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn dưới sự quản lý của UBND đối với đối tượng giáo dục.

Điều luật quy định cụ thể trách nhiệm của cơ quan, tổ chức (thuộc UBND cấp xã) được giao trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định và trách nhiệm phối hợp của gia đình có người được giáo dục trong việc quản lý, giáo dục người được giáo dục.

Việc quy định trách nhiệm nói trên tạo cơ sở pháp lý cho việc tổ chức thi hành quyết định có hiệu quả.

Theo chúng tôi để bảo đảm tính pháp lý cho việc thi hành quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn thì cần quy định cụ thể giao cho UBND cấp xã ra quyết định thi hành quyết định biện pháp nêu trên.

Điều 110. Thi hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc

1. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ quan đã gửi hồ sơ đề nghị có trách nhiệm tổ chức thi hành như sau:

a) Công an cấp huyện đưa người phải chấp hành quyết định vào trường giáo dưỡng, cơ sở

giáo dục bắt buộc;

h) Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Công an cấp huyện đưa người phải chấp hành quyết định vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

2. Thời hạn chấp hành quyết định được tính từ ngày người phải chấp hành quyết định bị tạm giữ để đưa đi trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc thi hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định 2 cơ quan có thẩm quyền thi hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc gồm:

1. Công an cấp huyện. Có thẩm quyền thi hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng và quyết định đưa vào trường giáo dục bắt buộc.

2. Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội (trường hợp này phải phối hợp với Công an cấp huyện). Có thẩm quyền thi hành quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Về thời hạn tổ chức thi hành quyết định, điều luật quy định trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày nhận được các quyết định nêu trên thì cơ quan có thẩm quyền nêu trên phải tổ chức thi hành quyết định.

Để đảm bảo tính pháp lý thì theo chúng tôi cơ quan có thẩm quyền phải ra quyết định thi hành các quyết định nêu trên.

Lưu ý: Về trình tự, thủ tục, tổ chức thi hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện, bắt buộc sẽ cho Chính phủ quy định chi tiết.

Điều 111. Hoãn hoặc miễn chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc

1. Người phải chấp hành quyết định nhưng chưa đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc được hoãn chấp hành quyết định trong các trường hợp sau đây:

a) Đang ốm nặng có chứng nhận của bệnh viện;

b) Gia đình đang có khó khăn đặc biệt được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú xác nhận.

Khi điều kiện hoãn chấp hành quyết định không còn thì quyết định được tiếp tục thi hành.

2. Người phải chấp hành quyết định nhưng chưa đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc được miễn chấp hành quyết định trong các trường hợp sau đây:

a) Mắc bệnh hiểm nghèo có chứng nhận của bệnh viện;

b) Trong thời gian hoãn chấp hành quyết định quy định tại khoản 1 Điều này mà người đó có tiến bộ rõ rệt trong việc chấp hành pháp luật hoặc lập công hoặc không còn nghiện ma túy;

c) Đang mang thai có chứng nhận của bệnh viện.

3. Tòa án nhân dân cấp huyện nơi đã ra quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo

dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc xem xét, quyết định việc hoãn hoặc miễn chấp hành trên cơ sở đơn đề nghị của người phải chấp hành quyết định hoặc người đại diện hợp pháp của họ; trong trường hợp cần thiết thì đề nghị cơ quan đã gửi hồ sơ đề nghị có ý kiến trước khi quyết định.

Quyết định miễn hoặc hoãn chấp hành phải được gửi cho cơ quan thi hành quyết định, người phải chấp hành quyết định; trường hợp người chưa thành niên được hoãn, miễn chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng thì quyết định được gửi cho cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp của họ.

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định các điều kiện được hoãn, miễn chấp hành quyết định và thẩm quyền quyết định cho hoãn, miễn chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc và cơ sở cai nghiện bắt buộc. Cụ thể là:

1. Về điều kiện hoãn chấp hành quyết định, phải thuộc các trường hợp sau:

-Đang ốm nặng có chứng nhận của bệnh viện (tức có chứng nhận đang được điều trị bệnh và phải thuộc trường hợp ốm nặng);

-Gia đình đang có khó khăn đặc biệt được Chủ tịch UBND cấp xã nơi người đó cư trú xác nhận (Ví dụ: Trường hợp là con duy nhất trong gia đình và đang phải nuôi cha mẹ già đang bị bệnh hiểm nghèo).

Lưu ý: Khi điều kiện hoãn chấp hành quyết định không còn thì quyết định được tiếp tục thi hành.

2- Về điều kiện miễn chấp hành quyết định (trường hợp này chỉ áp dụng khi người phải chấp hành quyết định chưa được đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc). Phải thuộc các trường hợp sau đây:

-Mắc bệnh hiểm nghèo có chứng nhận của bệnh viện (như mắc bệnh ung thư...).

-Trong thời gian hoãn chấp hành quyết định mà người đó có tiến bộ rõ rệt trong việc chấp hành pháp luật hoặc lập công hoặc không còn nghiện ma túy.

-Đang mang thai có chứng nhận của bệnh viện.

3. Về thẩm quyền quyết định cho hoãn, miễn thi hành quyết định:

Tòa án nhân dân cấp huyện nơi đã ra quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc có thẩm quyền xem xét, quyết định việc cho hoãn, miễn chấp hành các quyết định nêu trên trên cơ sở đơn đề nghị của người phải chấp hành quyết định hoặc người đại diện hợp pháp của họ;

Người đại diện hợp pháp của cá nhân (tức người đại diện theo pháp luật của cá nhân²) bao gồm:

-Cha mẹ đối với con chưa thành niên.

-Người giám hộ đối với người được giám hộ.

-Người được Tòa án chỉ định đối với người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

² Qui định tại Điều 141 Bộ luật Dân sự năm 2005

Điều 112. Giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc

1. Người đang chấp hành quyết định tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc đã chấp hành một nửa thời hạn, nếu có tiến bộ rõ rệt hoặc lập công, thì được xét giảm một phần hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại.

2. Trong trường hợp người đang chấp hành quyết định tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc bị ốm nặng mà được đưa về gia đình điều trị thì được tạm đình chỉ chấp hành quyết định; thời gian điều trị được tính vào thời hạn chấp hành quyết định; nếu sau khi sức khỏe được phục hồi mà thời hạn chấp hành còn lại từ 03 tháng trở lên thì người đó phải tiếp tục chấp hành; nếu trong thời gian tạm đình chỉ mà người đó có tiến bộ rõ rệt hoặc lập công thì được miễn chấp hành phần thời gian còn lại. Đối với người mắc bệnh hiểm nghèo, phụ nữ mang thai thì được miễn chấp hành phần thời gian còn lại.

3. Tòa án nhân dân cấp huyện nơi có trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc quyết định việc giảm thời hạn tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này trên cơ sở đề nghị của Hiệu trưởng trường giáo dưỡng, Giám đốc cơ sở giáo dục bắt buộc, Giám đốc cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Quyết định tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc được gửi cho Tòa án nhân dân nơi ra quyết định, cơ quan đã gửi hồ sơ đề nghị, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú, trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, người được tạm đình chỉ hoặc miễn và gia đình người đó.

4. Đối tượng ốm nặng, mắc bệnh hiểm nghèo mà không xác định được nơi cư trú thuộc trường hợp được tạm đình chỉ chấp hành quyết định hoặc được miễn chấp hành phần thời gian còn lại quy định tại khoản 2 Điều này thì được đưa về cơ sở y tế tại địa phương nơi trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc đóng trụ sở để điều trị.

BÌNH LUẬN

1. Về điều kiện để được xét giảm một phần thời gian còn lại phải chấp hành quyết định. Gồm có hai điều kiện sau:

- Đã chấp hành được một nửa (1/2) thời hạn quy định (ghi trong quyết định).
- Có tiến bộ rõ rệt hoặc lập công.

2. Về điều kiện để tạm đình chỉ chấp hành quyết định. Gồm các trường hợp sau:

-Trong thời gian đang chấp hành quyết định người đang chấp hành quyết định bị ốm nặng mà được (được phép) đưa về gia đình điều trị và thời gian điều trị được tính vào thời hạn chấp hành quyết định.

Lưu ý: Nếu trong thời gian tạm đình chỉ mà người đó có tiến bộ rõ rệt hoặc lập công thì được miễn chấp hành phần thời gian rõ rệt.

3. Về điều kiện miễn chấp hành phần thời gian còn lại. Gồm các trường hợp sau:

-Đối với trường hợp tạm đình chỉ. Trong thời gian tạm đình chỉ mà người đó có tiến bộ rõ rệt hoặc lập công, thì được miễn chấp hành phần thời gian còn lại.

-Đối với mắc bệnh hiểm nghèo, phụ nữ mang thai thì được miễn chấp hành phần thời gian còn lại.

Tuy nhiên cần lưu ý: Các đối tượng ốm nặng, mắc bệnh hiểm nghèo mà không xác định được nơi cư trú mà thuộc trường hợp được tạm đình chỉ chấp hành quyết định hoặc được miễn chấp hành phần thời gian còn lại thì được đưa về cơ sở y tế tại địa phương nơi trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc đóng trụ sở để điều trị.

4. Về thẩm quyền xem xét, quyết định giảm thời hạn, tạm đình chỉ được miễn chấp hành phần thời gian còn lại.

Theo quy định của điều luật thì:

Tòa án nhân dân cấp huyện nơi có trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc có thẩm quyền quyết định việc giảm thời hạn tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại trên cơ sở đề nghị của Hiệu trưởng trường giáo dưỡng, Giám đốc cơ sở giáo dục bắt buộc, Giám đốc cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Lưu ý: Quyết định tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc được gửi cho Tòa án nhân dân nơi ra quyết định, cơ quan đã gửi hồ sơ đề nghị, UBND cấp xã nơi người đó cư trú, trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, người được tạm đình chỉ hoặc miễn và gia đình người đó.

Điều 113. Quản lý người được hoãn hoặc được tạm đình chỉ chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc

1. Người được hoãn hoặc được tạm đình chỉ chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc có trách nhiệm trình diện với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi họ cư trú.

2. Trong thời gian được hoãn hoặc được tạm đình chỉ chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc mà người đó tiếp tục có hành vi vi phạm đã bị xử lý hoặc có căn cứ cho rằng người đó bỏ trốn thì Tòa án nhân dân cấp huyện đã ra quyết định hoãn hoặc tạm đình chỉ hủy bỏ quyết định đó và ra quyết định buộc chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

Trong thời gian được hoãn hoặc được tạm đình chỉ chấp hành quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc mà người đó tiếp tục sử dụng ma túy hoặc có căn cứ cho rằng người đó bỏ trốn thì Tòa án nhân dân cấp huyện đã ra quyết định hoãn hoặc tạm đình chỉ hủy bỏ quyết định đó và ra quyết định buộc chấp hành quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

3. Quyết định buộc chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc được gửi cho cơ quan Công an cùng cấp nơi Tòa án đã ra quyết định. Ngay sau khi nhận được quyết định, cơ quan Công an phải tổ chức áp giải đối tượng.

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định việc trình diện UBND cấp xã đối với người được hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và việc xử lý người được hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành quyết định nêu trên.

Việc quy định này một mặt đảm bảo được sự quản lý của UBND cấp xã nơi người được

hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành quyết định, mặt khác thể hiện sự kiên quyết, nghiêm khắc của pháp luật nhằm ngăn ngừa những đối tượng lợi dụng tính nhân đạo của pháp luật để tiếp tục vi phạm pháp luật, không có thiện chí sửa chữa khuyết điểm, không tích cực cải tạo trở thành công dân lương thiện và có ích cho xã hội.

Điều 114. Hết thời hạn chấp hành quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính

1. Khi người vi phạm đã chấp hành xong quyết định giáo dục tại xã, phường, thị trấn thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy chứng nhận cho người đã chấp hành xong và gửi bản sao cho gia đình người đó.

2. Khi người vi phạm đã chấp hành xong quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc thì Hiệu trưởng trường giáo dưỡng, Giám đốc cơ sở giáo dục bắt buộc, Giám đốc cơ sở cai nghiện bắt buộc cấp giấy chứng nhận cho người đã chấp hành xong và gửi bản sao cho gia đình người đó. Tòa án nhân dân cấp huyện nơi đã ra quyết định, cơ quan quản lý trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú.

3. Đối tượng không xác định được nơi cư trú là người chưa thành niên hoặc người ốm yếu không còn khả năng lao động thì sau khi hết hạn chấp hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc được đưa về cơ sở bảo trợ xã hội tại địa phương nơi trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc đóng trụ sở.

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định mang tính nguyên tắc về thẩm quyền cấp giấy chứng nhận cho người chấp hành xong các quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính.

Đây là cơ sở pháp lý ghi nhận sự tiến bộ của người bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính, đồng thời cũng là cơ sở pháp lý để quản lý đối tượng (có tiền sự) nhằm hạn chế và phòng ngừa VPHC nói riêng và phòng ngừa vi phạm pháp luật nói chung.

CHƯƠNG V CÁC QUY ĐỊNH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH

Điều 115. Tạm thời đưa người đang chấp hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc ra khỏi nơi chấp hành biện pháp xử lý hành chính theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hình sự

1. Theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền, Hiệu trưởng trường giáo dưỡng, Giám đốc cơ sở giáo dục bắt buộc, Giám đốc cơ sở cai nghiện bắt buộc quyết định tạm thời đưa người đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính ra khỏi nơi chấp hành biện pháp đó để tham gia tố tụng trong các vụ án có liên quan đến người đó.

2. Thời gian tạm thời đưa ra khỏi nơi chấp hành biện pháp xử lý hành chính được tính vào thời hạn chấp hành biện pháp đó.

BÌNH LUẬN

Qui định của điều luật tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự gồm cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án với trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc trong việc bảo đảm cho các hoạt động tố tụng hình sự được diễn ra thuận lợi.

Trên thực tế các đối tượng VPHC bị áp dụng các biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, thường là những đối tượng có nhiều hành vi vi phạm pháp luật, ngoài hành vi VPHC còn có thể có những hành vi khác phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Vì vậy để đảm bảo việc tiến hành tố tụng hình sự đối với các đối tượng này được thuận lợi, thì cần thiết phải có sự phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng với các đơn vị nêu trên trong việc đưa họ ra khỏi nơi chấp hành các biện pháp xử lý hành chính nói trên.

Tuy nhiên thời gian tạm thời đưa họ ra khỏi nơi chấp hành biện pháp xử lý hành chính vẫn được tính vào thời hạn chấp hành biện pháp đó.

Điều 116. Chuyển hồ sơ của đối tượng bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự

1. Khi xem xét hồ sơ của đối tượng để quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính, nếu xét thấy hành vi vi phạm của người đó có dấu hiệu tội phạm thì người có thẩm quyền phải chuyển ngay hồ sơ cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền.

2. Đối với trường hợp đã ra quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính, nếu sau đó phát hiện hành vi vi phạm của người bị áp dụng biện pháp này có dấu hiệu tội phạm mà chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân hoặc Tòa án nhân dân đã ra quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính phải hủy quyết định đó và trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày hủy quyết định phải chuyển hồ sơ của đối tượng cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền.

Trường hợp bị Tòa án xử phạt tù thì thời hạn đối tượng đã chấp hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc được tính vào thời hạn chấp hành hình phạt tù; 1,5 ngày chấp hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc được tính bằng 01 ngày chấp hành hình phạt tù.

BÌNH LUẬN

Nguyên tắc chung trong xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật là một người không phải chịu cùng một lúc 2 loại trách nhiệm (trách nhiệm hành chính và trách nhiệm hình sự) pháp lý cho một hành vi vi phạm pháp luật.

Điều này có nghĩa là đối với một hành vi vi phạm pháp luật thì chỉ được truy cứu hoặc là trách nhiệm hành chính hoặc là trách nhiệm hình sự.

Do vậy điều luật quy định việc xử lý trong trường hợp hành vi vi phạm của người bị xử lý hành chính mà có dấu hiệu của tội phạm như sau:

"2. Đối với trường hợp đã ra quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính, nếu sau đó phát hiện hành vi vi phạm của người bị áp dụng biện pháp này có dấu hiệu tội phạm mà chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân hoặc Tòa án nhân dân đã ra quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính phải hủy quyết định đó và trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày hủy quyết định phải chuyển hồ sơ của đối tượng cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền.

Trường hợp bị Tòa án xử phạt tù thì thời hạn đối tượng đã chấp hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc được tính

vào thời hạn chấp hành hình phạt tù; 1,5 ngày chấp hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc được tính bằng 01 ngày chấp hành hình phạt tù.”

Điều 117. Truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi phạm tội được thực hiện trước hoặc trong thời gian chấp hành biện pháp xử lý hành chính

Trường hợp phát hiện người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đã thực hiện hành vi phạm tội trước hoặc trong thời gian chấp hành quyết định, thì theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đang thi hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc Hiệu trưởng trường giáo dưỡng, Giám đốc cơ sở giáo dục bắt buộc, Giám đốc cơ sở cai nghiện bắt buộc phải ra quyết định tạm đình chỉ thi hành quyết định đối với người đó và chuyển hồ sơ của đối tượng cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự; trường hợp bị Tòa án xử phạt tù thì người đó được miễn chấp hành phần thời gian còn lại trong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính; nếu hình phạt được áp dụng không phải là hình phạt tù thì người đó có thể phải tiếp tục chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

BÌNH LUẬN

Trong thực tế quá trình buộc các đối tượng chấp hành các quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính thì các cơ quan có thẩm quyền và các cơ sở thi hành các quyết định đó có thể phát hiện các đối tượng đó đã thực hiện hành vi phạm tội trước hoặc trong thời gian chấp hành quyết định.

Việc phát hiện các đối tượng đang chấp hành các quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đã thực hiện hành vi phạm tội như đã nêu dẫn đến buộc họ phải chịu trách nhiệm hình sự (tức họ phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự) mà không làm loại trừ trách nhiệm hành chính đang bị truy cứu và chấp hành.

Trong trường hợp đó người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính vẫn bị điều tra, truy tố, xét xử về hành vi phạm tội của họ. Tuy nhiên trong trường hợp này theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền (trước hết là cơ quan điều tra) thì Chủ tịch UBND cấp xã nơi đang thi hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc Hiệu trưởng trường giáo dưỡng, Giám đốc cơ sở giáo dục bắt buộc, Giám đốc cơ sở cai nghiện bắt buộc phải ra quyết định tạm đình chỉ thi hành quyết định đối với người đó và chuyển hồ sơ của đối tượng cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự.

Nhằm thể hiện tính nhân đạo, điều luật cũng quy định cho miễn chấp hành phần thời gian còn lại trong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đối với người đang chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính (mà bị truy cứu trách nhiệm hình sự) bị Tòa án kết án xử phạt tù.

Trường hợp bị Tòa án kết án nhưng xử phạt với hình phạt không phải là hình phạt tù thì người đó có thể phải tiếp tục chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính mà trước đó họ đang chấp hành.

Điều 118. Xử lý trường hợp một người vừa thuộc đối tượng đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc vừa thuộc đối tượng đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc

1. Trường hợp người thực hiện hành vi vi phạm pháp luật vừa thuộc đối tượng đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc vừa thuộc đối tượng đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc thì áp dụng biện pháp

đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

2. Trường hợp người nghiện ma túy thuộc loại côn đồ hung hãn thì áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc. Cơ sở giáo dục bắt buộc thực hiện việc cai nghiện cho đối tượng này.

3. Trong giai đoạn cắt cơn, phục hồi, đối tượng đang chấp hành quyết định tại cơ sở cai nghiện bắt buộc nếu có hành vi vi phạm các quy định tại Điều 94 của Luật này thì bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

Giám đốc cơ sở cai nghiện bắt buộc tiến hành lập hồ sơ đề nghị đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc đối với đối tượng có hành vi quy định tại đoạn 1 khoản này trên cơ sở hồ sơ hiện có và biên bản về hành vi vi phạm mới gửi Trường Công an cấp huyện nơi có cơ sở cai nghiện bắt buộc. Trường Công an cấp huyện có trách nhiệm lấy ý kiến của Trường phòng Tư pháp về tính pháp lý của hồ sơ trước khi xem xét, gửi hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân nơi có cơ sở cai nghiện bắt buộc quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

Thủ tục xem xét áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc đối với các đối tượng này thực hiện theo quy định của pháp luật.

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định việc xử lý trường hợp một người thực hiện hành vi vi phạm pháp luật vừa thuộc đối tượng đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc vừa thuộc đối tượng đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Đây có thể xem là một nguyên tắc theo đó không áp dụng cùng một lúc nhiều biện pháp xử lý hành chính đối với một người có nhiều hành vi vi phạm pháp luật.

Điều này có nghĩa là một người vừa là đối tượng có thể bị đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, vừa là đối tượng có thể bị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, thì chỉ có thể áp dụng một trong hai biện pháp mà thôi.

Việc xử lý trường hợp nêu trên được quy định cụ thể như sau:

“1. Trường hợp người thực hiện hành vi vi phạm pháp luật vừa thuộc đối tượng đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc vừa thuộc đối tượng đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc thì áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

2. Trường hợp người nghiện ma túy thuộc loại côn đồ hung hãn thì áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc. Cơ sở giáo dục bắt buộc thực hiện việc cai nghiện cho đối tượng này.

3. Trong giai đoạn cắt cơn, phục hồi, đối tượng đang chấp hành quyết định tại cơ sở cai nghiện bắt buộc nếu có hành vi vi phạm các quy định tại Điều 94 của Luật này thì bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

Giám đốc cơ sở cai nghiện bắt buộc tiến hành lập hồ sơ đề nghị đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc đối với đối tượng có hành vi quy định tại đoạn 1 khoản này trên cơ sở hồ sơ hiện có và biên bản về hành vi vi phạm mới gửi Trường Công an cấp huyện nơi có cơ sở cai nghiện bắt buộc. Trường Công an cấp huyện có trách nhiệm lấy ý kiến của Trường phòng Tư pháp về tính pháp lý của hồ sơ trước khi xem xét, gửi hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân nơi có cơ sở cai nghiện bắt buộc quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.”

PHẦN THỨ TƯ
CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN
VÀ BẢO ĐẢM XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN
VÀ BẢO ĐẢM XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 119. Các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính

Trong trường hợp cần ngăn chặn kịp thời vi phạm hành chính hoặc để bảo đảm việc xử lý vi phạm hành chính, người có thẩm quyền có thể áp dụng các biện pháp sau đây theo thủ tục hành chính:

1. Tạm giữ người;
2. Áp giải người vi phạm;
3. Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề;
4. Khám người;
5. Khám phương tiện vận tải, đồ vật;
6. Khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
7. Quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất;
8. Giao cho gia đình, tổ chức quản lý người bị đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong thời gian làm thủ tục áp dụng biện pháp xử lý hành chính;
9. Truy tìm đối tượng phải chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trong trường hợp bỏ trốn.

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định 9 biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính gồm:

1. Tạm giữ người;
2. Áp giải người vi phạm;
3. Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề;
4. Khám người;
5. Khám phương tiện vận tải, đồ vật;
6. Khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
7. Quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất;
8. Giao cho gia đình, tổ chức quản lý người bị đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong thời gian làm thủ tục áp dụng biện pháp xử lý hành chính;
9. Truy tìm đối tượng phải chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trong trường hợp bỏ trốn.

Đây là các biện pháp hành chính được quy định nhằm ngăn chặn kịp thời VPHC cũng như để bảo đảm việc xử lý VPHC.

Trong xử lý VPHC thì việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý VPHC là hết sức cần thiết vì đây là những biện pháp có tính cưỡng chế của Nhà nước nhằm bảo đảm cho

việc xử lý VPHC đạt hiệu quả cũng như hạn chế các tác động tiêu cực của hành vi VPHC ngay từ khi phát hiện.

Điều 120. Nguyên tắc áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính

1. Khi áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính, người có thẩm quyền phải tuân thủ nghiêm ngặt quy định tại các điều từ 120 đến 132 của Luật này, nếu vi phạm thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Chỉ áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính trong trường hợp cần thiết theo quy định tại Chương II của Phần này.

3. Người ra quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính phải chịu trách nhiệm đối với quyết định của mình.

4. Việc sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ trong việc áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính phải được thực hiện theo quy định của pháp luật.

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định 4 nguyên tắc cơ bản trong áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính, cụ thể là:

1. Nguyên tắc thứ nhất

Khi áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính, người có thẩm quyền phải tuân thủ nghiêm ngặt quy định tại các điều từ 120 đến 132 của Luật này, nếu vi phạm thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Yêu cầu của nguyên tắc này là “Phải tuân thủ nghiêm ngặt quy định tại các điều từ 120 đến 132 của Luật này”.

Điều này có nghĩa là khi áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý VPHC thì phải bảo đảm sự chính xác, sự chặt chẽ cả về thủ tục áp dụng, đối tượng bị áp dụng điều kiện áp dụng, cũng như căn cứ pháp luật được áp dụng.

Để đảm bảo sự nghiêm ngặt thì người có thẩm quyền phải hết sức thận trọng, khách quan, tuân thủ các quy định của luật khi xem xét quyết định áp dụng các biện pháp nêu trên.

2. Nguyên tắc thứ hai

Chỉ áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính trong trường hợp cần thiết theo quy định tại Chương II của Phần này.

Như vậy những trường hợp không cần thiết thì không áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý VPHC.

Có thể hiểu “Những trường hợp không cần thiết” là những trường hợp VPHC ít phức tạp (đơn giản), người VPHC tự chấm dứt hành vi vi phạm và có thái độ hợp tác với người có thẩm quyền xử lý VPHC.

Để xác định có thuộc “trường hợp cần thiết” hay không cần phải căn cứ vào các quy định từ Điều 122 đến Điều 132 để xem xét cân nhắc khi áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý VPHC.

3. Nguyên tắc thứ ba

Người ra quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính phải chịu trách nhiệm đối với quyết định của mình.

Nguyên tắc này đề cao trách nhiệm của người có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý VPHC, đồng thời cũng là cơ sở để truy cứu trách nhiệm kỷ luật nếu người có thẩm quyền vi phạm pháp luật khi ra quyết định (tức ra quyết định sai).

4. Nguyên tắc thứ tư

Việc sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ trong việc áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính phải được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý VPHC là loại biện pháp có tính cưỡng chế. Để áp dụng những biện pháp này người có thẩm quyền nhất thiết phải được trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ (như súng, roi điện, công số 8...) để sử dụng trong trường hợp cần thiết, nhằm bảo đảm những biện pháp đó được thực thi trên thực tế.

Tuy nhiên để phòng ngừa việc lạm dụng trong sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ khi thi hành, công vụ (có thể dẫn đến những hậu quả xấu) nguyên tắc này đòi hỏi việc sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ phải được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Nghĩa là trong mọi trường hợp chỉ được sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ trong những trường hợp được pháp luật quy định.

Điều 121. Huy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính

1. Trường hợp việc áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính không còn phù hợp với mục đích và điều kiện áp dụng theo quy định của Luật này thì quyết định áp dụng biện pháp đó phải được huy bỏ.

2. Người có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính quyết định huy bỏ biện pháp ngăn chặn khi thấy không còn cần thiết hoặc thay thế bằng một biện pháp ngăn chặn khác.

BÌNH LUẬN

Yêu cầu chung của việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý VPHC là phải phù hợp với mục đích và điều kiện áp dụng cũng như sự cần thiết phải áp dụng thì mới phát huy được tác dụng.

Tuy nhiên sau khi đã áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý VPHC và trong quá trình xử lý VPHC có thể có sự thay đổi nhất định làm cho việc áp dụng nêu trên không còn phù hợp với mục đích và điều kiện áp dụng, thì không cần thiết phải giữ nguyên các quyết định về việc áp dụng các biện pháp đó. Vì thực tế nó không còn ý nghĩa cũng như tác dụng trên thực tế.

Để giải quyết vấn đề này điều luật quy định:

“1. Trường hợp việc áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính không còn phù hợp với mục đích và điều kiện áp dụng theo quy định của Luật này thì quyết định áp dụng biện pháp đó phải được huy bỏ.

2. Người có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi

phạm hành chính quyết định hủy bỏ biện pháp ngăn chặn khi thấy không còn cần thiết hoặc thay thế bằng một biện pháp ngăn chặn khác”.

Như vậy tùy theo tính chất của từng sự việc cụ thể trong quá trình xử lý vụ việc VPHC, người có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý VPHC có thể quyết định hủy bỏ biện pháp ngăn chặn hoặc thay thế bằng một biện pháp ngăn chặn khác phù hợp.

Việc quy định như vậy là linh hoạt cho phép người có thẩm quyền lựa chọn bằng một trong hai loại quyết định (hủy bỏ biện pháp ngăn chặn hoặc thay thế bằng một biện pháp ngăn chặn khác), vừa đáp có thể đáp ứng được yêu cầu xử lý VPHC vừa có thể loại bỏ được biện pháp không còn cần thiết sau khi đã áp dụng.

CHƯƠNG II

THẨM QUYỀN, THỦ TỤC ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN VÀ BẢO ĐẢM XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 122. Tạm giữ người theo thủ tục hành chính

1. Việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính chỉ được áp dụng trong trường hợp cần ngăn chặn, đình chỉ ngay những hành vi gây rối trật tự công cộng, gây thương tích cho người khác.

2. Mọi trường hợp tạm giữ người đều phải có quyết định bằng văn bản và phải giao cho người bị tạm giữ một bản.

3. Thời hạn tạm giữ người theo thủ tục hành chính không được quá 12 giờ; trong trường hợp cần thiết, thời hạn tạm giữ có thể kéo dài hơn nhưng không được quá 24 giờ, kể từ thời điểm bắt đầu giữ người vi phạm.

Đối với người vi phạm quy chế biên giới hoặc vi phạm hành chính ở vùng rừng núi xa xôi, heo lánh, hai đảo thì thời hạn tạm giữ có thể kéo dài hơn nhưng không được quá 48 giờ, kể từ thời điểm bắt đầu giữ người vi phạm.

Đối với người bị tạm giữ trên tàu bay, tàu biển thì phải chuyển ngay cho cơ quan có thẩm quyền khi tàu bay đến sân bay, tàu biển cập cảng.

4. Theo yêu cầu của người bị tạm giữ, người ra quyết định tạm giữ phải thông báo cho gia đình, tổ chức nơi làm việc hoặc học tập của họ biết. Trong trường hợp tạm giữ người chưa thành niên vi phạm hành chính vào ban đêm hoặc giữ trên 06 giờ, thì người ra quyết định tạm giữ phải thông báo ngay cho cha mẹ hoặc người giám hộ của họ biết.

5. Nơi tạm giữ người theo thủ tục hành chính là nhà tạm giữ hành chính hoặc buồng tạm giữ hành chính được bố trí tại trụ sở cơ quan, đơn vị nơi làm việc của người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ người vi phạm hành chính. Trường hợp không có nhà tạm giữ hành chính hoặc buồng tạm giữ hành chính thì tạm giữ tại phòng trực ban hoặc phòng khác tại nơi làm việc, nhưng phải bảo đảm các quy định chung.

Cơ quan có chức năng phòng, chống vi phạm pháp luật mà thường xuyên phải tạm giữ người vi phạm hành chính cần bố trí, thiết kế, xây dựng nhà tạm giữ hành chính hoặc buồng tạm giữ hành chính riêng, trong đó cần có nơi tạm giữ riêng cho người chưa thành niên, phụ nữ hoặc người nước ngoài và phải có cán bộ chuyên trách quản lý, bảo vệ.

Đối với tàu bay, tàu biển, tàu hỏa khi đã rời sân bay, bến cảng, nhà ga thì tùy theo điều kiện và đối tượng vi phạm cụ thể, người chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu quyết định rời tạm giữ và phân công người thực hiện việc tạm giữ.

6. Nghiêm cấm việc giữ người vi phạm hành chính trong các phòng tạm giữ, phòng tạm

giám hình sự hoặc những nơi không bao đảm về sinh, an toàn cho người bị tạm giữ.

7. Chính phủ quy định việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính.

BÌNH LUẬN

1. Tạm giữ người theo thủ tục hành chính. Là một biện pháp ngăn chặn trong xử lý VPHC. Theo đó người có hành vi vi phạm pháp luật tạm thời bị tước đi quyền tự do trong một thời hạn nhất định (thời hạn này do luật định) dưới sự quản lý của người có thẩm quyền xử lý VPHC.

2. Giới hạn việc áp dụng biện pháp tạm giữ theo thủ tục hành chính

Việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính chỉ được áp dụng để ngăn chặn, đình chỉ ngay những hành vi gây rối trật tự công cộng, gây thương tích cho người khác.

Như vậy trừ hai loại hành vi trên thì không được áp dụng biện pháp tạm giữ người cho các loại hành vi VPHC khác.

3. Về thủ tục. Theo quy định của điều luật thì bắt buộc phải ban hành quyết định tạm giữ người bằng văn bản và phải giao cho người bị tạm giữ một bản.

4. Về thời hạn tạm giữ

Thời hạn tạm giữ người theo thủ tục hành chính không được quá 12 giờ; trong trường hợp cần thiết, thời hạn tạm giữ có thể kéo dài hơn nhưng không được quá 24 giờ, kể từ thời điểm bắt đầu giữ người vi phạm.

Đối với người vi phạm quy chế biên giới hoặc vi phạm hành chính ở vùng rừng núi xa xôi, hẻo lánh, hải đảo thì thời hạn tạm giữ có thể kéo dài hơn nhưng không được quá 48 giờ, kể từ thời điểm bắt đầu giữ người vi phạm.

Đối với người bị tạm giữ trên tàu bay, tàu biển thì phải chuyển ngay cho cơ quan có thẩm quyền khi tàu bay đến sân bay, tàu biển cập cảng.

Điều 123. Thẩm quyền tạm giữ người theo thủ tục hành chính

1. Trong trường hợp có hành vi gây rối trật tự công cộng, gây thương tích cho người khác quy định tại khoản 1 Điều 122 của Luật này, thì những người sau đây có quyền quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Trưởng Công an phường;

b) Trưởng Công an cấp huyện;

c) Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát trật tự, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh của Công an cấp tỉnh; Trưởng phòng Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường;

d) Thủ trưởng đơn vị cảnh sát cơ động từ cấp đại đội trở lên, Trạm trưởng Trạm công an của khẩu;

đ) Hạt trưởng Hạt kiểm lâm, Đội trưởng Đội kiểm lâm cơ động;

e) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan, Đội

trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu và Hai đội trưởng Hai đội kiểm soát trên biển thuộc Cục điều tra chống buôn lậu Tổng cục hải quan;

g) Đội trưởng Đội quản lý thị trường;

h) Chỉ huy trưởng Tiểu khu biên phòng, Chỉ huy trưởng biên phòng Cửa khẩu cảng, Chỉ huy trưởng Hải đoàn biên phòng, Chỉ huy trưởng Hải đội biên phòng, Trưởng đồn biên phòng và Thủ trưởng đơn vị hộ đội biên phòng đóng ở biên giới, hai đảo;

i) Hai đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển, Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển, Chỉ huy trưởng Vùng Cảnh sát biển;

k) Người chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu khí tàu bay, tàu biển, tàu hỏa đã rời sân bay, bến cảng, nhà ga;

l) Thẩm phán chủ tọa phiên tòa.

2. Người có thẩm quyền tạm giữ người quy định tại các điểm từ a đến i khoản 1 Điều này có thể giao quyền cho cấp phó. Việc giao quyền chỉ được thực hiện khi cấp trưởng vắng mặt và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn được giao quyền. Cấp phó được giao quyền phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được giao quyền không được giao quyền, ủy quyền cho bất kì cá nhân nào khác.

BÌNH LUẬN

Do việc áp dụng biện pháp tạm giữ có tác động đến quyền tự do của người VPHC nhưng đồng thời phải đáp ứng yêu cầu khẩn trương trong xử lý vụ việc và việc áp dụng cũng đòi hỏi phải có sự thận trọng, chặt chẽ, vì vậy thẩm quyền quyết định việc tạm giữ cũng được luật quy định hợp lý. Cụ thể những người sau đây có quyền quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Trưởng Công an phường.

2. Trưởng Công an cấp huyện.

3. Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát trật tự, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh của Công an cấp tỉnh, Trưởng phòng Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường;

4. Thủ trưởng đơn vị cảnh sát cơ động từ cấp đại đội trở lên, Trạm trưởng Trạm công an cửa khẩu;

5. Hạt trưởng Hạt kiểm lâm, Đội trưởng Đội kiểm lâm cơ động;

6. Chỉ huy trưởng Chi cục Hải quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu và Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển thuộc Cục điều tra chống buôn lậu Tổng cục hải quan;

7. Đội trưởng Đội quản lý thị trường;

8. Chỉ huy trưởng Tiểu khu biên phòng, Chỉ huy trưởng biên phòng Cửa khẩu cảng, Chỉ huy trưởng Hải đoàn biên phòng, Chỉ huy trưởng Hải đội biên phòng, Trưởng đồn biên phòng

và Thủ trưởng đơn vị bộ đội biên phòng đóng ở biên giới, hải đảo:

9. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển, Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển, Chỉ huy trưởng Vùng Cảnh sát biển;

10. Người chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu khi tàu bay, tàu biển, tàu hỏa đã rời sân bay, bến cảng, nhà ga;

11. Thẩm phán chủ tọa phiên tòa.

Lưu ý: Người có thẩm quyền tạm giữ người quy định tại các điểm từ 1 đến 9 nêu trên có thể giao quyền cho cấp phó. Việc giao quyền chỉ được thực hiện khi cấp trưởng vắng mặt và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn được giao quyền.

Cấp phó được giao quyền phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được giao quyền không được giao quyền, ủy quyền cho bất kỳ cá nhân nào khác.

Điều 124. Áp giải người vi phạm

1. Người vi phạm không tự nguyện chấp hành yêu cầu của người có thẩm quyền thì bị áp giải trong các trường hợp sau đây:

a) Bị tạm giữ người theo thủ tục hành chính;

b) Đưa trở lại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc theo quy định tại khoản 2 Điều 132 của Luật này.

2. Người có thẩm quyền đang thi hành công vụ thực hiện việc áp giải người vi phạm.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc áp giải người vi phạm.

BÌNH LUẬN

Áp giải người vi phạm (vi phạm hành chính) là một biện pháp bảo đảm xử lý VPHC. Theo đó người có thẩm quyền cưỡng chế đưa người VPHC đến nơi tạm giữ hoặc đưa trở lại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Biện pháp này chỉ áp dụng khi người vi phạm không tự nguyện chấp hành yêu cầu của người có thẩm quyền trong việc chấp hành quyết định tạm giữ, trở lại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Điều 125. Tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thủ tục hành chính

1. Việc tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thủ tục hành chính chỉ được áp dụng trong trường hợp thật cần thiết sau đây:

a) Để xác minh tình tiết mà nếu không tạm giữ thì không có căn cứ ra quyết định xử phạt. Trường hợp tạm giữ để định giá tang vật vi phạm hành chính làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt thì áp dụng quy định của khoản 3 Điều 60 của Luật này;

b) Để ngăn chặn ngay hành vi vi phạm hành chính mà nếu không tạm giữ thì sẽ gây hậu quả nghiêm trọng cho xã hội;

c) Để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt theo quy định tại khoản 6 Điều này.

2. Việc tạm giữ tang vật, phương tiện quy định tại khoản 1 Điều này phải được chấm dứt

ngay sau khi xác minh được tình tiết làm căn cứ quyết định xử phạt, hành vi vi phạm không còn gây nguy hiểm cho xã hội hoặc quyết định xử phạt được thi hành.

Trường hợp được nộp tiền phạt nhiều lần theo quy định tại Điều 79 của Luật này, sau khi nộp tiền phạt lần đầu thì người vi phạm được nhận lại tang vật, phương tiện bị tạm giữ.

3. Người có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính quy định tại Chương II Phần thứ hai của Luật này thì có thẩm quyền tạm giữ tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.

4. Trong trường hợp có căn cứ để cho rằng nếu không tạm giữ ngay thì tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tẩu tán, tiêu hủy thì thủ trưởng trực tiếp của chiến sĩ canh sát nhân dân, canh sát viên canh sát biên, bộ đội biên phòng, kiểm lâm viên, công chức hải quan, kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ phải tạm giữ ngay tang vật, phương tiện vi phạm hành chính. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi lập biên bản, người lập biên bản phải báo cáo thủ trưởng của mình là người có thẩm quyền tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được quy định tại khoản 1 Điều này để xem xét ra quyết định tạm giữ; đối với trường hợp tang vật là hàng hóa dễ hư hỏng thì người tạm giữ phải báo cáo ngay thủ trưởng trực tiếp để xử lý, nếu dễ hư hỏng hoặc thất thoát thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp không ra quyết định tạm giữ thì phải trả lại ngay tang vật, phương tiện đã bị tạm giữ.

5. Người ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có trách nhiệm bảo quản tang vật, phương tiện đó. Trong trường hợp tang vật, phương tiện bị mất, bán, đánh tráo hoặc hư hỏng, mất linh kiện, thay thế thì người ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện phải chịu trách nhiệm bồi thường và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp tang vật, phương tiện bị tạm giữ phải được niêm phong thì phải tiến hành ngay trước mặt người vi phạm; nếu người vi phạm vắng mặt thì phải tiến hành niêm phong trước mặt đại diện gia đình, đại diện tổ chức, đại diện chính quyền và người chứng kiến.

Việc tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính phải có quyết định bằng văn bản kèm theo biên bản tạm giữ và phải giao cho người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm 01 bản.

6. Trong trường hợp chỉ áp dụng hình thức phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính thì người có thẩm quyền xử phạt có quyền tạm giữ một trong các loại giấy tờ theo thứ tự: giấy phép lái xe hoặc giấy phép lưu hành phương tiện hoặc giấy tờ cần thiết khác có liên quan đến tang vật, phương tiện cho đến khi cá nhân, tổ chức đó chấp hành xong quyết định xử phạt. Nếu cá nhân, tổ chức vi phạm không có giấy tờ nói trên, thì người có thẩm quyền xử phạt có thể tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, trừ trường hợp quy định tại khoản 10 Điều này.

7. Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính thuộc trường hợp bị áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thì có thể bị tạm giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt. Việc tạm giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề trong thời gian chờ ra quyết định không làm ảnh hưởng quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề của cá nhân, tổ chức đó.

8. Thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề là 07 ngày, kể từ ngày tạm giữ. Thời hạn tạm giữ có thể được kéo dài đối với những vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp, cần tiến hành xác minh nhưng tối đa không quá 30 ngày, kể từ ngày tạm giữ tang vật, giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

Đối với vụ việc thuộc trường hợp quy định tại đoạn 2 khoản 1 Điều 66 của Luật này mà cần có thêm thời gian để xác minh thì người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc phải báo cáo thủ trưởng trực tiếp của mình bằng văn bản đề xin gia hạn việc tạm giữ; việc gia hạn phải bằng văn bản, thời hạn gia hạn không được quá 30 ngày.

Thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề được tính từ thời điểm tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ thực tế.

Thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề không vượt quá thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 66 của Luật này, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

9. Mọi trường hợp tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề phải được lập thành biên bản. Trong biên bản phải ghi rõ tên, số lượng, chủng loại, tình trạng của tang vật, phương tiện bị tạm giữ và phải có chữ ký của người ra quyết định tạm giữ, người vi phạm; trường hợp không xác định được người vi phạm, người vi phạm vắng mặt hoặc không ký thì phải có chữ ký của 02 người làm chứng. Biên bản phải được lập thành 02 bản, người có thẩm quyền tạm giữ 01 bản, người vi phạm giữ 01 bản.

10. Đối với phương tiện giao thông vi phạm hành chính thuộc trường hợp bị tạm giữ để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nếu tổ chức, cá nhân vi phạm có địa chỉ rõ ràng, có điều kiện bèn bãi, bảo quản phương tiện hoặc khả năng tài chính đặt tiền bảo lãnh thì có thể được giữ phương tiện vi phạm dưới sự quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

(Hình phù quy định chi tiết khoản này).

BÌNH LUẬN

1. Tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thủ tục hành chính. Là một biện pháp ngăn chặn hành vi VPHC và bảo đảm thi hành quyết định xử phạt và để xác minh tình tiết làm căn cứ ra quyết định xử phạt hoặc để định giá tang vật vi phạm.

Đây là biện pháp được áp dụng cho cả hai trường hợp là ngăn chặn hành vi VPHC và bảo đảm xử lý VPHC.

Điều luật quy định việc áp dụng biện pháp trên chỉ trong trường hợp thật cần thiết. Nghĩa là trong trường hợp không cần thiết thì không được áp dụng biện pháp này.

Cụ thể điều luật quy định ba trường hợp sau đây là thật cần thiết:

a) Để xác minh tình tiết mà nếu không tạm giữ thì không có căn cứ ra quyết định xử phạt. Trường hợp tạm giữ để định giá tang vật vi phạm hành chính làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt thì áp dụng quy định của khoản 3 Điều 60 của Luật này (xem bình luận Điều 60);

b) Để ngăn chặn ngay hành vi VPHC mà nếu không tạm giữ thì sẽ gây hậu quả nghiêm trọng cho xã hội;

c) Để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt theo quy định tại khoản 6 Điều này.

2. Về người có thẩm quyền tạm giữ tang vật, phương tiện được sử dụng để VPHC

Điều luật quy định những người có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện VPHC (quy định tại Chương II Phần thứ hai từ Điều 38 đến Điều 51 xem bình luận các Điều từ Điều 38 đến Điều 51) thì có thẩm quyền tạm giữ tang vật phương tiện được sử dụng để VPHC.

3. Về thời gian tạm giữ tang vật, phương tiện VPHC, giấy phép, chứng chỉ hành nghề

Thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề là 07 ngày, kể từ ngày tạm giữ. Thời hạn tạm giữ có thể được kéo dài đối với những vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp, cần tiến hành xác minh nhưng tối đa không quá 30 ngày, kể từ ngày tạm giữ tang vật, giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

Đối với vụ việc thuộc trường hợp quy định tại đoạn 2 khoản 1 Điều 66 của Luật này mà cần có thêm thời gian để xác minh thì người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc phải báo cáo thủ trưởng trực tiếp của mình bằng văn bản để xin gia hạn việc tạm giữ; việc gia hạn phải bằng văn bản, thời hạn gia hạn không được quá 30 ngày.

Thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề được tính từ thời điểm tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ thực tế.

Lưu ý: Thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề không vượt quá thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 66 của Luật này, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

4. Về bảo quản tang vật, phương tiện bị tạm giữ

Người ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có trách nhiệm bảo quản tang vật, phương tiện đó. Trong trường hợp tang vật, phương tiện bị mất, bán, đánh tráo hoặc hư hỏng, mất linh kiện, thay thế thì người ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện phải chịu trách nhiệm bồi thường và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp tang vật, phương tiện bị tạm giữ phải được niêm phong thì phải tiến hành ngay trước mặt người vi phạm; nếu người vi phạm vắng mặt thì phải tiến hành niêm phong trước mặt đại diện gia đình, đại diện tổ chức, đại diện chính quyền và người chứng kiến.

Việc tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính phải có quyết định bằng văn bản kèm theo biên bản tạm giữ và phải giao cho người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm 01 bản.

5. Về thủ tục

Điều luật không quy định thủ tục ra quyết định khi tiến hành tạm giữ tang vật, phương tiện VPHC, giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

Tuy nhiên theo chúng tôi để đảm bảo tính pháp lý thì cần thiết phải ra quyết định bằng văn bản về việc áp dụng biện pháp nêu trên.

Ngoài ra, khi tiến hành việc tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề thì bắt buộc phải lập biên bản ghi nhận việc tạm giữ đó theo quy định sau:

“Mọi trường hợp tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề phải được lập thành biên bản. Trong biên bản phải ghi rõ tên, số lượng, chủng loại, tình trạng của tang vật, phương tiện bị tạm giữ và phải có chữ ký của người ra quyết định tạm giữ, người vi phạm; trường hợp không xác định được người vi phạm, người vi phạm vắng mặt hoặc không ký thì phải có chữ ký của 02 người làm chứng. Biên bản phải được lập thành 02 bản, người có thẩm quyền tạm giữ 01 bản, người vi phạm giữ 01 bản”.

Điều 126. Xử lý tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ theo thủ tục hành chính

1. Người ra quyết định tạm giữ phai xử lý tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ theo biện pháp ghi trong quyết định xử phạt hoặc trả lại cho cá nhân, tổ chức nếu không áp dụng hình thức phạt tịch thu đối với tang vật, phương tiện bị tạm giữ, tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

Đối với tang vật, phương tiện đang bị tạm giữ do bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép để vi phạm hành chính thuộc trường hợp bị tịch thu thì trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp. Trong trường hợp này, cá nhân, tổ chức vi phạm phải nộp một khoản tiền tương đương trị giá tang vật, phương tiện vi phạm vào ngân sách nhà nước.

Trường hợp chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp có lỗi cố ý trong việc để người vi phạm sử dụng tang vật, phương tiện vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 26 của Luật này thì tang vật, phương tiện đó bị tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

2. Đối với tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ để bao đảm thi hành quyết định xử phạt theo khoản 6 Điều 125 của Luật này phải được trả ngay cho người bị xử phạt sau khi thi hành xong quyết định xử phạt.

3. Đối với tang vật vi phạm hành chính là hàng hoá, vật phẩm dễ bị hư hỏng thì người ra quyết định tạm giữ phai tổ chức bán ngay theo giá thị trường và việc bán phải được lập thành biên bản. Tiền thu được phai gửi vào tài khoản tạm gửi mở tại Kho bạc Nhà nước. Nếu sau đó theo quyết định của người có thẩm quyền, tang vật đó bị tịch thu thì tiền thu được phai nộp vào ngân sách nhà nước; trường hợp tang vật đó không bị tịch thu thì tiền thu được phai trả cho chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp.

4. Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính quá thời hạn tạm giữ nếu người vi phạm không đến nhận mà không có lý do chính đáng hoặc trường hợp không xác định được người vi phạm thì người ra quyết định tạm giữ phai thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan của người có thẩm quyền tạm giữ; trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo, niêm yết công khai, nếu người vi phạm không đến nhận thì người có thẩm quyền phải ra quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính để xử lý theo quy định tại Điều 82 của Luật này.

5. Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hoá phẩm độc hại thì phải tiến hành tiêu hủy theo quy định tại Điều 33 của Luật này.

6. Đối với các chất ma túy và những vật thuộc loại cấm lưu hành thì tịch thu hoặc tiêu hủy theo quy định tại Điều 33 và Điều 82 của Luật này.

7. Người có tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ chỉ phải trả chi phí lưu kho, phí bến bãi, phí bao quan tang vật, phương tiện và các khoản chi phí khác trong thời gian tang vật, phương tiện bị tạm giữ theo quy định tại khoản 8 Điều 125 của Luật này.

Không thu phí lưu kho, phí bến bãi và phí bao quan trong thời gian tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ nếu chủ tang vật, phương tiện không có lỗi trong việc vi phạm hành chính hoặc áp dụng biện pháp tịch thu đối với tang vật, phương tiện.

Chính phủ quy định chi tiết về mức phí tạm giữ tang vật, phương tiện quy định tại Điều 125 của Luật này.

BÌNH LUẬN

Sau khi đã tiến hành tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề, quá trình xử lý VPHC người có thẩm quyền phải xử lý các tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề cho phù hợp với kết quả xử lý vụ việc.

Để tạo cơ sở pháp lý cho việc xử lý các tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề điều luật quy định cụ thể các phương án xử lý cần thiết phù hợp với từng đối tượng bị tạm giữ, cũng như lỗi của chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp tài sản. Cụ thể là:

1. Người ra quyết định tạm giữ phải xử lý tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ theo biện pháp ghi trong quyết định xử phạt hoặc trả lại cho cá nhân, tổ chức nếu không áp dụng hình thức phạt tịch thu đối với tang vật, phương tiện bị tạm giữ, tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

Đối với tang vật, phương tiện đang bị tạm giữ do bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép để vi phạm hành chính thuộc trường hợp bị tịch thu thì trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp. Trong trường hợp này, cá nhân, tổ chức vi phạm phải nộp một khoản tiền tương đương trị giá tang vật, phương tiện vi phạm vào ngân sách nhà nước.

Trường hợp chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp có lỗi cố ý trong việc để người vi phạm sử dụng tang vật, phương tiện vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 26 của Luật này thì tang vật, phương tiện đó bị tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

2. Đối với tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ để bảo đảm thì hành quyết định xử phạt theo khoản 6 Điều 125 của Luật này phải được trả ngay cho người bị xử phạt sau khi thi hành xong quyết định xử phạt.

3. Đối với tang vật vi phạm hành chính là hàng hoá, vật phẩm dễ bị hư hỏng thì người ra quyết định tạm giữ phải tổ chức bán ngay theo giá thị trường và việc bán phải được lập thành biên bản. Tiền thu được phải gửi vào tài khoản tạm gửi mở tại Kho bạc Nhà nước. Nếu sau đó theo quyết định của người có thẩm quyền, tang vật đó bị tịch thu thì tiền thu được phải nộp vào ngân sách nhà nước; trường hợp tang vật đó không bị tịch thu thì tiền thu được phải trả cho chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp.

4. Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính quá thời hạn tạm giữ nếu người vi phạm không đến nhận mà không có lý do chính đáng hoặc trường hợp không xác định được người vi phạm thì người ra quyết định tạm giữ phải thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan của người có thẩm quyền tạm giữ; trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo, niêm yết công khai, nếu người vi phạm không đến nhận thì người có thẩm quyền phải ra quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính để xử lý theo quy định tại Điều 82 của Luật này.

5. Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khoẻ con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hoá phẩm độc hại thì phải tiến hành tiêu hủy theo quy định tại Điều 33 của Luật này.

6. Đối với các chất ma túy và những vật thuộc loại cấm lưu hành thì tịch thu hoặc tiêu hủy theo quy định tại Điều 33 và Điều 82 của Luật này.

Với việc quy định của 6 phương án nêu trên cho phép người có thẩm quyền xử lý chính xác và hiệu quả các tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ. Đồng thời còn là cơ sở pháp lý để bảo đảm sự quản lý đối với hoạt động nêu trên.

Điều 127. Khám người theo thủ tục hành chính

1. Việc khám người theo thủ tục hành chính chỉ được tiến hành khi có căn cứ cho rằng

người đó cất giấu trong người đồ vật, tài liệu, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.

2. Những người được quy định tại khoản 1 Điều 123 của Luật này có quyền quyết định khám người theo thủ tục hành chính.

Trong trường hợp có căn cứ để cho rằng nếu không tiến hành khám ngay thì đồ vật, tài liệu, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính bị tẩu tán, tiêu hủy, thì ngoài những người được quy định tại khoản 1 Điều 123 của Luật này, chiến sĩ cảnh sát nhân dân, cảnh sát viên cảnh sát biên, chiến sĩ bộ đội biên phòng, kiểm lâm viên, công chức hải quan, kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ được khám người theo thủ tục hành chính và báo cáo ngay bằng văn bản cho thủ trưởng của mình là một trong những người được quy định tại khoản 1 Điều 123 của Luật này và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc khám người.

3. Việc khám người phải có quyết định bằng văn bản, trừ trường hợp cần khám ngay theo quy định tại đoạn 2 khoản 2 Điều này.

4. Trước khi tiến hành khám người, người khám phải thông báo quyết định cho người bị khám biết. Khi khám người, nam khám nam, nữ khám nữ và phải có người cùng giới chứng kiến.

5. Mọi trường hợp khám người đều phải lập biên bản. Quyết định khám người và biên bản khám người phải được giao cho người bị khám 01 bản.

BÌNH LUẬN

1. Khám người theo thủ tục hành chính: Là một biện pháp bảo đảm xử lý VPHC, được áp dụng khi có căn cứ cho rằng người đó cất giấu trong người đồ vật, tài liệu, phương tiện được sử dụng để VPHC.

Khám người trong trường hợp nêu trên được hiểu là lục soát thân thể của người được khám (có thể buộc cởi bỏ trang phục hoặc không).

2. Về thủ tục

Việc khám người nói chung mang tính nhạy cảm dễ gây tổn thương đến tinh thần, danh dự nhân phẩm của người bị khám nếu quyết định khám mà không đạt kết quả.

Vì vậy, về thủ tục khám người được điều luật quy định chặt chẽ, đồng thời cũng quy định việc chịu trách nhiệm trước pháp luật của người có thẩm quyền khác.

Yêu cầu về thủ tục thực hiện như sau:

a) Việc khám người phải có quyết định bằng văn bản, trừ trường hợp cần khám ngay (theo quy định tại đoạn 2 Khoản 2 Điều này).

b) Trước khi tiến hành khám người, người khám phải thông báo quyết định cho người bị khám biết. Khi khám người, nam khám nam, nữ khám nữ và phải có người cùng giới chứng kiến.

c) Mọi trường hợp khám người đều phải lập biên bản. Quyết định khám người và biên bản khám người phải được giao cho người bị khám 01 bản.

3. Về thẩm quyền quyết định khám người

Theo quy định của điều luật thì những người sau đây (những người quy định tại Khoản 1 Điều 123) có quyền quyết định việc khám người:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Trưởng Công an phường.

b) Trưởng Công an cấp huyện.

c) Trưởng Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng Phòng Cảnh sát trật tự, Trưởng Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt, Trưởng Phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, Trưởng Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng Phòng quản lý xuất nhập cảnh của Công an cấp tỉnh; Trưởng Phòng Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp; Trưởng Phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường.

d) Thủ trưởng đơn vị cảnh sát cơ động từ cấp đại đội trở lên, Trạm trưởng Trạm Công an cửa khẩu.

đ) Hạt trưởng Hạt kiểm lâm, Đội trưởng Đội kiểm lâm cơ động.

e) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu và Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển thuộc Cục điều tra chống buôn lậu Tổng cục Hải quan.

g) Đội trưởng Đội quản lý thị trường.

h) Chỉ huy trưởng Tiểu khu biên phòng, Chỉ huy trưởng biên phòng Cửa khẩu cảng, Chỉ huy trưởng Hải đoàn biên phòng, Chỉ huy trưởng Hải đội biên phòng, Trưởng đồn biên phòng và Thủ trưởng đơn vị bộ đội biên phòng đóng ở biên giới, hải đảo.

i) Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển, Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển, Chỉ huy trưởng Vùng Cảnh sát biển.

k) Người chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu khi tàu bay, tàu biển, tàu hỏa đã rời sân bay, bến cảng, nhà ga;

l) Thẩm phán chủ tọa phiên tòa.

Điều 128. Khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính

1. Việc khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính chỉ được tiến hành khi có căn cứ cho rằng trong phương tiện vận tải, đồ vật đó có cất giấu tang vật vi phạm hành chính.

2. Những người được quy định tại khoản 1 Điều 123 của Luật này có quyền khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính.

3. Trong trường hợp có căn cứ để cho rằng nếu không tiến hành khám ngay thì tang vật vi phạm hành chính sẽ bị tẩu tán, tiêu hủy, thì ngoài những người quy định tại khoản 2 Điều này, chiến sĩ cảnh sát nhân dân, cảnh sát viên cảnh sát biển, chiến sĩ bộ đội biên phòng, kiểm lâm viên, công chức thuế, công chức hải quan, kiểm soát viên thị trường, thanh tra viên đang thi hành công vụ được khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính và phải báo cáo ngay cho thủ trưởng trực tiếp của mình và phải chịu trách nhiệm về việc khám.

4. Việc khám phương tiện vận tải, đồ vật phải có quyết định bằng văn bản, trừ trường hợp 1ghợp quy định tại khoản 3 Điều này.

Khi tiến hành khám phương tiện vận tải, đồ vật phải có mặt chủ phương tiện vận tải, đồ vật hoặc người điều khiển phương tiện vận tải và 01 người chứng kiến; trong trường hợp chủ phương tiện, đồ vật hoặc người điều khiển phương tiện vắng mặt thì phải có 02 người chứng kiến.

5. Mọi trường hợp khám phương tiện vận tải, đồ vật đều phải lập biên bản. Quyết định

khám và biên ban phải giao cho chu phương tiện vận tải, đồ vật hoặc người điều khiển phương tiện vận tải 01 ban.

BÌNH LUẬN

1. Khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính: Là một biện pháp bảo đảm xử lý VPHC. Theo đó người có thẩm quyền thực hiện việc lục soát phương tiện vận tải, đồ vật nhằm phát hiện tang vật VPHC được cất giấu trong phương tiện vận tải, đồ vật.

Biện pháp này chỉ được áp dụng khi có căn cứ cho rằng trong phương tiện vận tải, đồ vật đó có cất giấu tang vật VPHC.

2. Về người có thẩm quyền khám

Theo quy định thì những người sau đây (những người quy định tại Khoản 1 Điều 123) có thẩm quyền khám phương tiện vận tải, đồ vật:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Trưởng Công an phường;

b) Trưởng Công an cấp huyện;

c) Trưởng Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng Phòng Cảnh sát trật tự, Trưởng Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt, Trưởng Phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, Trưởng Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng Phòng quản lý xuất nhập cảnh của Công an cấp tỉnh; Trưởng Phòng Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp; Trưởng Phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường.

d) Thủ trưởng đơn vị cảnh sát cơ động từ cấp đại đội trở lên, Trạm trưởng Trạm Công an cửa khẩu.

đ) Hạt trưởng Hạt kiểm lâm, Đội trưởng Đội kiểm lâm cơ động.

e) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu và Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển thuộc Cục điều tra chống buôn lậu Tổng Cục Hải quan.

g) Đội trưởng Đội quản lý thị trường.

h) Chỉ huy trưởng Tiểu khu biên phòng, Chỉ huy trưởng biên phòng Cửa khẩu cảng, Chỉ huy trưởng Hải đoàn biên phòng, Chỉ huy trưởng Hải đội biên phòng, Trưởng đồn biên phòng và Thủ trưởng đơn vị bộ đội biên phòng đóng ở biên giới, hải đảo.

i) Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển, Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển, Chỉ huy trưởng Vùng Cảnh sát biển.

k) Người chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu khí tàu bay, tàu biển, tàu hỏa đã rời sân bay, bến cảng, nhà ga.

l) Thẩm phán chủ tọa phiên tòa.

3. Về thủ tục

Việc khám phương tiện vận tải, đồ vật phải có quyết định bằng văn bản, trừ trường hợp có căn cứ cho rằng nếu không tiến hành khám ngay thì tang vật vi phạm hành chính sẽ bị tẩu

tán, tiêu hủy, thì ngoài những người có thẩm quyền nêu trên, chiến sĩ cảnh sát nhân dân, cảnh sát viên cảnh sát biển, chiến sĩ bộ đội biên phòng, kiểm lâm viên, công chức thuế, công chức hải quan, kiểm soát viên thị trường, thanh tra viên đang thi hành công vụ được khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính và phải báo cáo ngay cho thủ trưởng trực tiếp của mình và phải chịu trách nhiệm về việc khám.

Khi tiến hành khám phương tiện vận tải, đồ vật phải có mặt chủ phương tiện vận tải, đồ vật hoặc người điều khiển phương tiện vận tải và 01 người chứng kiến; Trong trường hợp chủ phương tiện, đồ vật hoặc người điều khiển phương tiện vắng mặt thì phải có 02 người chứng kiến.

Lưu ý: Mọi trường hợp khám phương tiện vận tải, đồ vật đều phải lập biên bản. Quyết định khám và biên bản phải giao cho chủ phương tiện vận tải, đồ vật hoặc người điều khiển phương tiện vận tải 01 bản.

Điều 129. Khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính

1. Khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính chỉ được tiến hành khi có căn cứ cho rằng ở nơi đó có cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

2. Những người được quy định tại khoản 1 Điều 123 của Luật này có quyền quyết định khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; trong trường hợp nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là chỗ ở thì đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.

3. Khi khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính phải có mặt người chủ nơi bị khám hoặc người thành niên trong gia đình họ và người chứng kiến. Trong trường hợp người chủ nơi bị khám, người thành niên trong gia đình họ vắng mặt mà việc khám không thể trì hoãn thì phải có đại diện chính quyền và 02 người chứng kiến.

4. Không được khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính vào ban đêm, trừ trường hợp khẩn cấp hoặc việc khám đang được thực hiện mà chưa kết thúc nhưng phải ghi rõ lý do vào biên bản.

5. Mọi trường hợp khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính phải có quyết định bằng văn bản và phải lập biên bản. Quyết định và biên bản khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính phải được giao cho người chủ nơi bị khám 01 bản.

BÌNH LUẬN

1. Khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính: Là một biện pháp bảo đảm xử lý VPHC. Theo đó người có thẩm quyền tiến hành việc lục soát nơi (được cho là) cất giấu tang vật, phương tiện VPHC.

Biện pháp này chỉ được áp dụng, khi có căn cứ cho rằng ở nơi định khám có cất giấu tang vật, phương tiện VPHC.

2. Về thẩm quyền khám

Những người sau đây (những người quy định tại Khoản 1 Điều 123) có thẩm quyền quyết định việc khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện VPHC.

- a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Trưởng Công an phường;
- b) Trưởng Công an cấp huyện.

c) Trưởng Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng Phòng Cảnh sát trật tự, Trưởng Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt, Trưởng Phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, Trưởng Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng Phòng quản lý xuất nhập cảnh của Công an cấp tỉnh; Trưởng Phòng Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp; Trưởng Phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường.

d) Thủ trưởng đơn vị cảnh sát cơ động từ cấp đại đội trở lên, Trạm trưởng Trạm Công an cửa khẩu;

đ) Hạt trưởng Hạt kiểm lâm, Đội trưởng Đội kiểm lâm cơ động;

e) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu và Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển thuộc Cục điều tra chống buôn lậu Tổng Cục Hải quan.

g) Đội trưởng Đội quản lý thị trường.

1) Chỉ huy trưởng Tiểu khu biên phòng, Chỉ huy trưởng biên phòng Cửa khẩu cảng, Chỉ huy trưởng Hải đoàn biên phòng, Chỉ huy trưởng Hải đội biên phòng, Trưởng đồng biên phòng và Thủ trưởng đơn vị bộ đội biên phòng đóng ở biên giới, hải đảo.

2) Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển, Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển, Chỉ huy trưởng Vùng Cảnh sát biển.

3) Người chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu khi tàu bay, tàu biển, tàu hỏa đã rời sân bay, bến cảng, nhà ga.

4) Thẩm phán chủ tọa phiên tòa.

Tuy nhiên cần lưu ý: Nếu nơi cất giấu tang vật, phương tiện VPHC là chỗ ở thì phải đề nghị Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định chức người có thẩm quyền nêu trên không được tiến hành khám mà không có quyết định của Chủ tịch UBND cấp huyện.

3. Về thủ tục

- Mọi trường hợp khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện VPHC phải có quyết định bằng văn bản và phải lập biên bản. Quyết định và biên bản khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện VPHC phải được giao cho người chủ nơi bị khám 01 bản.

- Khi khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện VPHC phải có mặt người chủ nơi bị khám hoặc người thành niên trong gia đình họ và người chứng kiến. Trong trường hợp người chủ nơi bị khám, người thành niên trong gia đình họ vắng mặt mà việc khám không thể trì hoãn thì phải có đại diện chính quyền và 02 người chứng.

- Không được khám nơi cất giấu tang vật VPHC vào ban đêm, trừ trường hợp khẩn cấp hoặc việc khám đang được thực hiện mà chưa kết thúc nhưng phải ghi rõ lý do vào biên bản.

Điều 130. Quản lý đối với người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất

1. *Quan lý đối với người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất được áp dụng khi có căn cứ cho rằng nếu không áp dụng biện pháp này thì người đó*

sẽ trốn tránh hoặc can trở việc thi hành quyết định xử phạt trực xuất hoặc để ngăn chặn người đó tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

2. Thủ trưởng Cơ quan quản lý xuất cảnh, nhập cảnh hoặc Giám đốc Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ đề nghị trực xuất ra quyết định quản lý đối với người nước ngoài vi phạm pháp luật; trong thời gian làm thủ tục trực xuất bằng các biện pháp sau:

- a) Hạn chế việc đi lại của người bị quản lý;
 - b) Chỉ định chỗ ở của người bị quản lý;
 - c) Tạm giữ hộ chiếu hoặc giấy tờ tùy thân khác thay hộ chiếu.
3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

BÌNH LUẬN

Quản lý đối với người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trực xuất là một biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý VPHC, theo đó người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam bị áp dụng các biện pháp quản lý sau đây:

1. Bị hạn chế việc đi lại.
2. Chỉ định chỗ ở.
3. Bị tạm giữ hộ chiếu hoặc giấy tờ tùy thân khác thay hộ chiếu.

Biện pháp trên được áp dụng khi có căn cứ cho rằng nếu không áp dụng biện pháp này thì người đó sẽ trốn tránh hoặc can trở việc thi hành quyết định xử phạt trực xuất hoặc để ngăn chặn người đó tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

Điều 131. Giao cho gia đình, tổ chức quản lý người bị đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong thời gian làm thủ tục áp dụng biện pháp xử lý hành chính

1. Trong thời gian làm thủ tục xem xét, quyết định việc áp dụng các biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi lập hồ sơ quyết định giao gia đình hoặc tổ chức xã hội quản lý người có hành vi vi phạm pháp luật thuộc đối tượng bị áp dụng các biện pháp này.

2. Đối tượng vi phạm có nơi cư trú ổn định thì giao cho gia đình quản lý; trường hợp không có nơi cư trú ổn định thì giao cho tổ chức xã hội quản lý.

3. Thời hạn quản lý được tính từ khi lập hồ sơ cho đến khi người có thẩm quyền đưa đối tượng đi áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo quyết định của Tòa án.

4. Quyết định giao cho gia đình hoặc tổ chức xã hội quản lý phải ghi rõ: ngày, tháng, năm quyết định; họ, tên, chức vụ của người quyết định; họ, tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi cư trú của người được giao quản lý hoặc tên, địa chỉ của tổ chức xã hội được giao quản lý; họ, tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi cư trú của người được quản lý; lý do, thời hạn, trách nhiệm của người được quản lý, trách nhiệm của người hoặc tổ chức quản lý và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đối tượng cư trú; chữ ký của người quyết định giao quản lý. Quyết định này phải được gửi ngay cho gia đình hoặc tổ chức xã hội nhận quản lý, người được quản lý để thực hiện.

5. Trong thời gian quản lý, gia đình, tổ chức xã hội được giao quản lý có trách nhiệm sau:

- a) Không để người được quản lý tiếp tục vi phạm pháp luật;
- b) Bảo đảm sự có mặt của người được quản lý khi có quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- c) Báo cáo kịp thời với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đã ra quyết định giao quản lý

trong trường hợp người được quản lý bỏ trốn hoặc có hành vi vi phạm pháp luật.

c. Trong thời gian quản lý, người được quản lý có trách nhiệm sau:

c) Chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về tạm trú, tạm vắng. Khi đi ra khỏi địa bàn xã, phường, thị trấn để ở lại địa phương khác phải thông báo cho gia đình, tổ chức xã hội được giao quản lý biết về địa chỉ, thời gian tạm trú tại đó;

d) Có mặt kịp thời tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã yêu cầu.

7. Trong thời gian quản lý, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm sau:

c) Thông báo cho gia đình, tổ chức xã hội được giao quản lý và người được quản lý về quyền và nghĩa vụ của họ trong thời gian quản lý;

d) Thực hiện các biện pháp hỗ trợ gia đình, tổ chức xã hội được giao quản lý trong việc quản lý, giám sát người được quản lý tại nơi cư trú;

e) Khi được thông báo về việc người được quản lý bỏ trốn khỏi nơi cư trú hoặc có hành vi vi phạm pháp luật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo ngay cho cơ quan Công an cấp huyện để có biện pháp xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

BÌNH LUẬN

1. Giao cho gia đình, tổ chức quản lý người bị đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính là một biện pháp bảo đảm xử lý VPHC. Theo đó người có thẩm quyền giao đối tượng vi phạm pháp luật đang bị đề nghị áp dụng các biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc cho gia đình, tổ chức quản lý họ.

Việc quản lý của gia đình, tổ chức đối với đối tượng nêu trên gồm những công việc sau:

-Theo dõi, giám sát đối tượng.

-Không để đối tượng tiếp tục vi phạm pháp luật.

-Không để đối tượng rời khỏi nơi quản lý.

-Đưa đối tượng đến nơi quy định theo yêu cầu của người có thẩm quyền.

-Báo cáo kịp thời với Chủ tịch UBND cấp xã đã ra quyết định quản lý trong trường hợp người được quản lý bỏ trốn hoặc có hành vi vi phạm pháp luật.

∴ “Gia đình” là một khái niệm của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về thực tế có nhiều kiểu gia đình như: Kiểu gia đình có nhiều thế hệ chung sống, gồm có ông, bà, con cháu, cha, mẹ cùng chung sống; Kiểu gia đình đơn thân (chỉ có một người duy nhất)...

Vì vậy quy định về “Gia đình” trong lĩnh vực xử lý hành chính cần được giải thích rõ để thuận tiện khi áp dụng.

Bên ngoài ra điều luật cũng quy định cụ thể trách nhiệm của gia đình, tổ chức được giao quản lý đối tượng và Chủ tịch UBND cấp xã nơi quản lý đối tượng, tạo cơ sở pháp lý để tiến hành các hoạt động quản lý đối tượng, xác định phạm vi hoạt động quản lý. Đồng thời còn là cơ sở để xác định trách nhiệm pháp lý gồm trách nhiệm hành chính, trách nhiệm kỷ luật, trách

nhiệm hình sự của các chủ thể được giao trách nhiệm quản lý nếu để xảy ra vi phạm.

Điều 132. Truy tìm đối tượng đã có quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trong trường hợp bỏ trốn

1. Trong trường hợp người đã có quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc bỏ trốn trước khi được đưa vào trường, hoặc cơ sở, thì cơ quan Công an cấp huyện nơi lập hồ sơ ra quyết định truy tìm đối tượng.

2. Trong trường hợp người đang chấp hành tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc bỏ trốn thì Hiệu trưởng trường giáo dưỡng, Giám đốc cơ sở giáo dục bắt buộc và Giám đốc cơ sở cai nghiện bắt buộc ra quyết định truy tìm đối tượng. Cơ quan Công an có trách nhiệm phối hợp với trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc trong việc truy tìm đối tượng để đưa người đó trở lại trường hoặc cơ sở.

3. Đối với người có quyết định đưa vào trường giáo dưỡng hoặc đang chấp hành quyết định tại trường giáo dưỡng quy định tại khoản 1 Điều này, nếu khi truy tìm được mà người đó đã đủ 18 tuổi thì Hiệu trưởng trường giáo dưỡng đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện nơi có trường giáo dưỡng xem xét, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc nếu có đủ điều kiện thuộc đối tượng đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

4. Thời gian bỏ trốn không được tính vào thời hạn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

BÌNH LUẬN

Truy tìm đối tượng đã có quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trong trường hợp bỏ trốn là một biện pháp bảo đảm xử lý VPHC. Theo đó sau khi người có thẩm quyền ra quyết định nêu trên mà đối tượng phải chấp hành quyết định đó bỏ trốn thì cơ quan Công an cấp huyện nơi lập hồ sơ ra quyết định truy tìm đối tượng để buộc đối tượng phải chấp hành các quyết định nêu trên.

Theo chúng tôi chỉ xác định đối tượng bỏ trốn khi:

-Có căn cứ về việc đối tượng không còn (không có mặt) tại nơi cư trú, nơi được giao quản lý.

-Việc vắng mặt nêu trên không được thực hiện theo quy định về đăng ký, quản lý hộ khẩu (đăng ký tạm vắng, tạm trú). Nghĩa là việc vắng mặt đó là trái phép.

-Không có thông tin nào khác về việc vắng mặt cũng như nơi cư trú mới một cách hợp pháp (Ví dụ: Đối tượng thay đổi nơi cư trú khác).

-Không có lý do chính đáng về việc vắng mặt đó (như đang bị bệnh nặng và đang điều trị trong bệnh viện và chưa báo kịp cho người quản lý...).

Cần lưu ý: Thời gian bỏ trốn không được tính vào thời hạn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

PHẦN THỨ NĂM
NHỮNG QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI
NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN VI PHẠM HÀNH CHÍNH

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG VỀ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH
ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN

Điều 133. Phạm vi áp dụng

Việc xử lý đối với người chưa thành niên vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của Phần thứ năm và các quy định khác có liên quan của Luật này.

BÌNH LUẬN

Người chưa thành niên là người chưa đủ 18 tuổi (xác định theo quy định tại Điều 18 Bộ luật Dân sự năm 2005).

Xuất phát từ đặc điểm về thể chất tâm lý chưa phát triển đầy đủ của người chưa thành niên do vậy về nhận thức, sự hiểu biết, ý thức tuân thủ pháp luật của họ ... còn có hạn chế nhất định so với người thành niên.

Vì vậy việc xử lý người chưa thành niên có hành vi VPHC cũng phải được thực hiện theo những yêu cầu riêng, phù hợp với độ tuổi của họ, với mục đích chủ yếu mang tính giáo dục, tạo điều kiện để họ được giáo dục, học tập nâng cao trình độ học vấn, hoàn thiện nhân cách.

Phạm vi áp dụng luật đối với người chưa thành niên bao gồm các quy định có tính nguyên tắc từ Điều 133 đến Điều 140 (Phần thứ năm) và các quy định khác có liên quan.

Điều 134. Nguyên tắc xử lý

Ngoài những nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính quy định tại Điều 3 của Luật này, việc xử lý đối với người chưa thành niên còn được áp dụng các nguyên tắc sau đây:

1 Việc xử lý người chưa thành niên vi phạm hành chính chỉ được thực hiện trong trường hợp cần thiết nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội.

Trong quá trình xem xét xử lý người chưa thành niên vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính phải bảo đảm lợi ích tốt nhất cho người chưa thành niên. Biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng chỉ được áp dụng khi xét thấy không có biện pháp xử lý khác phù hợp hơn.

2 Việc xử lý người chưa thành niên vi phạm hành chính còn căn cứ vào khả năng nhận thức của người chưa thành niên về tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi vi phạm, nguyên nhân và hoàn cảnh vi phạm để quyết định việc xử phạt hoặc áp dụng biện pháp xử lý hành chính phù hợp;

3 Việc áp dụng hình thức xử phạt, quyết định mức xử phạt đối với người chưa thành niên vi phạm hành chính phải nhẹ hơn so với người thành niên có cùng hành vi vi phạm hành chính.

Trường hợp người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi vi phạm hành chính thì không áp dụng hình thức phạt tiền.

Trường hợp người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi vi phạm hành chính bị phạt tiền thì mức tiền phạt không quá 1/2 mức tiền phạt áp dụng đối với người thành niên; trường hợp không có tiền nộp phạt hoặc không có khả năng thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả thì cha mẹ hoặc người giám hộ phải thực hiện thay;

4. Trong quá trình xử lý người chưa thành niên vi phạm hành chính, bí mật riêng tư của người chưa thành niên phải được tôn trọng và bảo vệ;

5. Các biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính phải được xem xét áp dụng khi có đủ các điều kiện quy định tại Chương II của Phần này. Việc áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính không được coi là đã bị xử lý vi phạm hành chính.

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định cụ thể 5 nguyên tắc riêng được áp dụng khi xử lý VPHC đối với người chưa thành niên

Ngoài ra các nguyên tắc chung quy định tại Điều 3 của Luật này cũng phải được áp dụng xử lý VPHC đối với người chưa thành niên.

Việc quy định 5 nguyên tắc trên thể hiện rõ chính sách xử lý VPHC đối với đối tượng đặc thù là người chưa thành niên. Các nguyên tắc này chính là tư tưởng chủ đạo trong việc xử lý người chưa thành niên VPHC.

Nói chung các nguyên tắc này thể hiện tính nhân đạo của pháp luật nói chung và của Luật Xử lý VPHC nói riêng. Tính nhân đạo thể hiện ở các yêu cầu sau đây:

-Xử phạt với mức nhẹ hơn người đã thành niên nếu cùng một loại hành vi vi phạm và cũng tính chất, mức độ vi phạm.

-Chỉ xử lý người chưa thành niên VPHC khi cần thiết (chứ không phải mọi vi phạm đều xử lý).

-Bảo đảm lợi ích tốt nhất cho người chưa thành niên khi xem xét xử lý họ.

-Tôn trọng và bảo vệ bí mật riêng tư của người chưa thành niên trong quá trình xử lý họ.

Điều 135. Áp dụng các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Các hình thức xử phạt áp dụng đối với người chưa thành niên bao gồm:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

2. Các biện pháp khắc phục hậu quả áp dụng đối với người chưa thành niên bao gồm:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu;

b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh;

c) Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường; văn hóa phẩm có nội dung độc hại;

d) Buộc nộp lại khoản thu bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái với quy định của pháp luật.

BÌNH LUẬN

1. Về hình thức xử phạt VPHC áp dụng đối với người chưa thành niên. Điều luật quy định chỉ áp dụng 3/5 hình thức xử phạt chính gồm:

- Cảnh cáo.
- Phạt tiền.
- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

2. Về áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả

Đối với người chưa thành niên, điều luật quy định chỉ áp dụng 4/10 biện pháp khắc phục hậu quả gồm:

- a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu.
- b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh.
- c) Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường; Văn hóa phẩm có nội dung độc hại.
- c) Buộc nộp lại khoản thu bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái với quy định của pháp luật.

Việc điều luật quy định số lượng hình thức xử phạt VPHC và số lượng biện pháp khắc phục hậu quả áp dụng đối với người chưa thành niên ít hơn so với áp dụng đối với người thành niên là thể hiện tính nhân đạo của luật này.

Điều 136. Áp dụng các biện pháp xử lý hành chính

1. *Biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn được áp dụng đối với người chưa thành niên vi phạm pháp luật theo quy định tại Chương I Phần thứ ba của Luật này. Người chưa thành niên bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn phải được cha mẹ hoặc người giám hộ quản lý, trường học không có nơi cư trú ổn định thì phải ở tại cơ sở bảo trợ xã hội hoặc cơ sở trợ giúp trẻ em; được đi học hoặc tham gia các chương trình học tập hoặc dạy nghề khác; tham gia các chương trình tham vấn, phát triển kỹ năng sống tại cộng đồng.*

2. *Biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng được áp dụng đối với người chưa thành niên vi phạm pháp luật theo quy định tại Chương II Phần thứ ba của Luật này.*

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định chỉ giới hạn áp dụng 2/4 biện pháp xử lý hành chính đối với người chưa thành niên vi phạm pháp luật là biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn và biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng.

Về thủ tục áp dụng hai biện pháp trên được thực hiện theo các quy định tại Chương I và Chương II Phần thứ ba của luật này (xem bình luận các điều từ Điều 89 đến Điều 92, từ Điều 97 đến Điều 100).

Việc giới hạn áp dụng 2/4 biện pháp xử lý hành chính như nêu trên là cụ thể hóa các nguyên tắc xử lý đối với người chưa thành niên có hành vi vi phạm pháp luật. Theo đó về số lượng biện pháp xử lý hành chính và mức phạt được áp dụng đối với người chưa thành niên phải luôn ít (à thấp) hơn so với người đã thành niên có hành vi vi phạm pháp luật.

Điều 137. Thời hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính đối với người chưa thành niên

1. Người chưa thành niên được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính nếu trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hoặc từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt mà không tái phạm.

2. Người chưa thành niên bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính nếu trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử lý hoặc từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử lý mà không tái phạm thì được coi là chưa bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính

BÌNH LUẬN

Theo quy định tại Điều 7 về thời hạn được coi là chưa bị xử lý VPHC thì:

“1. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt VPHC, nếu trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt cảnh cáo hoặc 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hành chính khác hoặc từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt VPHC mà không tái phạm thì được coi là chưa bị xử phạt VPHC.

2. Cá nhân bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính, nếu trong thời gian 02 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính hoặc 01 năm, kể từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính mà không tái phạm thì được coi là chưa bị áp dụng biện pháp xử phạt VPHC.”

So với quy định tại điều luật trên thì quy định về thời hạn được coi là chưa bị xử lý VPHC đối với người chưa thành niên được ấn định với khung thời gian ít hơn (chỉ có 1 khung thời gian).

Quy định này cũng là cụ thể hóa các nguyên tắc xử lý đối với người chưa thành niên có hành vi vi phạm pháp luật, theo hướng có lợi cho người chưa thành niên và thể hiện tính nhân đạo của luật.

CHƯƠNG II CÁC BIỆN PHÁP THAY THẾ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN

Điều 138. Các biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính

Các biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính đối với người chưa thành niên bao gồm:

1. *Nhắc nhở;*
2. *Quản lý tại gia đình.*

BÌNH LUẬN

Điều luật quy định hai biện pháp thay thế xử lý VPHC gồm biện pháp nhắc nhở và biện pháp quản lý tại gia đình.

Các biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính nêu trên là biện pháp mang tính giáo dục được áp dụng để thay thế cho hình thức xử phạt VPHC hoặc biện pháp xử lý hành chính đối với người chưa thành niên VPHC.

Việc quy định thêm hai biện pháp thay thế xử lý VPHC đối với người chưa thành niên có hành vi vi phạm pháp luật là cần thiết vì đáp ứng được yêu cầu chủ đạo trong xử lý đối với người chưa thành niên là:

-Đề cao tính giáo dục, phòng ngừa (hay lấy giáo dục, phòng ngừa là chủ yếu).

-Tao cơ hội để họ tự sửa chữa sai lầm (mà không nhất thiết phải áp dụng các biện pháp có tính cưỡng chế).

Điều 139. Nhắc nhở

1. *Nhắc nhở là biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính để chỉ ra những vi phạm do người chưa thành niên thực hiện, được thực hiện đối với người chưa thành niên vi phạm hành chính mà theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính khi có đủ các điều kiện sau:*

c) Vi phạm hành chính theo quy định bị phạt cảnh cáo;

b) Người chưa thành niên vi phạm đã tự nguyện khai báo, thành thật hối lỗi về hành vi vi phạm của mình.

2. *Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, người có thẩm quyền xử phạt quyết định áp dụng biện pháp nhắc nhở.*

Nhắc nhở được thực hiện bằng lời nói, ngay tại chỗ.

BÌNH LUẬN

1. Biện pháp nhắc nhở được thực hiện bởi người có thẩm quyền xử lý VPHC đối với người có hành vi VPHC là người chưa thành niên và được thực hiện bằng lời nói trực tiếp, ngay tại chỗ nơi phát hiện vi phạm hoặc nơi tiến hành xử lý vi phạm).

Nội dung nhắc nhở nhằm chỉ ra những vi phạm do người chưa thành niên thực hiện.

Ngoài ra theo chúng tôi còn phải nêu thêm một số nội dung yêu cầu người vi phạm cần khắc phục, sửa chữa nhằm tác động đến ý thức tuân thủ pháp luật cho họ, giúp họ hiểu được đúng, sai về hành vi đã thực hiện.

Việc nhắc nhở cần ngắn gọn, dễ hiểu và cụ thể, tránh nói vòng vo, khó hiểu vì trình độ nhận thức của đối tượng chưa thành niên còn hạn chế.

2. Về điều kiện áp dụng biện pháp nhắc nhở, phải có đủ hai điều kiện gồm:

-Vi phạm hành chính theo quy định bị phạt cảnh cáo (tức chỉ đến mức bị phạt cảnh cáo).

-Người chưa thành niên vi phạm đã tự nguyện khai báo, thành thật hối lỗi về hành vi vi phạm của mình.

Điều 140. Quản lý tại gia đình

1. *Quản lý tại gia đình là biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính áp dụng đối với người chưa thành niên thuộc đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 90 của Luật này khi có đủ các điều kiện sau:*

a) Người chưa thành niên vi phạm đã tự nguyện khai báo, thành thật hối lỗi về hành vi vi phạm của mình;

b) Có môi trường sống thuận lợi cho việc thực hiện biện pháp này;

c) Cha mẹ hoặc người giám hộ có đủ điều kiện thực hiện việc quản lý và tự nguyện nhận trách nhiệm quản lý tại gia đình.

2. *Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định áp dụng biện pháp quản lý tại gia đình.*

3. Thời hạn áp dụng biện pháp quản lý tại gia đình từ 03 tháng đến 06 tháng.

4. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày quyết định áp dụng biện pháp quản lý tại gia đình có

hiệu lực. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã ra quyết định phải gửi quyết định cho gia đình và phân công tổ chức, cá nhân nơi người đó cư trú để phối hợp, giám sát thực hiện.

Người chưa thành niên đang quản lý tại gia đình được đi học hoặc tham gia các chương trình học tập hoặc dạy nghề khác; tham gia các chương trình tham vấn, phát triển kỹ năng sống tại cộng đồng.

5. Trong thời gian quản lý tại gia đình, nếu người chưa thành niên tiếp tục vi phạm pháp luật thì người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này quyết định chấm dứt việc áp dụng biện pháp này và xử lý theo quy định của pháp luật.

BÌNH LUẬN

1. Quản lý tại gia đình là biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính áp dụng đối với người chưa thành niên thuộc đối tượng là người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi mà có 02 lần trở lên trong 06 tháng có hành vi trộm cắp, lừa đảo, đánh bạc, gây rối trật tự công cộng mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự (thuộc trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 90- xem bình luận Điều 90).

2. Về điều kiện áp dụng phải có đủ 03 điều kiện sau đây:

a) Người chưa thành niên vi phạm đã tự nguyện khai báo, thành thật hối lỗi về hành vi vi phạm của mình.

b) Có môi trường sống thuận lợi cho việc thực hiện biện pháp này.

c) Cha mẹ hoặc người giám hộ có đủ điều kiện thực hiện việc quản lý và tự nguyện nhận trách nhiệm quản lý tại gia đình.

3. Thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp quản lý tại gia đình.

Theo quy định tại Khoản 3 thì Chủ tịch UBND cấp xã có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp nêu trên.

4. Về thời hạn áp dụng biện pháp trên từ 03 đến 06 tháng.

Cần lưu ý:

- Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày quyết định áp dụng biện pháp quản lý tại gia đình có hiệu lực, Chủ tịch UBND cấp xã nơi đã ra quyết định phải gửi quyết định cho gia đình và phân công tổ chức, cá nhân nơi người đó cư trú để phối hợp, giám sát thực hiện.

- Người chưa thành niên đang quản lý tại gia đình được đi học hoặc tham gia các chương trình học tập hoặc dạy nghề khác; Tham gia các chương trình tham vấn, phát triển kỹ năng sống tại cộng đồng.

- Trong thời gian quản lý tại gia đình, nếu người chưa thành niên tiếp tục vi phạm pháp luật thì người có thẩm quyền (quy định tại Khoản 2 Điều này) quyết định chấm dứt việc áp dụng biện pháp này và xử lý theo quy định của pháp luật.

PHẦN THỨ SÁU ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 141. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2013, trừ các quy định liên quan đến việc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính do Tòa án nhân dân xem xét, quyết định thì có

hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

2. Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính số 44/2002/PL-UBTVQH10, Pháp lệnh số 31/2007/PL-UBTVQH11 sửa đổi một số điều của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Pháp lệnh số 04/2008/UBTVQH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực, trừ các quy định liên quan đến việc áp dụng các biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục, đưa vào cơ sở chữa bệnh tiếp tục có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Điều 142. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2012.

PHẦN II
CHỈ DẪN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT
TRONG XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

MỤC I: ÁP DỤNG PHÁP LUẬT TRONG XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

I- KHÁI NIỆM, Ý NGHĨA NỘI DUNG ÁP DỤNG PHÁP LUẬT

1. Khái niệm

“Áp dụng pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó Nhà nước thông qua các cơ quan nhà nước hoặc nhà chức trách có thẩm quyền tổ chức cho các chủ thể pháp luật thực hiện những quy định của pháp luật hoặc tự mình căn cứ vào các quy định của pháp luật để tạo ra các quy định làm phát sinh, thay đổi, đình chỉ hoặc chấm dứt những quan hệ pháp luật cụ thể”³

Nói một cách khác “Áp dụng pháp luật được xem là hoạt động thực hiện pháp luật của các chủ thể có thẩm quyền, nó vừa là hình thức thực hiện pháp luật, vừa là giai đoạn mà các chủ thể có thẩm quyền tiến hành tổ chức cho các chủ thể pháp luật khác thực hiện các quy định của pháp luật”.⁴

2. Ý nghĩa

Vấn đề áp dụng pháp luật có ý nghĩa rất quan trọng trong hoạt động xử lý vi phạm hành chính. Bởi thực chất hoạt động xử lý vi phạm hành chính cũng chính là hoạt động áp dụng pháp luật.

Nếu việc áp dụng pháp luật chính xác, sẽ dẫn đến kết quả xử lý vi phạm hành chính đúng pháp luật. Đây cũng là một trong những yêu cầu cơ bản của xử lý vi phạm hành chính.

Việc áp dụng đúng pháp luật trong hoạt động xử lý vi phạm hành chính không chỉ là một yêu cầu cơ bản của xử lý vi phạm hành chính mà còn là trách nhiệm của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính nhằm thực hiện (tuân thu) đầy đủ các nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính được Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định .

Ngoài ra việc áp dụng đúng pháp luật trong hoạt động xử lý vi phạm hành chính còn góp phần tuyên truyền, phổ biến pháp luật trong nhân dân nói chung, cho người bị xử lý vi phạm hành chính nói riêng, tạo hiệu quả cao trong công tác xử lý vi phạm hành chính.

3. Nội dung áp dụng pháp luật trong xử lý vi phạm hành chính

Quá trình xử lý vi phạm hành chính, xét cho cùng cũng chính là quá trình áp dụng pháp luật. Bởi lẽ không thể có việc xử lý vi phạm hành chính mà không tuân theo hay không áp dụng bất kỳ một qui định nào của pháp luật (mà chủ yếu là pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và các qui định khác có liên quan).

Cụ thể việc áp dụng pháp luật trong xử lý vi phạm hành chính được thực hiện dưới các hình thức sau

- Tiến hành các hoạt động theo đúng qui định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (cụ thể là Luật Xử lý vi phạm hành chính hoặc các qui định về xử lý vi phạm hành chính khác trong các văn bản qui phạm pháp luật khác).

Các hoạt động xử lý vi phạm hành chính như lập biên bản vi phạm hành chính, xác minh, ra quyết định xử lý vi phạm hành chính ... nói chung đều phải căn cứ vào qui định cụ thể của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính để thực hiện. Người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính không thể tùy tiện, đặt ra các thủ tục và tự thực hiện mà không dựa vào bất cứ qui định nào của pháp luật.

- Đối chiếu sự phù hợp giữa nội dung vi phạm hành chính với pháp luật về nội dung để xác định hành vi đã xảy ra có vi phạm pháp luật hay không.

³ ⁴ Giáo trình lý luận về Nhà nước và pháp luật - NXB Chính trị Quốc gia năm 2010 - trang 390 - 394

- Viện dẫn đầy đủ căn cứ pháp luật khi ra Quyết định xử lý vi phạm hành chính (nêu rõ điều, khoản, tên, số hiệu, ngày ban hành của văn bản quy phạm pháp luật).

Bảng hoạt động này cho phép phản ánh rõ phạm vi pháp luật (căn cứ pháp luật) đã được áp dụng để giải quyết.

- Ra kết luận về nội dung vi phạm hành chính. Việc kết luận về nội dung vi phạm hành chính là một hoạt động bắt buộc phải có khi xử lý vi phạm hành chính.

Việc kết luận này bao giờ cũng phải dựa trên các căn cứ pháp luật để xác định hành vi đã xảy ra là vi phạm pháp luật hay không.

Nội dung kết luận được thể hiện bằng hình thức văn bản. Tức bao giờ kết luận cũng được nêu trong văn bản xử lý vi phạm hành chính.

II- MỘT SỐ NGUYÊN TẮC KHI ÁP DỤNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TRONG XỬ LÝ VPHC.

Khi áp dụng văn bản quy phạm pháp luật để giải quyết những vụ việc vi phạm hành chính cần chú ý một số nguyên tắc sau đây:

1. Văn bản được áp dụng phải là văn bản còn hiệu lực và là văn bản có giá trị cao nhất tại thời điểm ban hành quyết định hành chính hoặc thời điểm phát sinh hành vi vi phạm hành chính bị xử lý.

Cần lưu ý: Văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành của văn bản hết hiệu lực cũng đồng thời hết hiệu lực cùng với văn bản đó, trừ trường hợp được giữ lại toàn bộ hoặc một phần vì còn phù hợp với quy định của văn bản quy phạm pháp luật mới.

2. Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng từ thời điểm có hiệu lực và được áp dụng đối với hành vi xảy ra tại thời điểm mà văn bản đó đang có hiệu lực (hành vi xảy ra trước khi ban hành văn bản hoặc sau khi văn bản hết hiệu lực thì không áp dụng để xử lý, giải quyết) trừ trường hợp có quy định hiệu lực trở về trước (còn gọi là hồi tố) đối với văn bản đó.

3. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề, thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn.

4. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật về cùng một vấn đề do cùng một cơ quan ban hành mà có quy định khác nhau, thì áp dụng quy định của văn bản được ban hành sau.

5. Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật mới không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn đối với hành vi xảy ra trước ngày văn bản có hiệu lực, thì áp dụng văn bản mới.

III- MỘT SỐ NGUYÊN TẮC TRONG BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH

1. Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống văn bản.

Đây là nguyên tắc quan trọng xuyên suốt trong việc xử lý vi phạm hành chính.

Một quyết định hành chính (quyết định về xử lý vi phạm hành chính) chỉ được coi là có giá trị pháp lý khi quyết định đó không trái với Hiến pháp và pháp luật nói chung. Đồng thời cũng phải bảo đảm tính thống nhất của hệ thống văn bản, không thể tùy tiện ban hành với hình thức, nội dung trái pháp luật.

2. Bảo đảm (đúng quy định) về trình tự, thủ tục, thẩm quyền, hình thức ban hành văn bản.

Ví dụ 1: Trước khi ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì phải lập biên bản vi phạm hành chính vì đây là thủ tục bắt buộc.

Ví dụ 2: Việc xử phạt vi phạm hành chính phải thực hiện bằng việc ra quyết định bằng văn bản do người có đủ thẩm quyền ký (có trường hợp ra thông báo để xử phạt vi phạm hành chính là sai về hình thức, thẩm quyền ban hành văn bản).

3. Bảo đảm thủ tục, thẩm quyền và hình thức khi sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản.

Cần lưu ý:

- Về hình thức: Văn bản bị thay thế, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ bằng hệ thống văn bản nào thì văn bản thay thế, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ cũng phải bằng hình thức văn bản đó.

Ví dụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính với mức phạt là 5.000.000 đồng.

Nếu sửa đổi hoặc bổ sung quyết định xử phạt vi phạm hành chính đó thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện cũng phải ban hành bằng hình thức một quyết định để sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã ban hành (chứ không được ban hành công văn để sửa đổi, bổ sung quyết định xử phạt vi phạm hành chính nói trên).

MỤC II: THỂ THỨC VÀ KỸ THUẬT TRÌNH BÀY VĂN BẢN HÀNH CHÍNH

(Được áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế và đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức).

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thể thức văn bản

Thể thức văn bản là tập hợp các thành phần cấu thành văn bản, bao gồm những thành phần chung áp dụng đối với các loại văn bản và các thành phần bổ sung trong những trường hợp cụ thể hoặc đối với một số loại văn bản nhất định theo quy định tại Khoản 3, Điều 1 Nghị định số 09/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 110/2004/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2004 của Chính phủ về công tác văn thư và hướng dẫn tại Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19-01-2011 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính, sau đây viết tắt là (Thông tư số 01/2011/TT-BNV).

2. Kỹ thuật trình bày văn bản

Kỹ thuật trình bày văn bản quy định tại Thông tư số 01/2011/TT-BNV bao gồm khổ giấy, kiểu trình bày, định lề trang văn bản, vị trí trình bày các thành phần thể thức, phong chữ, cỡ chữ, kiểu chữ và các chi tiết trình bày khác, được áp dụng đối với văn bản soạn thảo trên máy vi tính và in ra giấy; văn bản được soạn thảo bằng các phương pháp hay phương tiện kỹ thuật khác hoặc văn bản được làm trên giấy mẫu in sẵn; không áp dụng đối với văn bản được in thành sách, in trên báo, tạp chí và các loại ấn phẩm khác.

3. Phong chữ trình bày văn bản

Phông chữ sử dụng trình bày văn bản trên máy vi tính là phông chữ tiếng Việt của bộ mã ký tự Unicode theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6909:2001.

4. Khổ giấy, kiểu trình bày, định lề trang văn bản và vị trí trình bày

a) Khổ giấy.

Văn bản hành chính được trình bày trên khổ giấy A4 (210 mm x 297 mm).

Các văn bản như giấy giới thiệu, giấy biên nhận hồ sơ, phiếu gửi, phiếu chuyển được trình bày trên khổ giấy A5 (148 mm x 210 mm) hoặc trên giấy mẫu in sẵn (khổ A5).

b) Kiểu trình bày.

Văn bản hành chính được trình bày theo chiều dài của trang giấy khổ A4 (định hướng bản in theo chiều dài).

Trường hợp nội dung văn bản có các bảng, biểu nhưng không được làm thành các phụ lục riêng thì văn bản có thể được trình bày theo chiều rộng của trang giấy (định hướng bản in theo chiều rộng).

c) Định lề trang văn bản (đối với khổ giấy A4)

Lề trên: cách mép trên từ 20 - 25 mm;

Lề dưới: cách mép dưới từ 20 - 25 mm;

Lề trái: cách mép trái từ 30 - 35 mm;

Lề phải: cách mép phải từ 15 - 20 mm.

d) Vị trí trình bày các thành phần thể thức văn bản trên một trang giấy khổ A4 được thực hiện theo sơ đồ bố trí các thành phần thể thức văn bản kèm theo Thông tư số 01/2011/TT-BNV (Phụ lục II). Vị trí trình bày các thành phần thể thức văn bản trên một trang giấy khổ A5 được áp dụng tương tự theo sơ đồ tại Phụ lục trên.

II- THẺ THỨC VÀ KỸ THUẬT TRÌNH BÀY VĂN BẢN

1. Quốc hiệu

1.1. Thẻ thức.

Quốc hiệu ghi trên văn bản bao gồm 2 dòng chữ: “**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**” và “**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**”.

1.2. Kỹ thuật trình bày.

Quốc hiệu được trình bày tại ô số 1; chiếm khoảng 1/2 trang giấy theo chiều ngang, ở phía trên, bên phải.

Dòng thứ nhất: “**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**” được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ từ 12 đến 13, kiểu chữ đứng, đậm;

Dòng thứ hai: “**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**” được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ từ 13 đến 14 (nếu dòng thứ nhất cỡ chữ 12, thì dòng thứ hai cỡ chữ 13; nếu dòng thứ nhất cỡ chữ 13, thì dòng thứ hai cỡ chữ 14), kiểu chữ đứng, đậm; được đặt canh giữa dưới dòng thứ nhất; chữ cái đầu của các cụm từ được viết hoa, giữa các cụm từ có gạch nối, có cách chữ; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài bằng độ dài của dòng chữ (sử dụng lệnh Draw, không dùng lệnh Underline), cụ thể:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hai dòng chữ trên được trình bày cách nhau dòng đơn.

2. Tên cơ quan, tổ chức ban hành văn bản

2.1. Thẻ thức.

Đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Văn phòng Quốc hội; Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội hoặc Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp: Đoàn

Đại biểu Quốc hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Tập đoàn Kinh tế nhà nước, Tổng công ty 91 không ghi cơ quan chủ quản.

Tên cơ quan, tổ chức ban hành văn bản bao gồm tên của cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có) (đối với các tổ chức kinh tế có thể là công ty mẹ) và tên của cơ quan, tổ chức ban hành văn bản.

a) Tên của cơ quan, tổ chức ban hành văn bản phải được ghi đầy đủ hoặc được viết tắt theo quy định tại văn bản thành lập, quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy, phê chuẩn, cấp giấy phép hoạt động hoặc công nhận tư cách pháp nhân của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, ví dụ:

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

b) Tên của cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp có thể viết tắt những cụm từ thông dụng như Ủy ban nhân dân (UBND), Hội đồng nhân dân (HĐND), Việt Nam (VN), ví dụ:

**UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ NỘI VỤ**

**VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VN
VIỆN DÂN TỘC HỌC**

2.2. Kỹ thuật trình bày.

Tên cơ quan, tổ chức ban hành văn bản được trình bày tại ô số 2; chiếm khoảng 1/2 trang giấy theo chiều ngang, ở phía trên, bên trái.

Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp được trình bày bằng chữ in hoa, cùng cỡ chữ như cỡ chữ của Quốc hiệu, kiểu chữ đứng. Nếu tên cơ quan, tổ chức chủ quản dài, có thể trình bày thành nhiều dòng.

Tên cơ quan, tổ chức ban hành văn bản trình bày bằng chữ in hoa, cùng cỡ chữ như cỡ chữ của Quốc hiệu, kiểu chữ đứng, đậm, được đặt canh giữa dưới tên cơ quan, tổ chức chủ quản; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài bằng từ 1/3 đến 1/2 độ dài của dòng chữ và đặt cân đối so với dòng chữ. Trường hợp tên cơ quan, tổ chức ban hành văn bản dài có thể trình bày thành nhiều dòng, ví dụ:

**BỘ NỘI VỤ
CỤC VĂN THƯ VÀ LƯU TRỮ
NHÀ NƯỚC**

Các dòng chữ trên được trình bày cách nhau dòng đơn.

3. Số, ký hiệu của văn bản

3.1. Thẻ thức.

a) Số của văn bản.

Số của văn bản là số thứ tự đăng ký văn bản tại văn thư của cơ quan, tổ chức. Số của văn bản được ghi bằng chữ số Ả-rập, bắt đầu từ số 01 vào ngày đầu năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

b) Ký hiệu của văn bản.

- Ký hiệu của văn bản có tên loại bao gồm chữ viết tắt tên loại văn bản theo bảng chữ viết

tất tên loại văn bản và bản sao kèm theo Thông tư số 01/2011/TT-BNV (Phụ lục I) và chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước (áp dụng đối với chức danh Chủ tịch nước và Thủ tướng Chính phủ) ban hành văn bản, ví dụ:

Nghị quyết của Chính phủ ban hành được ghi như sau: Số: .../NQ-CP

Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ ban hành được ghi như sau: Số: .../CT-TTg.

Quyết định của Thường trực Hội đồng nhân dân ban hành được ghi như sau: Số: .../QĐ-HĐND

Báo cáo của các ban của Hội đồng nhân dân được ghi như sau: Số .../BC-HĐND

- Ký hiệu của công văn bao gồm chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước và ban hành công văn và chữ viết tắt tên đơn vị (vụ, phòng, ban, bộ phận) soạn thảo hoặc chủ trì soạn thảo công văn đó (nếu có), ví dụ:

Công văn của Chính phủ do Vụ Hành chính Văn phòng Chính phủ soạn thảo: Số: .../CP-HC.

Công văn của Bộ Nội vụ do Vụ Tổ chức Cán bộ Bộ Nội vụ soạn thảo: Số: .../BNV-TCCB

Công văn của Hội đồng nhân dân tỉnh do Ban Kinh tế Ngân sách soạn thảo: Số: .../HĐND-KTNS

Công văn của Ủy ban nhân dân tỉnh do tổ chuyên viên (hoặc thư ký) theo dõi lĩnh vực văn hóa - xã hội soạn thảo: Số: .../UBND-VX

Công văn của Sở Nội vụ tỉnh do Văn phòng Sở soạn thảo: Số: .../SNV-VP

Trường hợp các Hội đồng, các Ban tư vấn của cơ quan được sử dụng con dấu của cơ quan để ban hành văn bản và Hội đồng, Ban được ghi là “cơ quan” ban hành văn bản thì phải lấy số của Hội đồng, Ban, ví dụ Quyết định số 01 của Hội đồng thi tuyển công chức Bộ Nội vụ được trình bày như sau:

BỘ NỘI VỤ HỘI ĐỒNG THI TUYỂN CÔNG CHỨC

Số: 01/QĐ-HĐTTCC

Việc ghi ký hiệu công văn do UBND cấp huyện, cấp xã ban hành bao gồm chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức ban hành công văn và chữ viết tắt tên lĩnh vực (các lĩnh vực được quy định tại Mục 2, Mục 3, Chương IV, Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003) được giải quyết trong công văn.

Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức và các đơn vị trong mỗi cơ quan, tổ chức hoặc lĩnh vực (đối với UBND cấp huyện, cấp xã) do cơ quan, tổ chức quy định cụ thể, bảo đảm ngắn gọn, dễ hiểu.

3.2. Kỹ thuật trình bày.

Số, ký hiệu của văn bản được trình bày tại ô số 3, được đặt canh giữa dưới tên cơ quan, tổ chức ban hành văn bản.

Từ “Số” được trình bày bằng chữ in thường, ký hiệu bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng; sau từ “Số” có dấu hai chấm; với những số nhỏ hơn 10 phải ghi thêm số 0 phía trước; giữa số và ký hiệu văn bản có dấu gạch chéo (/), giữa các nhóm chữ viết tắt ký hiệu văn bản có dấu gạch nối (-) không cách chữ, ví dụ:

Số: 15/QĐ-HĐND (Quyết định của Thường trực Hội đồng nhân dân);

Số: 19/HĐND-KTNS (Công văn của Thường trực Hội đồng nhân dân do Ban Kinh tế ngân sách soạn thảo);

Số: 23/BC-BNV (Báo cáo của Bộ Nội vụ);

Số: 234/SYT-VP (Công văn của Sở Y tế do Văn phòng soạn thảo).

4. Địa danh và ngày, tháng, năm ban hành văn bản

4.1. Thể thức.

a) Địa danh ghi trên văn bản là tên gọi chính thức của đơn vị hành chính (tên riêng của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; xã, phường, thị trấn) nơi cơ quan, tổ chức đóng trụ sở; đối với những đơn vị hành chính được đặt tên theo tên người, bằng chữ số hoặc sự kiện lịch sử thì phải ghi tên gọi đầy đủ của đơn vị hành chính đó, cụ thể như sau:

- Địa danh ghi trên văn bản của các cơ quan, tổ chức Trung ương là tên của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi cơ quan, tổ chức đóng trụ sở, ví dụ:

Văn bản của Bộ Công Thương, của Công ty Điện lực 1 thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (có trụ sở tại thành phố Hà Nội): *Hà Nội*.

Văn bản của Trường Cao đẳng Quản trị kinh doanh thuộc Bộ Tài chính (có trụ sở tại thị trấn Như Quỳnh, huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên): *Hưng Yên*.

Văn bản của Viện Hải dương học thuộc Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam (có trụ sở tại thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa): *Khánh Hòa*.

Văn bản của Cục Thuế tỉnh Bình Dương thuộc Tổng cục Thuế (có trụ sở tại thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương): *Bình Dương*.

- Địa danh ghi trên văn bản của các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh:

+ Đối với các thành phố trực thuộc Trung ương: là tên của thành phố trực thuộc Trung ương, ví dụ:

Văn bản của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và của các sở, ban, ngành thuộc thành phố: *Hà Nội*, của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và của các sở, ban, ngành thuộc thành phố: *Thành phố Hồ Chí Minh*.

+ Đối với các tỉnh là tên của tỉnh, ví dụ:

Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương và của các sở, ban, ngành thuộc tỉnh (có trụ sở tại thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương): *Hải Dương*, của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh và của các sở, ban, ngành thuộc tỉnh (có trụ sở tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh): *Quảng Ninh*, của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng và của các sở, ban, ngành thuộc tỉnh (có trụ sở tại thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng): *Lâm Đồng*.

Trường hợp địa danh ghi trên văn bản của cơ quan thành phố thuộc tỉnh mà tên thành phố trùng với tên tỉnh thì ghi thêm hai chữ thành phố (TP.), ví dụ:

Văn bản của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tĩnh (tỉnh Hà Tĩnh) và của các phòng, ban thuộc thành phố: *TP. Hà Tĩnh*.

- Địa danh ghi trên văn bản của các cơ quan, tổ chức cấp huyện là tên của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, ví dụ:

Văn bản của Ủy ban nhân dân huyện Sóc Sơn (thành phố Hà Nội) và của các phòng, ban thuộc huyện: *Sóc Sơn*.

Văn bản của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp (thành phố Hồ Chí Minh), của các phòng, ban thuộc quận: *Gò Vấp*.

Văn bản của Ủy ban nhân dân thị xã Bà Rịa (tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu) và của các phòng, ban thuộc thị xã: *Bà Rịa*.

- Địa danh ghi trên văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và của các tổ chức cấp

xã là tên của xã, phường, thị trấn đó, ví dụ:

Văn bản của Ủy ban nhân dân xã Kim Liên (huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An): *Kim Liên*.

Văn bản của Ủy ban nhân dân phường Điện Biên Phủ (quận Ba Đình, TP. Hà Nội): *Phường Điện Biên Phủ*.

- Địa danh ghi trên văn bản của các cơ quan, tổ chức và đơn vị vũ trang nhân dân thuộc ai thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng được thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định cụ thể của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.

b) Ngày, tháng, năm ban hành văn bản

Ngày, tháng, năm ban hành văn bản là ngày, tháng, năm văn bản được ban hành.

Ngày, tháng, năm ban hành văn bản phải được viết đầy đủ; các số chỉ ngày, tháng, năm dùng chữ số Ả-rập; đối với những số chỉ ngày nhỏ hơn 10 và tháng 1, 2 phải ghi thêm số 0 ở trước, cụ thể:

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2009

Quận 1, ngày 10 tháng 02 năm 2010

4.2. Kỹ thuật trình bày.

Địa danh và ngày, tháng, năm ban hành văn bản được trình bày trên cùng một dòng với số, ký hiệu văn bản, tại ô số 4, bằng chữ in thường, cỡ chữ từ 13 đến 14, kiểu chữ nghiêng; các chữ cái đầu của địa danh phải viết hoa; sau địa danh có dấu phẩy; địa danh và ngày, tháng, năm được đặt canh giữa dưới Quốc hiệu.

5. Tên loại và trích yếu nội dung của văn bản

5.1. Thể thức.

Tên loại văn bản là tên của từng loại văn bản do cơ quan, tổ chức ban hành. Khi ban hành văn bản đều phải ghi tên loại, trừ công văn.

Trích yếu nội dung của văn bản là một câu ngắn gọn hoặc một cụm từ phản ánh khái quát nội dung chủ yếu của văn bản.

5.2. Kỹ thuật trình bày.

Tên loại và trích yếu nội dung của các loại văn bản có ghi tên loại được trình bày tại ô số 5a; tên loại văn bản (nghị quyết, quyết định, kế hoạch, báo cáo, tờ trình và các loại văn bản khác) được đặt canh giữa bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm; trích yếu nội dung văn bản được đặt canh giữa, ngay dưới tên loại văn bản, bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm; bên dưới trích yếu có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài bằng từ 1/3 đến 1/2 độ dài của dòng chữ và đặt cân đối so với dòng chữ, ví dụ:

QUYẾT ĐỊNH **Về việc điều động cán bộ**

Trích yếu nội dung công văn được trình bày tại ô số 5b, sau chữ “V/v” bằng chữ in thường, cỡ chữ từ 12 đến 13, kiểu chữ đứng; được đặt canh giữa dưới số và ký hiệu văn bản, cách dòng 6pt với số và ký hiệu văn bản, ví dụ:

Số: 72/VTLTNN-NVĐP

V/v kế hoạch kiểm tra công tác văn thư, lưu trữ năm 2009

6. Nội dung văn bản

6.1. Thể thức.

a) Nội dung văn bản là thành phần chủ yếu của văn bản.

Nội dung văn bản phải bao đảm những yêu cầu cơ bản sau:

- Phù hợp với hình thức văn bản được sử dụng;
- Phù hợp với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng; phù hợp với quy định của pháp

luật:

- Được trình bày ngắn gọn, rõ ràng, chính xác;

- Sử dụng ngôn ngữ viết, cách diễn đạt đơn giản, dễ hiểu;

- Dùng từ ngữ tiếng Việt Nam phổ thông (không dùng từ ngữ địa phương và từ ngữ nước ngoài nếu không thực sự cần thiết). Đối với thuật ngữ chuyên môn cần xác định rõ nội dung thì phải được giải thích trong văn bản;

- Chỉ được viết tắt những từ, cụm từ thông dụng, những từ thuộc ngôn ngữ tiếng Việt dễ hiểu. Đối với những từ, cụm từ được sử dụng nhiều lần trong văn bản thì có thể viết tắt, nhưng các chữ viết tắt lần đầu của từ, cụm từ phải được đặt trong dấu ngoặc đơn ngay sau từ, cụm từ đó;

- Khi viện dẫn lần đầu văn bản có liên quan, phải ghi đầy đủ tên loại, số, ký hiệu văn bản, ngày, tháng, năm ban hành văn bản, tên cơ quan, tổ chức ban hành văn bản, trích yếu nội dung văn bản (đối với luật và pháp lệnh chỉ ghi tên loại và tên của luật, pháp lệnh), ví dụ: "... được quy định tại Nghị định số 110/2004/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2004 của Chính phủ về công tác văn thư"; trong các lần viện dẫn tiếp theo, chỉ ghi tên loại và số, ký hiệu của văn bản đó;

- Viết hoa trong văn bản hành chính được thực hiện theo Phụ lục VI - Quy định viết hoa trong văn bản hành chính.

b) Bố cục của văn bản.

Tùy theo thể loại và nội dung, văn bản có thể có phần căn cứ pháp lý để ban hành, phần mở đầu và có thể được bố cục theo phần, chương, mục, điều, khoản, điểm hoặc được phân chia thành các phần, mục từ lớn đến nhỏ theo một trình tự nhất định, cụ thể:

- Nghị quyết (cá biệt): theo điều, khoản, điểm hoặc theo khoản, điểm;

- Quyết định (cá biệt): theo điều, khoản, điểm; các quy chế (quy định) ban hành kèm theo quyết định: theo chương, mục, điều, khoản, điểm;

- Chỉ thị (cá biệt): theo khoản, điểm;

- Các hình thức văn bản hành chính khác: theo phần, mục, khoản, điểm hoặc theo khoản, điểm.

Đối với các hình thức văn bản được bố cục theo phần, chương, mục, điều thì phần, chương, mục, điều phải có tiêu đề.

6.2. Kỹ thuật trình bày.

Nội dung văn bản được trình bày tại ô số 6.

Phần nội dung (bản văn) được trình bày bằng chữ in thường (được dàn đều cả hai lề), kiểu chữ đứng; cỡ chữ từ 13 đến 14 (phần lời văn trong một văn bản phải dùng cùng một cỡ chữ); khi xuống dòng, chữ đầu dòng phải lùi vào từ 1cm đến 1,27cm (1 default tab); khoảng cách giữa các đoạn văn (paragraph) đặt tối thiểu là 6pt; khoảng cách giữa các dòng hay cách dòng (line spacing) chọn tối thiểu từ cách dòng đơn (single line spacing) hoặc từ 15pt (exactly line spacing) trở lên; khoảng cách tối đa giữa các dòng là 1,5 dòng (1.5 lines).

Đối với những văn bản có phần căn cứ pháp lý để ban hành thì sau mỗi căn cứ phải xuống dòng, cuối dòng có dấu "chấm phẩy", riêng căn cứ cuối cùng kết thúc bằng dấu "phẩy".

Trường hợp nội dung văn bản được bố cục theo phần, chương, mục, điều, khoản, điểm thì trình bày như sau:

- Phần, chương: Từ “Phần”, “Chương” và số thứ tự của phần, chương được trình bày trên một dòng riêng, canh giữa, bằng chữ in thường, cỡ chữ từ 13 đến 14, kiểu chữ đứng, đậm. Số thứ tự của phần, chương dùng chữ số La Mã. Tiêu đề (tên) của phần, chương được trình bày ngay dưới, canh giữa, bằng chữ in hoa, cỡ chữ từ 13 đến 14, kiểu chữ đứng, đậm;

- Mục: Từ “Mục” và số thứ tự của mục được trình bày trên một dòng riêng, canh giữa, bằng chữ in thường, cỡ chữ từ 13 đến 14, kiểu chữ đứng, đậm. Số thứ tự của mục dùng chữ số Ả-rập. Tiêu đề của mục được trình bày ngay dưới, canh giữa, bằng chữ in hoa, cỡ chữ từ 12 đến 13, kiểu chữ đứng, đậm;

- Điều: Từ “Điều”, số thứ tự và tiêu đề của điều được trình bày bằng chữ in thường, cách lề trái 1 default tab, số thứ tự của điều dùng chữ số Ả-rập, sau số thứ tự có dấu chấm; cỡ chữ bằng cỡ chữ của phần lời văn (13-14), kiểu chữ đứng, đậm;

- Khoản: Số thứ tự các khoản trong mỗi mục dùng chữ số Ả-rập, sau số thứ tự có dấu chấm, cỡ chữ số bằng cỡ chữ của phần lời văn (13-14), kiểu chữ đứng; nếu khoản có tiêu đề, số thứ tự và tiêu đề của khoản được trình bày trên một dòng riêng, bằng chữ in thường, cỡ chữ bằng cỡ chữ của phần lời văn (13-14), kiểu chữ đứng;

- Điểm: Thứ tự các điểm trong mỗi khoản dùng các chữ cái tiếng Việt theo thứ tự abc, sau có dấu đóng ngoặc đơn, bằng chữ in thường, cỡ chữ bằng cỡ chữ của phần lời văn (13-14), kiểu chữ đứng.

Trường hợp nội dung văn bản được phân chia thành các phần, mục, khoản, điểm thì trình bày như sau:

- Phần (nếu có): Từ “Phần” và số thứ tự của phần được trình bày trên một dòng riêng, canh giữa, bằng chữ in thường, cỡ chữ từ 13 đến 14, kiểu chữ đứng, đậm; số thứ tự của phần dùng chữ số La Mã. Tiêu đề của phần được trình bày ngay dưới, canh giữa, bằng chữ in hoa, cỡ chữ từ 13 đến 14, kiểu chữ đứng, đậm;

- Mục: Số thứ tự các mục dùng chữ số La Mã, sau có dấu chấm và được trình bày cách lề trái 1 default tab; tiêu đề của mục được trình bày cùng một hàng với số thứ tự, bằng chữ in hoa, cỡ chữ từ 13 đến 14, kiểu chữ đứng, đậm;

- Khoản: Số thứ tự các khoản trong mỗi mục dùng chữ số Ả-rập, sau số thứ tự có dấu chấm, cỡ chữ số bằng cỡ chữ của phần lời văn (13-14), kiểu chữ đứng; nếu khoản có tiêu đề, số thứ tự và tiêu đề của khoản được trình bày trên một dòng riêng, bằng chữ in thường, cỡ chữ bằng cỡ chữ của phần lời văn (13-14), kiểu chữ đứng, đậm;

- Điểm trình bày như trường hợp nội dung văn bản được bố cục theo phần, chương, mục, điều, khoản, điểm.

7. Quyền hạn, chức vụ, họ tên và chữ ký của người có thẩm quyền

7.1. Thẻ thức.

a) Việc ghi quyền hạn của người ký được thực hiện như sau:

- Trường hợp ký thay mặt tập thể thì phải ghi chữ viết tắt “TM.” (thay mặt) vào trước tên tập thể lãnh đạo hoặc tên cơ quan, tổ chức, ví dụ:

TM. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

TM. ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI

- Trường hợp ký thay người đứng đầu cơ quan, tổ chức thì phải ghi chữ viết tắt “KT.” (ký thay) vào trước chức vụ của người đứng đầu, ví dụ:

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trường hợp cấp phó được giao phụ trách thì thực hiện như cấp phó ký thay cấp trưởng;

- Trường hợp ký thừa lệnh thì phải ghi chữ viết tắt "TL." (thừa lệnh) vào trước chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, ví dụ:

**TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ TỔ CHỨC CÁN BỘ**

**TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG**

- Trường hợp ký thừa ủy quyền thì phải ghi chữ viết tắt "TUQ." (thừa ủy quyền) vào trước chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, ví dụ:

**TUQ. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TỔ CHỨC CÁN BỘ**

b) Chức vụ của người ký.

Chức vụ ghi trên văn bản là chức vụ lãnh đạo chính thức của người ký văn bản trong cơ quan, tổ chức; chỉ ghi chức vụ như Bộ trưởng (Bộ trưởng, Chủ nhiệm), Thứ trưởng, Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Giám đốc, Phó Giám đốc, Q. Giám đốc (Quyên Giám đốc) v.v... không ghi những chức vụ mà Nhà nước không quy định như: cấp phó thường trực, cấp phó phụ trách, v.v...; không ghi lại tên cơ quan, tổ chức, trừ các văn bản liên tịch, văn bản do hai hay nhiều cơ quan, tổ chức ban hành; việc ký thừa lệnh, ký thừa ủy quyền do các cơ quan, tổ chức quy định cụ thể bằng văn bản.

Chức danh ghi trên văn bản do các tổ chức tư vấn (không thuộc cơ cấu tổ chức của cơ quan được quy định tại quyết định thành lập; quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của cơ quan) ban hành là chức danh lãnh đạo của người ký văn bản trong ban hoặc hội đồng. Đối với những ban, hội đồng không được phép sử dụng con dấu của cơ quan, tổ chức thì chỉ ghi chức danh của người ký văn bản trong ban hoặc hội đồng, không được ghi chức vụ trong cơ quan, tổ chức.

Chức vụ (Chức danh) của người ký văn bản do hội đồng hoặc ban chỉ đạo của Nhà nước ban hành mà lãnh đạo Bộ Xây dựng làm Trưởng ban hoặc Phó Trưởng ban, Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng được ghi như sau, ví dụ:

**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH**

(Chữ ký, dấu của Bộ Xây dựng)

**BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG
Nguyễn Văn A**

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

(Chữ ký, dấu của Bộ Xây dựng)

**THỨ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG
Trần Văn B**

Chức vụ (Chức danh) của người ký văn bản do hội đồng hoặc ban của Bộ Xây dựng ban hành mà Thứ trưởng Bộ Xây dựng làm Chủ tịch Hội đồng hoặc Trưởng ban, lãnh đạo các Cục, Vụ thuộc Bộ Xây dựng làm Phó Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Trưởng ban được ghi như sau, ví dụ:

**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH**

(Chữ ký, dấu của Bộ Xây dựng)

**THỨ TRƯỞNG
Trần Văn B**

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

(Chữ ký, dấu của Bộ Xây dựng)

**VỤ TRƯỞNG VỤ TỔ CHỨC CÁN BỘ
Lê Văn C**

c) Họ tên bao gồm họ, tên đệm (nếu có) và tên của người ký văn bản

Đối với văn bản hành chính, trước họ tên của người ký, không ghi học hàm, học vị và các danh hiệu danh dự khác. Đối với văn bản giao dịch; văn bản của các tổ chức sự nghiệp giáo dục, y

tế, khoa học hoặc lực lượng vũ trang được ghi thêm học hàm, học vị, quân hàm.

7.2. Kỹ thuật trình bày.

Quyền hạn, chức vụ của người ký được trình bày tại ô số 7a; chức vụ khác của người ký được trình bày tại ô số 7b; các chữ viết tắt quyền hạn như: “TM.”, “KT.”, “TL.”, “TUQ.” hoặc quyền hạn và chức vụ của người ký được trình bày chữ in hoa, cỡ chữ từ 13 đến 14, kiểu chữ đứng, đậm.

Họ tên của người ký văn bản được trình bày tại ô số 7b; bằng chữ in thường, cỡ chữ từ 13 đến 14, kiểu chữ đứng, đậm, được đặt canh giữa so với quyền hạn, chức vụ của người ký.

Chữ ký của người có thẩm quyền được trình bày tại ô số 7c.

8. Dấu của cơ quan, tổ chức

8.1. Việc đóng dấu trên văn bản được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 26 Nghị định số 110/2004/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2004 của Chính phủ về công tác văn thư và quy định của pháp luật có liên quan; việc đóng dấu giáp lai đối với văn bản, tài liệu chuyên ngành và phụ lục kèm theo được thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 26 Nghị định số 110/2004/NĐ-CP.

8.2. Dấu của cơ quan, tổ chức được trình bày tại ô số 8; dấu giáp lai được đóng vào khoảng giữa mép phải của văn bản hoặc phụ lục văn bản, trùm lên một phần các tờ giấy; mỗi dấu đóng tối đa 05 trang văn bản.

9. Nơi nhận

9.1. Thẻ thức.

Nơi nhận xác định những cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân nhận văn bản và có trách nhiệm như đề xem xét, giải quyết; đề thi hành; đề kiểm tra, giám sát; đề báo cáo; đề trao đổi công việc; đề biết và đề lưu.

Nơi nhận phải được xác định cụ thể trong văn bản. Căn cứ quy định của pháp luật; căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức và quan hệ công tác; căn cứ yêu cầu giải quyết công việc, đơn vị hoặc cá nhân soạn thảo hoặc chủ trì soạn thảo có trách nhiệm đề xuất những cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân nhận văn bản trình người ký văn bản quyết định.

Đối với văn bản chỉ gửi cho một số đối tượng cụ thể thì phải ghi tên từng cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận văn bản; đối với văn bản được gửi cho một hoặc một số nhóm đối tượng nhất định thì nơi nhận được ghi chung, ví dụ:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Đối với những văn bản có ghi tên loại, nơi nhận bao gồm từ “Nơi nhận” và phân liệt kê các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân nhận văn bản.

Đối với công văn hành chính, nơi nhận bao gồm hai phần:

- Phần thứ nhất bao gồm từ “Kính gửi”, sau đó là tên các cơ quan, tổ chức hoặc đơn vị, cá nhân trực tiếp giải quyết công việc;
- Phần thứ hai bao gồm từ “Nơi nhận”, phía dưới là từ “Như trên”, tiếp theo là tên các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan khác nhận văn bản.

9.2. Kỹ thuật trình bày.

Nơi nhận được trình bày tại ô số 9a và 9b.

Phần nơi nhận tại ô số 9a được trình bày như sau:

- Từ “Kính gửi” và tên các cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nhận văn bản được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ từ 13 đến 14, kiểu chữ đứng;

- Sau từ “Kính gửi” có dấu hai chấm; nếu công văn gửi cho một cơ quan, tổ chức hoặc một cá nhân thì từ “Kính gửi” và tên cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân được trình bày trên cùng một dòng; trường hợp công văn gửi cho hai cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân trở lên thì xuống dòng; tên mỗi cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc mỗi nhóm cơ quan, tổ chức, cá nhân được trình bày trên một dòng riêng, đầu dòng có gạch đầu dòng, cuối dòng có dấu chấm phẩy, cuối dòng cuối cùng có dấu chấm; các gạch đầu dòng được trình bày thẳng hàng với nhau dưới dấu hai chấm.

Phần nơi nhận tại ô số 9b (áp dụng chung đối với công văn hành chính và các loại văn bản khác) được trình bày như sau:

- Từ “Nơi nhận” được trình bày trên một dòng riêng (ngang hàng với dòng chữ “quyền hạn, chức vụ của người ký” và sát lề trái), sau có dấu hai chấm, bằng chữ in thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ nghiêng, đậm;

- Phần liệt kê các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân nhận văn bản được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 11, kiểu chữ đứng; tên mỗi cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân hoặc mỗi nhóm cơ quan, tổ chức, đơn vị nhận văn bản được trình bày trên một dòng riêng, đầu dòng có gạch đầu dòng sát lề trái, cuối dòng có dấu chấm phẩy; riêng dòng cuối cùng bao gồm chữ “Lưu” sau có dấu hai chấm, tiếp theo là chữ viết tắt “VT” (Văn thư cơ quan, tổ chức), dấu phẩy, chữ viết tắt tên đơn vị (hoặc bộ phận) soạn thảo văn bản và số lượng bản lưu (chỉ trong trường hợp cần thiết), cuối cùng là dấu chấm.